

NHẬN DẠNG NHANH MỘT SỐ LOÀI **ĐỘNG VẬT HOANG DÃ**

ĐƯỢC CÔNG ƯỚC CITES VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM BẢO VỆ



A PICTORIAL GUIDE FOR QUICK IDENTIFICATION OF SOME WILD ANIMALS PROTECTED BY VIETNAMESE LAWS AND CITES



TRAFFIC
the wildlife trade monitoring network



Cơ quan xuất bản

- Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- TRAFFIC Đông Nam Á, Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng

Những quan điểm của các tác giả trong ấn phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm của TRAFFIC, WWF hoặc IUCN.

Mọi thông tin về địa danh dùng trong ấn phẩm này và cách trình bày tài liệu tuyệt đối không bao hàm bất kỳ hàm ý gì của tổ chức TRAFFIC hoặc các cơ quan tài trợ về địa vị pháp lý của bất kỳ một quốc gia, vùng lãnh thổ, hay một vùng hoặc chính quyền của các địa danh đó, hoặc sự phân định ranh giới, biên giới của những địa danh này.

Bản quyền và quyền sở hữu Thương hiệu đã được đăng ký đối với logo TRAFFIC thuộc về WWF. TRAFFIC là Chương trình chung của WWF và IUCN.

Quy định sao chép

Có thể sao chép, trích dẫn ấn phẩm này nhằm mục đích phục vụ hoạt động giáo dục hoặc vì các mục đích phi thương mại khác mà không cần xin phép. Tuy nhiên cần ghi rõ nguồn tài liệu khi sao chép hay trích dẫn.

Trích dẫn

Nguyễn Xuân Đặng (Chủ biên) (2009). *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ*. TRAFFIC Đông Nam Á, Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, Hà Nội, Việt Nam.

Xuất bản lần đầu: Tháng 5 năm 2009

Chủ biên: PGS-TS Nguyễn Xuân Đặng

Biên tập/Biên soạn: Nguyễn Đào Ngọc Vân, Ngọc Thị Mến

Ảnh bìa 1: Hổ, Gà lôi trắng, Rùa da báo, Cá ngựa gai và Cá sấu xiêm

Tác giả ảnh: Nguyễn Đào Ngọc Vân, Ngô Xuân Tường, Mark Auliya/TSEA, Nguyễn Hữu Phước, Charlie Manolis

Ảnh bìa 4: Tê tê vàng. **Tác giả ảnh:** Nguyễn Đào Ngọc Vân

Thiết kế: Đinh Mỹ Trang.

Sản xuất: ASDesign

NHẬN DẠNG NHANH MỘT SỐ LOÀI
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
ĐƯỢC CÔNG ƯỚC CITES VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM BẢO VỆ

Tài liệu hỗ trợ thực thi pháp luật

A PICTORIAL GUIDE FOR QUICK IDENTIFICATION OF SOME WILD ANIMALS PROTECTED BY VIETNAMESE LAWS AND CITES

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2009

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA) đã tài trợ cho việc xuất bản cuốn sách *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ*.

Chúng tôi xin cảm ơn Cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm Hà Nội, Tổng cục Hải Quan, Chi cục Hải Quan Nội Bài, Cục Cảnh sát Môi trường đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu và sát thực cho nội dung cuốn sách. Xin gửi lời cảm ơn đến các ông Vũ Ngọc Thành (Đại học Quốc gia Hà Nội); Đặng Ngọc Cầm, Nguyễn Văn Sáng, Ngô Xuân Tường, Đặng Huy Phương, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Xuân Nghĩa (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật); ông Nguyễn Hữu Dực (Đại học Sư phạm Hà Nội); ông Đặng Thăng Long (Viện Điều tra, Quy hoạch Rừng); ông Phạm Mộng Giao (Cục Kiểm lâm); ông Nguyễn Mạnh Hà (CRES); ông Jonathan Eames, ông John Pilgrim, ông Nguyễn Đức Tú (BirdLife International); ông Ben Rawson, ông Lưu Tường Bạch (CI); ông Nguyễn Vũ Khôi (WAR); ông Chu Thế Cường (Viện Tài nguyên và Môi trường biển); ông Scott Robertson (WCS); bà Claire Beastall, ông Chris Shepherd (TRAFFIC Đông Nam Á); ông Tim McCormack (Asia Turtle Program); ông Douglas B. Hendrie và nhiều nhà khoa học khác đã nhiệt tình đóng góp ý kiến chuyên gia và cung cấp thông tin khoa học cho cuốn sách.

Chúng tôi xin ghi nhận sự đóng góp ảnh nhận dạng loài của các chuyên gia bảo tồn loài trong và ngoài nước, đặc biệt là toàn bộ hình vẽ các loài chim Việt Nam của họa sĩ Karen Phillips . Cuốn sách được xây dựng trên ý tưởng của cuốn Nhận dạng loài bị buôn bán ở Đông Nam Á, do TRAFFIC Đông Nam Á xây dựng cho mạng lưới thực thi pháp luật về động thực vật hoang dã (ASEAN-WEN).

Cuối cùng, cuốn sách khó có thể hoàn thành như mong đợi nếu không có sự hỗ trợ thường nhật của ông Sulma Warne và ông Thomas Osborn, chuyên gia của TRAFFIC Đông Nam Á - Chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng, sự động viên ủng hộ của TS Hà Công Tuấn - Cục trưởng Cục Kiểm lâm, cũng như sự hỗ trợ về in ấn và xuất bản của bà Trần Thu Trang và các cán bộ khác của TRAFFIC Đông Nam Á - Chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng.

Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý bạn đọc để cuốn sách hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau. Mọi ý kiến đóng góp xin được gửi về địa chỉ: TRAFFIC Đông Nam Á - Chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng, số 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội.

Nhóm biên soạn

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam được đánh giá là một trong số ít các nước có giá trị đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới, đồng thời cũng đang đối mặt với những thách thức về bảo tồn đa dạng sinh học bền vững. Một trong những tác nhân gây nên sự suy thoái đa dạng sinh học ở Việt Nam là tình trạng săn bắt và buôn bán các loài động thực vật hoang dã trái pháp luật. Để ngăn chặn tình trạng này, góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị đa dạng sinh học của đất nước, Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học và tham gia Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) năm 1994; nhiều văn bản pháp luật quan trọng đã được ban hành, như: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/3/2006 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 82/2006/NĐ-CP, ngày 10/8/2006 của chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Kế hoạch Hành động Quốc gia về Tăng cường Kiểm soát buôn bán động thực vật hoang dã đến năm 2010 nhằm tạo ra một khung pháp lý bảo vệ nguồn tài nguyên động thực vật hoang dã. Tuy nhiên, việc thi hành pháp luật còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc nhận dạng các động vật bị buôn bán trên thị trường. Để góp phần giảm bớt những khó khăn này, Cục Kiểm lâm và TRAFFIC Đông Nam Á – Chương trình Tiểu vùng Mê kông mở rộng với sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA) tại Việt Nam đã cho biên soạn cuốn sách *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã* được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ.

Cuốn sách *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã* được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ là tài liệu hỗ trợ thực thi pháp luật cho các cơ quan hành pháp như Kiểm lâm, Hải quan, Công an, Quản lý Thị trường, Biên phòng trong công tác kiểm tra, kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động buôn bán động thực vật hoang dã.

Đây là cuốn sách hướng dẫn nhận dạng các loài chủ yếu phân bố ở Việt Nam bằng hình ảnh, và được xây dựng dựa trên ý tưởng của cuốn Nhận dạng loài bị buôn bán ở Đông Nam Á của tổ chức TRAFFIC Đông Nam Á xây dựng cho mạng lưới thực thi pháp luật ASEAN-WEN. Cuốn sách kế thừa những thông tin và ảnh còn giá trị của cuốn *Nhận dạng động vật hoang dã bị buôn bán* do Cục Kiểm lâm, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và TRAFFIC phát hành năm 2000 và những ý kiến đóng góp của người sử dụng sách của gần 100 cán bộ hải quan, công an, kiểm lâm và quản lý thị trường trên toàn quốc.

Trong điều kiện làm việc còn nhiều khó khăn, các tài liệu nhận dạng còn thiếu, hoặc đơn loài hoặc mang tính kinh viện, thì sự ra đời của cuốn sách nhận dạng nhanh bằng hình ảnh, đơn giản, dễ sử dụng về nhiều loài động vật hoang dã được Công ước CITES và pháp luật Việt Nam bảo vệ sẽ góp phần giảm bớt những thách thức này. Tuy nhiên, cuốn sách chỉ hỗ trợ việc nhận dạng ban đầu để nhanh chóng đưa ra các biện pháp xử lý thích hợp cho những lô hàng buôn bán động vật hoang dã trong quá trình tác nghiệp tại hiện trường của các cán bộ thực thi pháp luật. Việc giám định loài chính xác phục vụ công tác điều tra, xét xử vẫn phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Nhóm biên soạn đã có cố gắng cao nhất để hoàn thiện cuốn sách một cách khoa học và phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Cục Kiểm lâm trân trọng giới thiệu cuốn sách và mong nhận được sự quan tâm, đóng góp của quý độc giả.

Hà Nội, tháng 5 năm 2009

Tiến sĩ Hà Công Tuấn
Cục trưởng Cục Kiểm lâm

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Đối tượng phục vụ chủ yếu của cuốn sách là lực lượng thực thi pháp luật, bao gồm kiểm lâm, hải quan, quản lý thị trường, cảnh sát và biên phòng. Tuy nhiên, cuốn sách cũng không hạn chế việc sử dụng của học sinh, sinh viên, các nhà nghiên cứu và các tổ chức, cá nhân có quan tâm khác.

Cuốn sách gồm 120 trang chia thành 7 phần: Những vấn đề chung, Nhận dạng một số loài thú, Nhận dạng một số loài chim, Nhận dạng một số loài bò sát, Nhận dạng một số loài cá, Nhận dạng một số loài động vật nước ngoài có thể thấy trên thị trường Việt Nam và Phụ lục. Mở đầu mỗi phần nhận dạng là một trang hình ảnh loài động vật tiêu biểu và hướng dẫn cách đo cơ thể của các loài trong phần đó. Mỗi phần đều có chỉ thị màu riêng, mỗi trang có bốn nhóm thông tin được sắp xếp một cách thống nhất gồm: thông tin chung (tên phổ thông, tên khoa học, tên khác), nhận dạng bằng hình ảnh, tình trạng được bảo vệ và các dạng buôn bán thường gặp. Tên khoa học của loài được dùng theo tên khoa học sử dụng trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, các tên khoa học khác nếu có được đưa vào ngoặc đơn. Phần phụ lục giới thiệu một số thủ đoạn buôn lậu và giấu hàng thường gặp nhằm hỗ trợ kiểm soát việc vận chuyển, quá cảnh, xuất nhập khẩu động thực vật hoang dã.

Cách tra cứu đơn giản có thể được thực hiện theo các bước sau:

- So sánh hình dạng của mẫu vật bắt giữ được với hình ảnh của các loài có trong cuốn sách để chọn ra loài có hình ảnh giống nhất;
- Đổi chiều các chi tiết nhận dạng tiêu biểu về loài đó với mẫu vật. Nếu các đổi chiều là trùng khớp, thì loài đã chọn chính là loài của mẫu vật cần xác định tên;
- Tra cứu tiếp trong trang tài liệu để biết thêm các thông tin về loài đó như tên phổ thông, tên khoa học, tên khác, tình trạng bảo vệ theo pháp luật, các dạng sản phẩm được buôn bán trên thị trường;
- Bảng danh mục các loài được mô tả trong cuốn sách tổng hợp đầy đủ mọi thông tin có liên quan đến tình trạng bảo tồn và phân bố của loài. Tuy nhiên, để có thông tin cập nhật bạn đọc có thể tra cứu trên các trang điện tử www.cites.org và www.iucnredlist.org.

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	2
Lời giới thiệu.....	3
Hướng dẫn sử dụng sách	4
Các quy ước chung	7
Công ước CITES.....	10
Nghị định 32/2006/NĐ-CP và Quyết định 82/2008/QĐ-BNN.....	12
Danh mục các loài được mô tả trong cuốn sách.....	13

PHẦN I. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI THÚ

Hướng dẫn đo cơ thể thú	24
Cu li lớn và cu li nhỏ	25
Khỉ vàng và khỉ mặt đỏ	26
Khỉ đuôi lợn và khỉ đuôi dài	27
Voọc hà tĩnh và voọc đen má trắng	28
Voọc xám và voọc bạc.....	29
Voọc mông trắng và chà vá chân xám	30
Chà vá chân nâu và chà vá chân đen	31
Voọc cát bà	32
Vượn má trắng và vượn má vàng	33
Tê tê gia va và tê tê vàng	34
Báo hoa mai và beo lửa	35
Mèo gấm và báo gấm.....	36
Mèo rừng và mèo cá	37
Hổ	38
Cầy hương và cầy giông	40
Cầy vằn bắc và cầy gấm	41
Cầy mực và chó sói.....	42
Gấu ngựa và gấu chó.....	43
Rái cá vuốt bé và rái cá thường	44

Rái cá lông mượt và rái cá lông mũi.....	45
Tê giác gia va	46
Hươu xạ, nai cà tong, mang lớn	47
Bò tót và bò rừng.....	48
Sơn dương	49
Sao la	50
Voi.....	51

PHẦN II. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CHIM

Các bộ phận cơ thể chim và cách đo	53
Gà lôi hà tĩnh và gà lôi mào trắng.....	54
Gà lôi hông tía và gà lôi trắng.....	55
Gà tiền mặt đỏ và gà tiền mặt vàng.....	56
Gà so cổ hung và gà so ngực gụ	57
Công và trĩ sao	58
Chim săn mồi họ cắt - Cắt lớn và cắt lưng hung	59
Chim săn mồi họ ưng - Đại bàng đầu nâu và diều lửa	60
Ưng xám và diều ăn ong	61
Diều đầu trắng và diều mào	62
Diều hâu và ó cá	63
Bộ vẹt - Vẹt má vàng và vẹt đầu xám.....	64
Vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ, vẹt lùn	65
Hồng hoàng và niệc mỏ vẫn.....	66
Niệc cổ hung và niệc nâu	67
Cao cát bụng trắng	68
Chim bộ cú - Cú lợn lưng nâu và cú lợn lưng xám	69
Dù di phương đông và cú vọ lưng nâu.....	70
Cú mèo nhỏ và cú mèo khoang cổ	71
Yểng và chích chòe lửa.....	72
Chim họ khướu - Khướu đầu đen và khướu đầu đen má xám ...	73

PHẦN III. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI BÒ SÁT

Các bộ phận cơ thể bò sát và cách đo.....	75
Kỳ đà hoa và kỳ đà vân	76
Trăn đất và trăn gấm	77
Rắn ráo trâu và rắn cạp nong	78
Rắn hổ mang và rắn hổ chúa	79
Quắn đồng và đồi mồi dứa	80
Rùa da và vích.....	81
Đồi mồi	82
Rùa hộp ba gạch và rùa ba gờ.....	83
Rùa hộp lưng đen và rùa hộp trán vàng.....	84
Rùa bốn mắt.....	85
Rùa đất lớn và rùa trung bộ.....	86
Rùa răng và rùa cổ bụy.....	87
Rùa núi vàng và rùa núi viền.....	88
Rùa đất spengle và rùa đầu to	89
Cua đình và rùa sa nhân	90
Cá sấu hoa cà và cá sấu xiêm	91

PHẦN IV. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CÁ

Cá rồng.....	93
Cá ngựa dím và cá ngựa ba chấm	94
Cá ngựa đen và cá ngựa gai	95
Cá ngựa đuôi cọp và cá ngựa lớn	96

PHẦN V. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT NƯỚC NGOÀI CÓ THỂ THẤY TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Linh dương sai ga.....	98
Bông lau đầu vàng.....	99
Các loài vẹt Indônêxia	100
Vẹt mào cọ và vẹt đầu đốm xanh.....	101
Vẹt lưng đốm vàng và vẹt đầu đen.....	102
Các loài vẹt trắng.....	103
Rùa sao ẩn độ và rùa sao miền điện.....	104
Rùa mõm lợn.....	105
Rùa mađagaxca	106
Rùa da báo và rùa pan kέch	107
Cá sấu cuba	108
Cá sấu niu ghiné và cá sấu philippin	109
Cá sấu mắt vàng	110

PHẦN VI: PHỤ LỤC

Phụ lục I: Giấy phép CITES.....	112
Phụ lục II: Các thủ đoạn giấu hàng thường gặp	116
Tài liệu tham khảo	120

CÁC QUY ƯỚC CHUNG

TÊN KHOA HỌC

Thế giới sinh vật rất đa dạng và phong phú nhưng đều quan hệ di truyền với nhau. Các nhà khoa học đã sắp xếp các sinh vật thành một hệ thống chung theo cấp tiến hoá và mức độ quan hệ di truyền của chúng, gọi là hệ thống phân loại sinh vật. Hệ thống phân loại sinh vật có các bậc phân loại khác nhau gọi là các taxon. Mỗi taxon đều có tên La tinh tương ứng, gọi là tên khoa học của taxon đó. Các taxon chính từ cao đến thấp của hệ thống phân loại sinh vật bao gồm:

- Giới (Kingdom). Ví dụ: giới Động vật (Zoa)
- Ngành (Divisio). Ví dụ: ngành Có dây sống (Chordata)
- Lớp (Class). Ví dụ: lớp Thú (Mammalia)
- Bộ (Ordo). Ví dụ: bộ Thú ăn thịt (Carnivora)
- Họ (Familia). Ví dụ: họ Mèo (Felidae)
- Giống hoặc Chi (Genus). Ví dụ: giống Báo (*Panthera*)
- Loài (*Species*). Ví dụ: loài Hổ (*Panthera tigris*)
- Loài phụ hay phân loài (Sub-species). Ví dụ: loài phụ Hổ đồng dương (*Panthera tigris corbettii*)

Trong số tất cả các taxon, thì bậc Loài là đơn vị cơ sở của phân loại học do loài có bộ mã di truyền ổn định, khó thay đổi bởi các tác nhân của môi trường tự nhiên hoặc khi lai tạp với các loài khác. Trong các văn bản pháp luật (Công ước CITES, Nghị định 32/2006/NĐ-CP), bậc

Loài cũng được dùng làm đơn vị cơ sở để xem xét tình trạng bảo tồn và các quy định về quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học

Theo qui ước quốc tế, tên khoa học của một loài gồm 2 từ, từ đứng trước chỉ tên giống, từ đứng sau chỉ tên loài. Từ đứng trước (tên giống) phải viết hoa chữ cái đầu tiên nhưng từ đứng sau (chỉ loài) không được viết hoa, kể cả khi đó là tên địa danh. Toàn bộ tên khoa học của loài phải viết chữ nghiêng. Ví dụ: Hổ (*Panthera tigris*), mang lợn (*Megamuntiacus vuquangensis*).

Tên khoa học của phân loài (hay còn gọi là loài phụ) có 3 từ: từ đầu chỉ tên giống, từ thứ hai chỉ tên loài và từ cuối chỉ tên phân loài. Tên khoa học của phân loài cũng chỉ viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đứng đầu, hai từ còn lại không viết hoa, toàn bộ tên phân loài phải viết kiểu chữ nghiêng. Ví dụ : Hổ đồng dương (*Panthera tigris corbettii*), tê giác một sừng việt nam (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*).

Do sự phát hiện và mô tả loài được thực hiện ở nhiều nơi khác nhau, bởi nhiều nhà khoa học khác nhau, cũng như nhờ sự phát triển của khoa học phân loại, tên khoa học ban đầu của nhiều loài đã được hiệu đính lại cho chuẩn xác hơn, nên một loài có thể có nhiều tên khoa học khác nhau. Để tiện cho việc thực thi pháp luật, tên khoa học của các loài hoặc phân loài trong cuốn sách này được dùng theo tên khoa học sử dụng trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và các Phụ lục I, II, III của Công ước CITES (2008) trừ một số tên khoa học đã lạc hậu.

SỐ ĐO CƠ THỂ ĐỘNG VẬT

Trong cuốn sách này chỉ nêu một số số đo cơ thể cơ bản của động vật đã trưởng thành, bao gồm:

- Chiều dài thân-đầu (HB)
- Chiều dài đuôi (T)
- Khối lượng thân (W)
- Dài mai (các loài rùa)
- Dài yếm (các loài rùa)

VIẾT HOA

Viết hoa tên riêng áp dụng theo Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa (Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2003/QĐ-BGDĐT, ngày 13/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tuy nhiên, tên các loài động vật không viết hoa, kể cả khi có yếu tố tên địa danh. Ví dụ: Các loài hổ đồng dương, mang trưởng sơn, tê giác mõm sừng việt nam.

PHÂN BỐ Ở VIỆT NAM

Phân bố của các loài ở Việt Nam được viết theo các vùng sinh thái cơ bản của Việt Nam, bao gồm: Bắc Bộ (Đông Bắc, Tây Bắc và Đồng bằng Sông Hồng), Trung Bộ (Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ), Nam Bộ (Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long), cụ thể như sau:

- Đông Bắc: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh
- Tây Bắc: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình

- Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định
- Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế
- Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng
- Đông Nam Bộ: Bình Phước, Bình Dương, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
- Đồng bằng Sông Cửu Long: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau

TÌNH TRẠNG BẢO TỒN

Tình trạng bảo tồn của các loài dựa theo Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN (2008) và Sách Đỏ Việt Nam (2007). Tình trạng pháp lý của các loài dựa theo Phụ lục Công ước CITES (2008) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Tình trạng bảo tồn và pháp lý của các loài được xem xét điều chỉnh hàng năm, do vậy, người đọc cần kiểm tra thông tin cập nhật nhất của mỗi loài trên các trang điện tử www.cites.org và www.iucnredlist.org

Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của Hiệp hội Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (Danh lục Đỏ IUCN)

Danh lục Đỏ IUCN cung cấp các thông tin về vị trí phân loại, tình trạng bảo tồn và sự phân bố của các taxon động vật và thực vật đã được các chuyên gia xem xét đánh giá. Hệ thống các bậc và các tiêu chí đánh giá đã được thiết kế để xác định một cách tương đối chính xác nguy cơ tuyệt chủng của các taxon.

Các mức nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu được Danh lục Đỏ IUCN năm 2008 xếp hạng như sau:

- CR: Mức rất nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- EN: Mức nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- VU: Mức sẽ nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- LR: Mức ít nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- NT: Mức sắp bị đe dọa theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- DD: Mức thiếu dẫn liệu theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- LC: Mức ít lo ngại theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- EW: Mức tuyệt chủng ngoài thiên nhiên theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN

Sách Đỏ Việt Nam

Sách Đỏ Việt Nam (SDVN) cung cấp những thông tin về vị trí phân loại, tình trạng bảo tồn, sự phân bố và đặc điểm sinh học, sinh thái của các taxon động vật và thực vật ở Việt Nam đã bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng trong thiên nhiên. Sách Đỏ Việt Nam được chia thành hai phần: Phần I - Động vật và Phần II - Thực vật.

Sách Đỏ Việt Nam. Phần I - Động vật, được công bố lần đầu tiên vào năm 1992, tu chỉnh lại vào các năm 2000 và 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần II - Thực vật, được công bố lần đầu tiên vào năm 1996, tu chỉnh lại vào năm 2007.

Sách Đỏ Việt Nam (2007) bao gồm các bậc phân hạng nguy cơ tuyệt chủng sau:

- CR: Mức rất nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN
- EN: Mức nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN
- VU: Mức sẽ nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN
- LR: Mức ít nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN
- NT: Mức sắp bị đe dọa theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN
- DD: Mức thiếu dẫn liệu theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN
- LC: Mức ít lo ngại theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN
- EW: Mức tuyệt chủng ngoài thiên nhiên theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SDVN

CÔNG ƯỚC CITES

CÔNG ƯỚC CITES

Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) là một hiệp ước quốc tế giữa các nước thành viên nhằm đảm bảo rằng việc buôn bán quốc tế các mẫu vật còn sống, đã chết, các bộ phận, sản phẩm và dẫn xuất của các loài thực vật, động vật hoang dã không làm tổn hại đến sự tồn tại lâu dài của các loài thực vật, động vật này trong tự nhiên.

Công ước CITES qui định các chế độ kiểm soát chặt chẽ đối với việc buôn bán quốc tế các mẫu vật của các loài thuộc CITES. Tất cả các hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất khẩu và quá cảnh của bất kỳ loài nào trong số khoảng 30.000 loài thuộc Công ước CITES phải được kiểm soát và xác nhận thông qua hệ thống cấp phép. Các loài động vật và thực vật có tên ở một trong 3 Phụ lục của CITES (Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III) có nghĩa là việc buôn bán quốc tế loài đó chịu sự điều chỉnh của hệ thống giấy phép chuẩn của Công ước CITES.

Phụ lục I bao gồm các loài đang bị đe doạ tuyệt chủng. Việc trao đổi các loài này chỉ được phép trong một số trường hợp đặc biệt. Cấm hoàn toàn việc buôn bán thương mại đối với các loài này.

Phụ lục II bao gồm các loài mà việc buôn bán thiếu kiểm soát có thể đe doạ sự tồn tại lâu dài của chúng trong tự nhiên. Các loài này không nhất thiết phải là những loài đang bị đe doạ tuyệt chủng hiện nay. Được phép buôn bán thương mại các loài này nhưng phải có giấy phép CITES.

Phụ lục III bao gồm những loài được bảo vệ ở ít nhất một nước và nước đó yêu cầu các nước thành viên giúp đỡ kiểm soát việc buôn bán chúng. Được phép buôn bán thương mại các loài này nhưng phải có giấy phép CITES.

Mẫu vật của một loài CITES chỉ có thể được nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu (hoặc tái xuất khẩu) ra khỏi một nước thành viên khi có đủ các giấy tờ phù hợp đã được cơ quan quản lý CITES cấp trước và phải trình báo tại cửa khẩu nhập hoặc xuất. Trong trường hợp luật pháp quốc gia của nước thành viên nghiêm khắc hơn quy định của Công ước CITES thì luật quốc gia đó sẽ được áp dụng.

Việt Nam đã tham gia vào Công ước CITES và đã trở thành thành viên chính thức thứ 121 vào ngày 20/01/1994.

CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ CƠ QUAN KHOA HỌC CITES VIỆT NAM

CITES hoạt động thông qua việc kiểm soát buôn bán quốc tế các mẫu vật của các loài. Tất cả việc nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất khẩu và quá cảnh các loài thuộc Công ước CITES phải được chứng thực bởi hệ thống cấp phép. Mỗi nước thành viên CITES phải chỉ định ít nhất một cơ quan quản lý CITES để thực hiện các thủ tục hành chính của hệ thống cấp phép và ít nhất một cơ quan khoa học CITES để tư vấn cho các cơ quan quản lý CITES về ảnh hưởng của việc buôn bán đến tình trạng bảo tồn của loài trong thiên nhiên.

Để thực hiện Công ước CITES, theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội

Chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được chỉ định là Cơ quan Quản lý CITES tại Việt Nam với Văn phòng CITES được đặt tại Cục Kiểm lâm. Nghị định số 82/2006/NĐ-CP cũng quy định 4 cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ KHOA HỌC CỦA CITES VIỆT NAM

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam:

Cục Kiểm lâm

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Số 2, Phố Ngọc Hà, Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-43-7335676
Fax: 84-43-7335685
Chánh Văn phòng: Điện thoại: 84-43-7335676
Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

Các cơ quan khoa học CITES Việt Nam:

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật (IEBR)
Số 18, Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-43-8360169
Fax: 84-43-8361196
Email: iebr@iebr.ac.vn
Viện trưởng: Điện thoại: 84-43-8360870
Email: lxcanh@vast.ac.vn

Viện Khoa học Lâm nghiệp (FSIV)

Đông Ngạc, Từ Liêm
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-43-8389923
Fax: 84-43-8389722
Email: info@fsiv.org.vn
Viện trưởng: Điện thoại: 84-43-8389923
Email: nhnghia@netnam.vn

Viện Nghiên cứu Hải sản

Số 224, Phố Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 84-313-765997
Fax: 84-313-836812
Cán bộ phụ trách: Điện thoại: 84-313-765997
Email: dvthi@rimf.org.vn

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES)

Số 19 phố Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-43-8253506
Fax: 84-43-8262932
Giám đốc: Điện thoại: 84-43-8253506
Email: cres@cres.edu.vn

NGHỊ ĐỊNH 32/2006/NĐ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH 82/2008/QĐ-BNN

NGHỊ ĐỊNH 32/2006/NĐ-CP

Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về Quản lý thực vật, động vật rừng, nguy cấp, quý, hiếm được Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 30/3/2006.

Điều 2. Phân nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm của Nghị định quy định như sau:

1. Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là những loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng, thuộc danh mục các loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ qui định.

2. Thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được phân thành hai nhóm như sau:

a) Nhóm I: Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao.

Thực vật rừng, động vật rừng nhóm I phân thành:

Nhóm IA, gồm các loài thực vật rừng.

Nhóm IB, gồm các loài động vật rừng.

b) Nhóm II: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Thực vật rừng, động vật rừng nhóm II phân thành:

Nhóm IIA, gồm các loài thực vật rừng.

Nhóm IIB, gồm các loài động vật rừng.

QUYẾT ĐỊNH 82/2008/QĐ-BNN

Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN ngày 17/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố Danh mục các loài thuỷ sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển.

Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN quy định các mức độ đe dọa tuyệt chủng của các loài thủy sinh theo Sách Đỏ Việt Nam năm 2007.

DANH MỤC CÁC LOÀI ĐƯỢC MÔ TẢ TRONG CUỐN SÁCH

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
I. THÚ								
1	Cu li lớn	Bengal Slow Loris, Bengal Loris, Northern Slow Loris	<i>Nycticebus bengalensis</i>	IB	I	VU	VU	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
2	Cu li nhỏ	Pygmy Slow Loris, Lesser Slow Loris, Pygmy Loris	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	IB	I	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ
3	Khỉ vàng	Rhesus Macaque, Rhesus Monkey	<i>Macaca mulatta</i>	IIB	II	LR	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
4	Khỉ mặt đỏ	Stump-tailed Macaque, Bear Macaque	<i>Macaca arctoides</i>	IIB	II	VU	VU	Các tỉnh có rừng trên cả nước
5	Khỉ đuôi lợn	Northen Pig-tailed Macaque	<i>Macaca leonina</i>	IIB	II	VU	VU	Các tỉnh có rừng trên cả nước
6	Khỉ đuôi dài	Long-tailed Macaque, Crab-eating Macaque	<i>Macaca fascicularis</i>	IIB	II	LR	LC	Trung Bộ và Nam Bộ
7	Voọc hà tĩnh	Hatinh Langur, Stripe-headed Black Langur	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	IB	II	EN	EN	Quảng Bình và Quảng Trị
8	Voọc đen má trắng	François's Langur, White Side-burned Black Langur	<i>Trachypithecus francoisi</i>	IB	II	EN	EN	Đông Bắc
9	Voọc xám	Phayre's Leaf-monkey, Phayre's Langur	<i>Trachypithecus crepusculus (T. phayrei)</i>	IB	II	VU	EN	Tây Bắc và Bắc Trung Bộ (đến Hà Tĩnh)
10	Voọc bạc	Griffith's Silver Langur	<i>Trachypithecus margarita (T. villosus)</i>	IB	II	VU	EN	Trung Bộ và Nam Bộ
11	Voọc mông trắng	Delacour's Langur, White-rumped Black Leaf Monkey	<i>Trachypithecus delacouri</i>	IB	II	CR	CR	Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa
12	Chà vá chân xám	Grey-shanked Douc Langur	<i>Pygathrix cinerea</i>	IB	I	CR	CR	Từ Quảng Nam tới Gia Lai, Bình Thuận
13	Chà vá chân nâu	Red-shanked Douc Langur, Red-shanked Douc	<i>Pygathrix nemaeus</i>	IB	I	EN	EN	Từ Nghệ An đến Quảng Nam
14	Chà vá chân đen	Black-shanked Douc Langur	<i>Pygathrix nigripes</i>	IB	I	EN	EN	Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
15	Voọc cát bà	White-headed Langur, Cat Ba Langur	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	IB	II	CR	CR	Đảo Cát Bà
16	Vượn má trắng	White-cheeked Crested Gibbon	<i>Nomascus (Hylobates) leucogenys</i>	IB	I	EN	CR	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
17	Vượn má vàng	Buff-cheeked Gibbon, Yellow-cheeked Crested Gibbon	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>	IB	I	EN	EN	Trung Bộ (Kon Tum tới Đồng Nai)
18	Tê tê gia va	Sunda Pangolin, Malayan Pangolin	<i>Manis javanica</i>	IIB	II	EN	EN	Vùng rừng núi Trung Bộ và Nam Bộ
19	Tê tê vàng	Chinese Pangolin	<i>Manis pentadactyla</i>	IIB	II	EN	EN	Vùng rừng núi Bắc Bộ và Trung Bộ
20	Báo hoa mai	Leopard, Panther	<i>Panthera pardus</i>	IB	I	CR	NT	Khắp các vùng trên cả nước
21	Beo lửa	Asiatic Golden Cat, Golden Cat, Temminck's Cat	<i>Catopuma temminckii (Felis temminckii)</i>	IB	I	EN	NT	Khắp các vùng trên cả nước
22	Mèo gấm	Marbled Cat	<i>Pardofelis (Felis) marmorata</i>	IB	I	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ (tới Lâm Đồng)
23	Báo gấm	Clouded Leopard	<i>Neofelis nebulosa</i>	IB	I	EN	VU	Khắp các vùng trên cả nước
24	Mèo rùng	Leopard Cat	<i>Prionailurus (Felis) bengalensis</i>	IB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
25	Mèo cá	Fishing Cat	<i>Prionailurus viverrinus (Felis viverrina)</i>	IB	II	EN	EN	Khắp các vùng trên cả nước
26	Hổ	Tiger	<i>Panthera tigris</i>	IB	I	CR	EN	Khắp các vùng trên cả nước
27	Cầy hương	Small Indian Civet	<i>Viverricula indica</i>	IIB	III	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
28	Cầy giông	Large Indian Civet	<i>Viverra zibetha</i>	IIB	III	Không	NT	Bắc Bộ và Trung Bộ
29	Cầy vằn bắc	Owston's Palm Civet, Owston's Civet	<i>Chrotogale owstoni</i>	IIB	Không	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ
30	Cầy gấm	Spotted Linsang, Tiger Civet	<i>Prionodon pardicolor</i>	IIB	I	VU	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
31	Cầy mực	Bearcat, Binturong	<i>Arctictis binturong</i>	IB	III	EN	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
32	Chó sói	Dhole, Asiatic Wild Dog, Indian Wild Dog, Red Dog	<i>Cuon alpinus</i>	IB	II	EN	EN	Vùng rừng núi Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ
33	Gấu ngựa	Himalayan Black Bear, Asiatic Black Bear, Asian Black Bear	<i>Ursus (Selenarctos) thibetanus</i>	IB	I	EN	VU	Dọc dãy Trường Sơn từ Lai Châu đến Tây Ninh
34	Gấu chó	Sun Bear, Malayan Sun Bear	<i>Ursus (Helarctos) malayanus</i>	IB	I	EN	VU	Vùng rừng núi Bắc Bộ và Trung Bộ
35	Rái cá vuốt bé	Oriental Small-clawed Otter, Small-clawed Otter	<i>Amblyonyx cinereus (Aonyx cinerea)</i>	IB	II	VU	VU	Khắp các vùng trên cả nước
36	Rái cá thường	Common Otter, European Otter, Old World Otter	<i>Lutra lutra</i>	IB	I	VU	NT	Bắc Bộ và Trung Bộ (tới Lâm Đồng)
37	Rái cá lông mượt	Smooth-coated Otter, Indian Smooth-coated Otter	<i>Lutrogale (Lutra) perspicillata</i>	IB	II	EN	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ (đến Lâm Đồng)
38	Rái cá lông mũi	Hairy-nosed Otter	<i>Lutra sumatrana</i>	IB	II	EN	EN	Trung Bộ và Nam Bộ
39	Tê giác gia va	Javan Rhinoceros, Lesser One-horned Rhinoceros	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	IB	I	CR	CR	Tỉnh Lâm Đồng
40	Hươu xạ	Chinese Forest Musk Deer, Dwarf Musk Deer, Forest Musk Deer	<i>Moschus berezovskii</i>	IB	II	CR	EN	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên
41	Nai cà tong	Eld's Deer, Brow-antlered Deer, Thamin	<i>Cervus (Rucervus) eldii</i>	IB	I	EN	EN	Trung Bộ (Phú Yên tới Lâm Đồng)
42	Mang lợn	Large-antlered Muntjac, Giant Muntjac	<i>Megamuntiacus (Muntiacus) vuquangensis</i>	IB	I	VU	EN	Từ Nghệ An tới Lâm Đồng, Ninh Thuận
43	Bò tót	Gaur, Indian Bison	<i>Bos gaurus</i>	IB	I	EN	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ (xuống đến Tây Ninh)
44	Bò rừng	Banteng, Tembadau	<i>Bos javanicus</i>	IB	Không	EN	EN	Trung Bộ (từ Kon Tum đến Bình Phước)
45	Sơn dương	Mainland Serow, Serow, Sumatran Serow	<i>Naemorhedus (Capricornis)sumatraensis</i>	IB	I	EN	VU	Các tỉnh có rừng ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ
46	Sao la	Saola	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	IB	I	EN	CR	Từ Nghệ An đến Quảng Nam
47	Voi	Asian Elephant, Indian Elephant	<i>Elephas maximus</i>	IB	I	CR	EN	Tây Bắc, Trung Bộ, Đông Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
II. CHIM								
48	Gà lôi hà tĩnh	Vietnamese Pheasant, Vietnam Fireback	<i>Lophura hatinhensis</i>	IB	Không	EN	EN	Trung Bộ
49	Gà lôi mào trắng	Edwards's Pheasant	<i>Lophura edwardsi</i>	IB	I	EN	EN	Trung Bộ
50	Gà lôi hông tía	Siamese Fireback, Diard's Fireback	<i>Lophura diardi</i>	IB	Không	VU	NT	Trung Bộ và Nam Bộ
51	Gà lôi trắng	Silver Pheasant	<i>Lophura nycthemera</i>	IB	Không	LR	LC	Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ
52	Gà tiền mặt đỏ	Germain's Peacock-pheasant	<i>Polyplectron germaini</i>	IB	II	VU	NT	Trung Bộ và Nam Bộ
53	Gà tiền mặt vàng	Common Peacock-Pheasant, Grey Peacock-Pheasant	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	IB	II	VU	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
54	Gà so cổ hung	Orange-necked Partridge	<i>Arborophila davidi</i>	IIB	Không	EN	EN	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước
55	Gà so ngực gụ	Chestnut-necklaced Partridge	<i>Arborophila charltonii</i>	IIB	III	LR	NT	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
56	Công	Green Peafowl, Green-necked Peafowl	<i>Pavo muticus</i>	IB	II	EN	VU	Trung Bộ và Nam Bộ
57	Trĩ sao	Crested Argus, Ocellated Pheasant	<i>Rheinardia ocellata</i>	IB	I	VU	NT	Trung Bộ
58	Cắt lớn	Peregrine, Peregrine Falcon, Duck Hawk	<i>Falco peregrinus</i>	Không	I	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước (thường gặp vào mùa đông)
59	Cắt lưng hung	Common Kestrel, Eurasian Kestrel, Kestrel	<i>Falco tinnunculus</i>	Không	II	Không	LC	Chim di cư, gặp ở nhiều nơi vào mùa đông
60	Đại bàng đầu nâu	Eastern Imperial Eagle, Imperial Eagle	<i>Aquila heliaca</i>	Không	I	CR	VU	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
61	Diều lửa	Brahminy Kite, Red-backed Kite, Red-backed Sea Eagle	<i>Haliastur indus</i>	Không	II	Không	LC	Chim di cư, gặp ở nhiều nơi vào mùa đông
62	Ưng xám	Little Banded Sparrowhawk, Shikra	<i>Accipiter badius</i>	Không	II	Không	LC	Cả nước trừ Tây Bắc

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
63	Diều ăn ong	Oriental Honey-buzzard, Crested Honey Buzzard	<i>Pernis ptilorhyncus</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
64	Diều đầu trắng	Eastern Marsh-Harrier, Marsh Harrier	<i>Circus spilonotus</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
65	Diều mào	Black Baza	<i>Aviceda leuphotes</i>	Không	II	Không	LC	Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ
66	Diều hâu	Black Kite, Black-eared Kite, Pariah Kite	<i>Milvus migrans</i>	Không	II	Không	LC	Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ
67	Ó cá	Osprey	<i>Pandion haliaetus</i>	Không	II	Không	LC	Cả nước trừ Tây Bắc
68	Vẹt má vàng	Alexandrine Parakeet	<i>Psittacula eupatria</i>	IIB	II	Không	LC	Trung Bộ và Nam Bộ
69	Vẹt đầu xám	Grey-headed Parakeet	<i>Psittacula finschii</i>	IIB	II	Không	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
70	Vẹt đầu hồng	Blossom-headed Parakeet	<i>Psittacula roseata</i>	IIB	II	Không	LC	Trung Bộ và Nam Bộ
71	Vẹt ngực đỏ	Moustached Parakeet, Red-breasted Parakeet	<i>Psittacula alexandri</i>	IIB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
72	Vẹt lùn	Vernal Hanging-Parrot	<i>Loriculus vernalis</i>	IIB	II	Không	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
73	Hồng hoàng	Concave-casqued Hornbill, Great Hornbill	<i>Buceros bicornis</i>	IIB	I	VU	NT	Các vùng rừng nguyên sinh và ít bị tác động của cả nước
74	Niệc mỏ văn	Barthroated Wreathed Hornbill, Bar-pouched Wreathed Hornbill	<i>Aceros undulatus</i>	IIB	II	VU	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
75	Niệc cổ hung	Rufous-necked Hornbill, Rufous-cheeked Hornbill	<i>Aceros nipalensis</i>	IIB	I	CR	VU	Bắc bộ và Trung Bộ
76	Niệc nâu	Assam Brown-backed Hornbill, Brown Hornbill	<i>Anorrhinus (tickelli) austeni</i>	IIB	II	VU	NT	Bắc Bộ và Trung Bộ
77	Cao cát bụng trắng	Indian Pied Hornbill, Oriental Pied-Hornbill	<i>Anthracoboceros albirostris</i>	Không	II	Không	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
78	Cú lợn lưng nâu	Eastern Grass Owl	<i>Tyto capensis (T.longimembris)</i>	IIB	II	VU	LC	Tây Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
79	Cú lợn lưng xám	Barn Owl, Common Barn-Owl	<i>Tyto alba</i>	IIB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
80	Dù di phương đông	Brown Fish-Owl	<i>Ketupa zeylonensis</i>	IIB	II	Không	LC	Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ
81	Cú vọ lưng nâu	Brown Boobook, Brown Hawk-Owl	<i>Ninox scutulata</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
82	Cú mèo nhỏ	African Scops-Owl, Common Scops-Owl, Oriental Scops-Owl	<i>Otus sunia</i>	Không	II	Không	LC	Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ
83	Cú mèo khoang cổ	Collared Scops-Owl, Sunda Scops-Owl	<i>Otus bakkamoena</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
84	Yểng	Hill Myna, Common Hill Myna	<i>Gracula religiosa</i>	IIB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
85	Chích chòe lửa	White-rumped Shama	<i>Copsychus malabaricus</i>	IIB	Không	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
86	Khướu đầu đen	Black-hooded Laughingthrush	<i>Garrulax milletti</i>	IIB	Không	LR	NT	Tây Nguyên
87	Khướu đầu đen má xám	Collared Laughingthrush	<i>Garrulax yersini</i>	IIB	Không	EN	EN	Nam Trung Bộ
III. BÒ SÁT								
88	Kỳ đà hoa	Common Water Monitor, Water Monitor	<i>Varanus salvator</i>	IIB	II	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước
89	Kỳ đà vân	Bengal Black Lizard, Common Monitor	<i>Varanus bengalensis</i> (<i>V. nebulosa</i>)	IIB	I	EN	Không	Trung Bộ và Nam Bộ
90	Trăn đất	Asiatic Rock Python, Burmese Python, Tiger Python	<i>Python molurus</i>	IIB	II	CR	NT	Khắp các vùng trên cả nước
91	Trăn gấm	Java Rock Python, Regal Python, Reticulated Python	<i>Python reticulatus</i>	IIB	II	CR	NT	Khắp các vùng trên cả nước
92	Rắn ráo trâu	Common Rat Snake, Dhaman, Oriental Rat Snake	<i>Ptyas mucosus</i>	IIB	II	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
93	Rắn cạp nong	Banded Krait	<i>Bungarus fasciatus</i>	IIB	Không	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước
94	Rắn hổ mang	Asian Cobra, Asiatic Cobra, Indian Cobra, Indian Spectacled Cobra	<i>Naja naja</i>	IIB	II	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước
95	Rắn hổ chúa	Hamadryad, King Cobra	<i>Ophiophagus hannah</i>	IB	II	CR	Không	Khắp các vùng trên cả nước
96	Quản đồng	Loggerhead	<i>Caretta caretta</i>	Không*	I	CR	EN	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
97	Đồi mồi dứa	Olive Ridley, Pacific Ridley	<i>Lepidochelys olivacea</i>	Không*	I	EN	VU	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
98	Rùa da	Leatherback, Leathery Turtle	<i>Dermochelys coriacea</i>	Không*	I	CR	CR	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
99	Vích	Green Turtle	<i>Chelonia mydas</i>	Không*	I	EN	EN	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
100	Đồi mồi	Hawksbill Turtle	<i>Eretmochelys imbricata</i>	Không*	I	EN	CR	Khắp các vùng biển và hải đảo Việt Nam
101	Rùa hộp ba vạch	Chinese Three-striped Box Turtle	<i>Cuora trifasciata</i>	IB	II	CR	CR	Bắc Bộ và Trung Bộ
102	Rùa ba gờ	Snail-eating Turtles	<i>Malayemys subtrijuga</i>	Không	II	VU	VU	Nam Bộ
103	Rùa hộp lưng đen	Malaysian Box Turtle, South Asian Box Turtle	<i>Cuora amboinensis</i>	Không	II	VU	VU	Nam Trung Bộ và Nam Bộ
104	Rùa hộp trán vàng	Indochinese Box Turtle	<i>Cuora galbinifrons</i>	Không	II	EN	CR	Bắc Bộ và Trung Bộ
105	Rùa bốn mắt	Four-eyed Turtle	<i>Sacalia quadriocellata</i>	Không	III	Không	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
106	Rùa đất lớn	Giant Asian Pond Turtle	<i>Heosemys grandis</i>	IIB	II	VU	VU	Trung Bộ và Nam Bộ
107	Rùa trung bộ	Vietnamese Pond Turtle, Annam Leaf Turtle	<i>Mauremys (Annamemys) annamensis</i>	IIB	II	CR	CR	Trung Bộ
108	Rùa răng	Yellow-headed Temple Turtle	<i>Hieremys annandalii</i>	IIB	II	EN	EN	Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
109	Rùa cỏ bụ	Black Marsh Turtle	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>	Không	II	Không	VU	Nam Bộ
110	Rùa núi vàng	Elongated Tortoise	<i>Indotestudo elongata</i>	IIB	II	EN	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
111	Rùa núi viền	Impressed Tortoise	<i>Manouria impressa</i>	IIB	II	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ
112	Rùa đát spengle	Black-breasted Leaf Turtle	<i>Geoemyda spengleri</i>	Không	III	Không	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
113	Rùa đầu to	Big-head Turtle	<i>Platysternum(Platystemon) megacephalum</i>	IIB	II	EN	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
114	Cua đinh	Asiatic Softshell Turtle	<i>Amyda cartilaginea</i>	Không	II	VU	VU	Trung Bộ và Nam Bộ
115	Rùa sa nhân	Jagged-shelled Turtle, Keeled Box Turtle	<i>Pyxidea mouhotii</i>	Không	II	Không	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
116	Cá sấu hoa cà	Estuarine Crocodile, Salt-water Crocodile	<i>Crocodylus porosus</i>	IIB	I	EW	LC	Ven biển Nam Bộ, Phú Quốc, Côn Đảo
117	Cá sấu xiêm	Siamese Crocodile	<i>Crocodylus siamensis</i>	IIB	I	CR	CR	Trung Bộ và Nam Bộ

IV. CÁ

118	Cá rồng	Asian Arowana	<i>Scleropages formosus</i>	Không*	I	EN	EN	Sông Đồng Nai
119	Cá ngựa dím	Hedgehog Seahorse	<i>Hippocampus spinosissimus</i>	Không*	II	Không	VU	Biển Đông
120	Cá ngựa ba chấm	Three-spot Seahorse, Flat-faced Seahorse	<i>Hippocampus trimaculatus</i>	Không*	II	EN	VU	Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Trung Bộ
121	Cá ngựa đen	Black Seahorse, Spotted Seahorse	<i>Hippocampus kuda</i>	Không*	II	EN	VU	Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ
122	Cá ngựa gai	Spiny Seahorse, Thorny Seahorse	<i>Hippocampus histrix</i>	Không*	II	VU	DD	Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ
123	Cá ngựa đuôi cọp	Tiger-tail Seahorse	<i>Hippocampus comes</i>	Không*	II	Không	VU	Biển Đông
124	Cá ngựa lớn	Great Seahorse, Kellogg's Seahorse, Offshore Seahorse	<i>Hippocampus kelloggi</i>	Không*	II	Không	DD	Biển Đông

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
V. CÁC LOÀI NƯỚC NGOÀI								
125	Linh dương saiga	Saiga Antelope	<i>Saiga tatarica</i>	Không	II	Không	CR-EN	Không
126	Bông lau đầu vàng	Straw-crowned Bulbul, Straw-headed Bulbul	<i>Pycnonotus zeylanicus</i>	Không	II	Không	VU	Không
127	Vẹt xanh đỏ	Red-and-blue Lory	<i>Eos histrio</i>	Không	I	Không	EN	Không
128	Vẹt đỏ	Moluccan Lory, Red Lory	<i>Eos bornea</i>	Không	II	Không	LC	Không
129	Vẹt tai xanh	Blue-eared Lory	<i>Eos semilarvata</i>	Không	II	Không	LC	Không
130	Vẹt cổ tím	Moluccan Red Lory, Violet-necked Lory	<i>Eos squamata</i>	Không	II	Không	LC	Không
131	Vẹt cánh đen	Biak Red Lory, Black-winged Lory	<i>Eos cyanogenia</i>	Không	II	Không	VU	Không
132	Vẹt sọc xanh	Blue-streaked Lory	<i>Eos reticulata</i>	Không	II	Không	NT	Không
133	Vẹt mào cọ	Palm Cockatoo	<i>Probosciger aterrimus</i>	Không	I	Không	LC	Không
134	Vẹt đầu đốm xanh	Blue-crowned Hanging-Parrot	<i>Loriculus galgulus</i>	Không	II	Không	LC	Không
135	Vẹt lưng đốm vàng	Chattering Lory, Yellow-backed Lory	<i>Lorius garrulus</i>	Không	II	Không	EN	Không
136	Vẹt đầu đen	Black-capped Lory, Western Black-capped Lory	<i>Lorius lory</i>	Không	II	Không	LC	Không
137	Vẹt trắng mào vàng	Yellow-crested Cockatoo	<i>Cacatua sulphurea</i>	Không	I	Không	CR	Không
138	Vẹt trắng muluca	Moluccan Cockatoo, Salmon-crested Cockatoo	<i>Cacatua moluccensis</i>	Không	I	Không	VU	Không
139	Vẹt trắng philippin	Philippine Cockatoo, Red-vented Cockatoo	<i>Cacatua haematuropygia</i>	Không	I	Không	CR	Không

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
140	Rùa sao Ấn Độ	Indian Star Tortoise, Star Tortoise	<i>Geochelone elegans</i>	Không	II	Không	LC	Không
141	Rùa sao miền điện	Burmese Starred Tortoise, Flatback Tortoise	<i>Geochelone platynota</i>	Không	II	Không	CR	Không
142	Rùa mõm lợn	Fly River Turtle, Pig-nosed Turtle	<i>Carettochelys insculpta</i>	Không	II	Không	VU	Không
143	Rùa madagaxca	Ploughshare Tortoise, Madagascar Tortoise	<i>Astrochelys (Geochelone) yniphora</i>	Không	I	Không	CR	Không
144	Rùa da báo	Leopard Tortoise, Mountain Tortoise	<i>Geochelone pardalis</i>	Không	II	Không	Không	Không
145	Rùa pan kέch	Crevice Tortoise, Pancake Tortoise, Softshell Tortoise	<i>Malacochersus tornieri</i>	Không	II	Không	VU	Không
146	Cá sấu cu ba	Cuban Crocodile	<i>Crocodylus rhombifer</i>	Không	I	Không	CR	Nuôi trong các trang trại
147	Cá sấu niu ghinē	New Guinea Crocodile	<i>Crocodylus novaeguineae</i>	Không	II	Không	LC	Không
148	Cá sấu philippin	Mindoro Crocodile, Philippine Crocodile	<i>Crocodylus mindorensis</i>	Không	I	Không	CR	Không
149	Cá sấu mắt vàng	Tomistoma, False Gharial, False Gavial	<i>Tomistoma schlegelii</i>	Không	I	Không	EN	Không

(*) Nghị định 32/2006/NĐ-CP không điều chỉnh loài này. Tình trạng được bảo vệ của các loài thủy sinh được quy định trong Quyết định 82/2008/QĐ-BNN ngày 17 tháng 7 năm 2008.



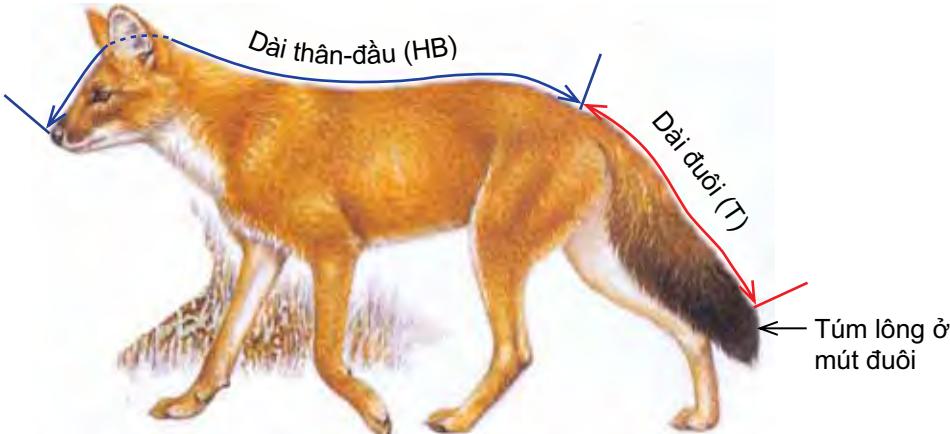
PHẦN I. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI THÚ



Nguyễn Đào Ngọc Vân

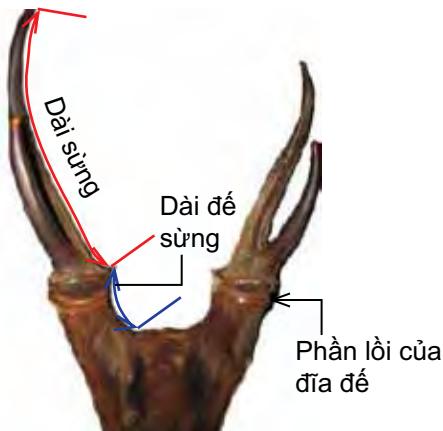
HƯỚNG DẪN ĐO CƠ THỂ THÚ

THỦ



Theo Francis C. M

Cách đo sừng hươu, nai, hoẵng



Nguyễn Đắc Mạnh

Cách đo sừng trâu, bò, sơn dương, sao la



Nguyễn Đắc Mạnh

Cách đo thân

- Dài thân-dầu (HB):** Đo bằng thước dây từ đỉnh mũi dọc theo sống lưng đến bờ hậu môn
- Dài đuôi (T):** Đo từ bờ hậu môn đến đốt cuối cùng của xương đuôi, không đo túm lông ở mút đuôi
- Khối lượng thân (W):** cân toàn bộ con vật

Cách đo sừng

Đo chiều dài sừng: Có nhiều cách đo khác nhau, nhưng phổ biến là đo theo đường cong ngoài của nhánh chính, từ phần đĩa lồi của đé sừng đến hết mút sừng.

Đo đé sừng: Đo từ gốc đé nơi tiếp giáp với sọ đến hết phần đĩa lồi đé sừng.

CU LI LỚN VÀ CU LI NHỎ



THỦ

CU LI LỚN - *Nycticebus bengalensis*
Tên khác: Cù lèn, khỉ gió

Cu li lớn



Có sọc nâu chạy từ đỉnh đầu đến giữa lưng
Mắt tròn, to, có vòng nâu nhạt

Lông dày xốp, màu nâu xám nhạt hoặc nâu đỏ.
Đuôi rất ngắn.
HB: 26-30cm, T: 2-4cm, W: 1-2kg.

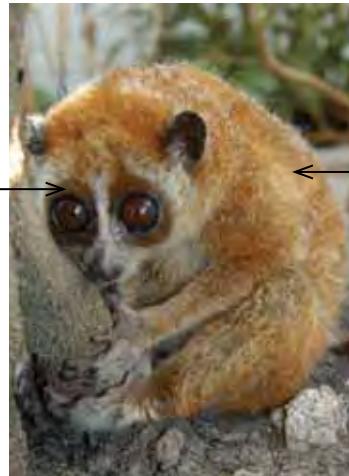
Tình trạng được bảo vệ:

Cu li lớn:
CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Cu li nhỏ:
CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

CU LI NHỎ - *Nycticebus pygmaeus*
Tên khác: Cù lèn, khỉ gió, cu li lùn

Cu li nhỏ



Nguyễn Vũ Khôi



Nguyễn Vũ Khôi

Lông mùa hè màu vàng nâu tươi và không có sọc đen trên lưng.
Đuôi rất ngắn.

HB: 21-23cm, T: 1-2cm, W: 0,25-0,65kg.

Dạng buôn bán:

Con sống (nuôi cảnh) Dạng
khô (làm thuốc)





KHỈ VÀNG VÀ KHỈ MẶT ĐỎ

THỦ

KHỈ VÀNG - *Macaca mulatta*
Tên khác: Khỉ đàn, khỉ đỏ đít

Khỉ vàng



HB: 47-62cm, T: 20-28cm, W: 4-10kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Khỉ vàng:

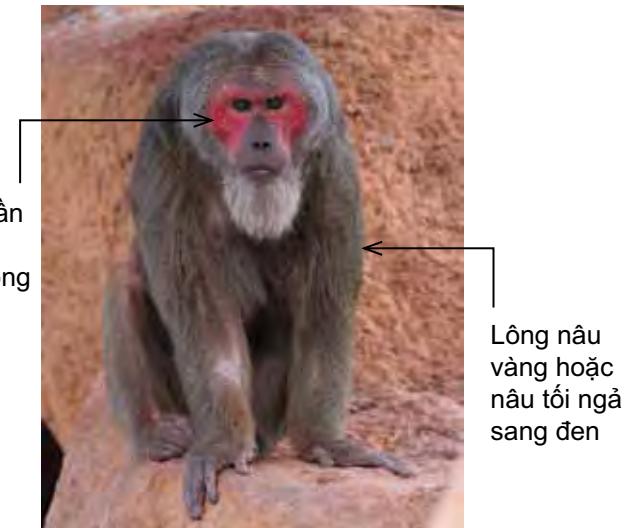
CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Khỉ mặt đỏ:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

KHỈ MẶT ĐỎ - *Macaca arctoides*
Tên khác: Khỉ cộc, khỉ ông già, khỉ hôi

Khỉ mặt đỏ



HB: 48-65cm, T: 3-7cm, W: 8-12kg.

Dạng buôn bán:

Khỉ sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Xương và thịt (nấu cao)



KHỈ ĐUÔI LỢN VÀ KHỈ ĐUÔI DÀI



THỦ

KHỈ ĐUÔI LỢN - *Macaca leonina*

Tên khác: Khỉ núi

Khỉ đuôi lợn

Thân màu xám
hoặc nâu đỏ nhạt

Đỉnh đầu có đám
lông đen, ngắn,
nằm rập xuống
như chiếc mũ



Đuôi ngắn,
thưa lông và
thường cong lên
như đuôi lợn

Nguyễn Xuân Nghĩa

HB: 47-70cm, T: 14-23cm, W: 4-14kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Khỉ đuôi lợn:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Khỉ đuôi dài:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

KHỈ ĐUÔI DÀI - *Macaca fascicularis*

Tên khác: Khỉ nước

Khỉ đuôi dài

Đỉnh đầu có túm lông ngắn
quay ngược ra sau



Đuôi rất dài, gần
bằng dài thân - đầu

Vũ Ngọc Thành

HB: 38-65cm T: 44-55cm, W: 3-8kg.

Dạng buôn bán:

Khỉ sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Thịt và xương (nấu cao)



Vũ Ngọc Thành

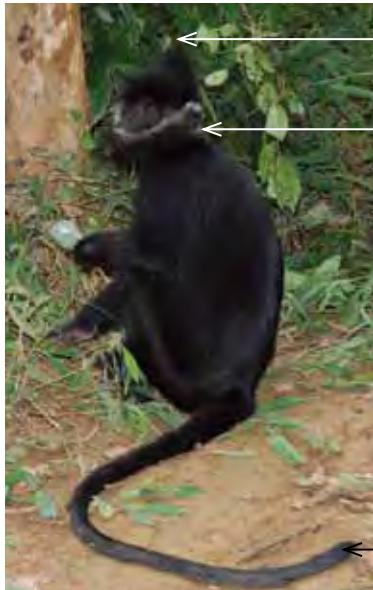


VOỌC HÀ TĨNH VÀ VOỌC ĐEN MÁ TRẮNG

THỦ

VOỌC HÀ TĨNH - *Trachypithecus hatinhensis*
Tên khác: Voọc gáy trắng

Voọc hà tĩnh



Toàn thân màu đen.
Con non màu vàng cam.
HB: 55-62cm, T: 75-88cm, W: 7-9kg.

Đầu có mào
lông cao

Vệt trắng ở má
kéo đến tận gáy

Đuôi rất dài, dài
hơn dài thân-đầu

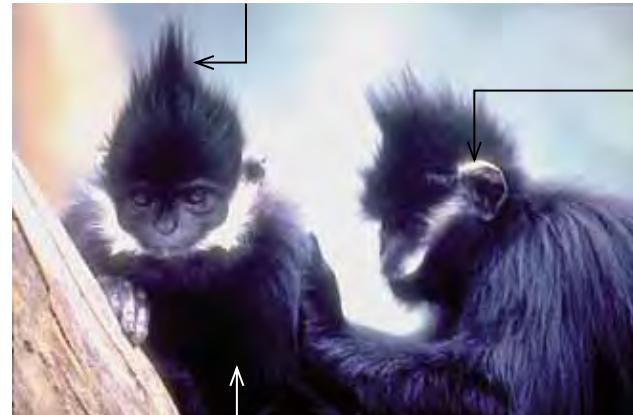
Nguyễn Xuân Đặng

Tilo Nadler

VOỌC ĐEN MÁ TRẮNG - *Trachypithecus francoisi*
Tên khác: Không

Voọc đen má trắng

Đầu có mào lông cao



Noel Rowe

Toàn thân
màu đen

Đuôi rất dài, dài hơn dài thân-đầu. Con non vàng cam.

HB: 52-65cm, T: 70-90cm, W: 6-10kg.

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Voọc ép khô và xương (nấu cao)
Thú nhồi (trang trí)
Bào thai (ngâm rượu thuốc)



Vũ Ngọc Thành

Tình trạng được bảo vệ:

Voọc hà tĩnh:
CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Voọc đen má trắng:
CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

VOỌC XÁM VÀ VOỌC BẠC



VOỌC XÁM - *Trachypithecus crepusculus* (*T. phayrei*)
Tên khác: Không

Voọc xám



Con non vàng cam

HB: 55-60cm, T: 70-76cm, W: 7-9kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Voọc xám:

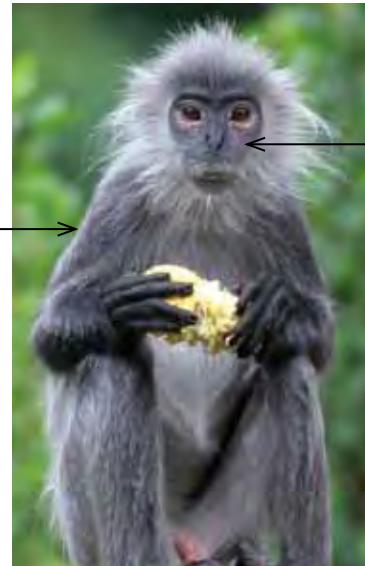
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Voọc bạc:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

VOỌC BẠC - *Trachypithecus marginata* (*T. villosus*)
Tên khác: Vẹc bạc, Voọc bạc đồng dương

Voọc bạc



Nguyễn Vũ Khôi

HB: 45-60cm, T: 72-84cm, W: 6-8kg.

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cảnh)
Voọc ép khô và xương (nấu cao)
Thú nhồi (để trang trí)
Thịt (làm thực phẩm)



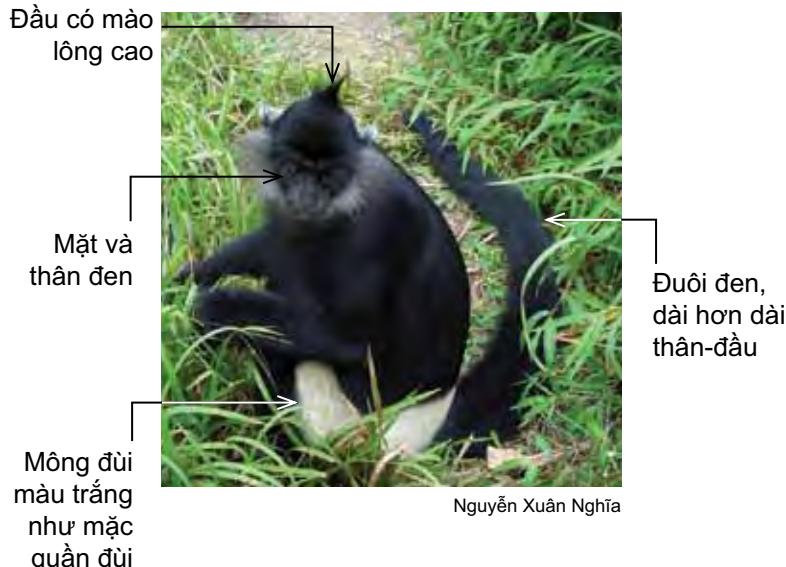
VOỌC MÔNG TRẮNG VÀ CHÀ VÁ CHÂN XÁM

VOỌC MÔNG TRẮNG - *Trachypithecus delacouri*
Tên khác: Voọc quần đùi trắng

CHÀ VÁ CHÂN XÁM - *Pygathrix cinerea*
Tên khác: Voọc vá, dộc

THỦ

Voọc mông trắng



Con non màu vàng cam

HB: 55-64cm, T: 70-85cm, W: 7-9kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Voọc mông trắng:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Chà vá chân xám:
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Chà vá chân xám



HB: 56-64cm, T: 59-69cm, W: 7-12kg.

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cảnh)
Voọc ép khô và xương (nấu cao)
Thú nhồi (đồ trang trí)
Bào thai (ngâm rượu thuốc)



CHÀ VÁ CHÂN NÂU VÀ CHÀ VÁ CHÂN ĐEN

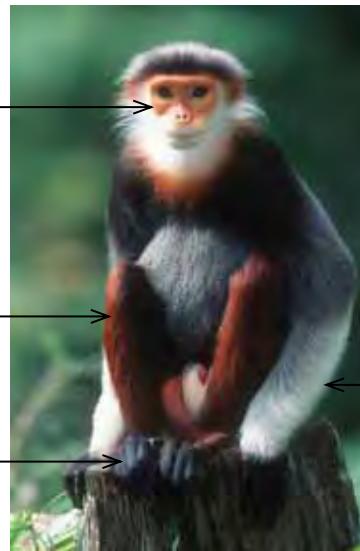


THỦ

CHÀ VÁ CHÂN NÂU - *Pygathrix nemaeus*

Tên khác: Voọc vá, voọc ngũ sắc

Chà vá chân nâu



Mặt vàng
nhạt, bờm
mặt dài
màu trắng

Óng chân
nâu đỏ

Bàn chân
đen

WWF - Canon / Martin Harvey

Đuôi rất dài màu trắng

HB: 55-63cm, T: 56-67cm, W: 7-12kg.

CHÀ VÁ CHÂN ĐEN - *Pygathrix nigripes*

Tên khác: Voọc vá, dộc

Chà vá chân đen



Mặt xanh lơ,
vùng quanh
mắt vàng kem

Cánh tay gần
như đen, cẳng
tay xám nhạt

Đuôi rất dài
màu trắng

Cỗ có dài
vàng da cam

Óng chân
và bàn
chân đen

Nguyễn Xuân Nghĩa

HB: 51-68cm, T: 64-70cm, W: 8-11kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Chà vá chân nâu:

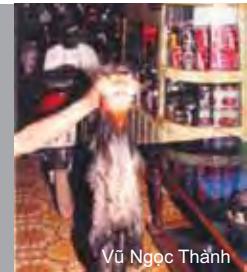
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Chà vá chân đen:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
Dạng khô và xương (nấu cao)
Thú nhồi (trang trí)
Thịt (làm thực phẩm)



Vũ Ngọc Thành



VOỌC CÁT BÀ

VOỌC CÁT BÀ - *Trachypithecus poliocephalus*
Tên khác: Voọc đầu trắng, voọc đầu vàng

THÚ

Có đám trắng nhạt ở mông kéo lên lưng



Jorg Adler

Đuôi đen, rất dài

HB: 55-60cm, T: 70-75cm, W: 7-9kg.



Tilo Nadler

Con mới sinh vàng cam

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cánh)

Voọc ép khô và xương (nấu cao)

VƯỢN MÁ TRẮNG VÀ VƯỢN MÁ VÀNG

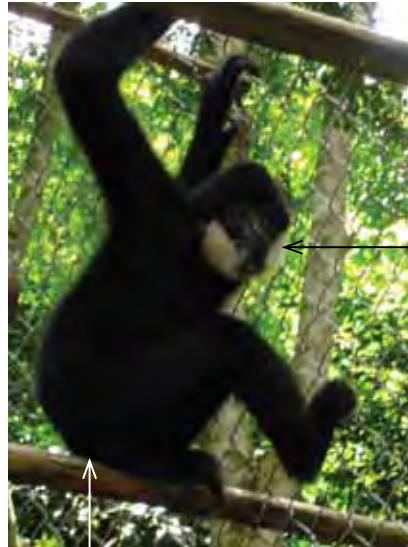


VƯỢN MÁ TRẮNG - *Nomascus (Hylobates) leucogenys*
Tên khác: Vượn đen má trắng

VƯỢN MÁ VÀNG - *Nomascus (Hylobates) gabriellae*
Tên khác: Vượn đen má hung

THỦ

Vượn má trắng



Má có đám lông
trắng lớn



♂

Nguyễn Xuân Nghĩa

Không có đuôi

HB: 55-65cm, W: 7-10kg.

Vượn cái trưởng thành của các loài
vượn đều màu vàng rất giống nhau.

Vượn má vàng



♂

Má có đám
lông màu
vàng hung
hoặc nâu
sáng

Không
có đuôi

Nguyễn Xuân Nghĩa

HB: 50-60cm, W: 6-10kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Vượn má trắng:
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Vượn má vàng:
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Vượn sống (nuôi cảnh)
Vượn ép khô và xương
(nấu cao)
Thú nhồi (trang trí)
Thịt (làm thực phẩm)





TÊ TÊ GIA VA VÀ TÊ TÊ VÀNG

THỦ

TÊ TÊ GIA VA - *Manis javanica*
Tên khác: Xuyên sơn giáp, trút

Tê tê gia va



Móng chân trước
dài gấp 1,5 móng
chân sau

Thân có các vảy xếp chồng
lên nhau như lợp ngói

Nguyễn Vũ Khôi
Viền đuôi có
nhiều hơn
20 vảy

HB: 42,5-55cm, T: 34-47cm, W: 5-7kg

Tình trạng được bảo vệ:

Tê tê gia va:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Tê tê vàng:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

TÊ TÊ VÀNG - *Manis pentadactyla*
Tên khác: Xuyên sơn giáp, trút

Tê tê vàng



Thân có các vảy xếp
chồng lên nhau như lợp ngói

Viền đuôi
có 20 vảy
hoặc ít hơn

Móng chân trước dài gấp 2 lần
móng chân sau.

HB: 37-48cm, T: 24-34cm, W: 2-5kg

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)
Vẩy và bào thai (làm thuốc)
Da (làm túi, giày, ví)



Nguyễn Xuân Đặng

**BÁO HOA MAI - *Panthera pardus***

Tên khác: Báo sao

Báo hoa mai

Lông màu vàng, có nhiều đốm đen hình hoa mai



Đặng Huy Phương

Một số nơi báo có bộ lông đen, các đốm chỉ nhìn thấy được dưới ánh mặt trời.

HB: 100-130cm, T: 80-100cm, W: 30-75kg .

Tình trạng được bảo vệ:**Báo hoa mai:**

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Beo lửa:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

BEO LỬA - *Catopuma temminckii (Felis temminckii)*

Tên khác: Beo, báo lửa, beo vàng

Beo lửa

Lông màu nâu tối hoặc đỏ nhạt hoặc nâu xám, không có các đốm và vệt



Đặng Huy Phương

HB: 76-92cm, T: 43-56cm, W: 12-15kg.

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Da tắm và thú nhồi (trang trí)
Báo ướp lạnh và xương (nấu cao) Móng vuốt (làm đồ lưu niệm)



MÈO GẤM VÀ BÁO GẤM

THỦ

MÈO GẤM - *Pardofelis (Felis) marmorata*
Tên khác: Không

Mèo gấm



Nguyễn Vũ Khôi

Lông màu nâu xám hoặc nâu sáng, có các hoa văn giống báo gấm nhưng nhỏ và mờ hơn

Đuôi dài, to, xù, có các đốm đen không xếp thành hàng

HB: 40-63cm, T: 45-65cm, W: 2-5kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Mèo gấm:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Báo gấm:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

BÁO GẤM - *Neofelis nebulosa*
Tên khác: Không

Báo gấm



WWF-Canon/Gerald S. Cubitt

Gáy có các sọc đen

Mặt dài, nhiều đốm đen nhỏ trên đầu

Lông màu xám tro hoặc vàng nhạt có các hoa văn to, rõ nét ở trên thân

Đuôi dài, to có các vệt đen lớn vắt ngang

HB: 65-120cm, T: 55-90cm, W: 16-25kg.

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Da tẩm và thú nhồi (trang trí)

Xương (nấu cao)

MÈO RỪNG VÀ MÈO CÁ



MÈO RỪNG - *Prionailurus (Felis) bengalensis*
Tên khác: Cáo mèo

Mèo rừng



Đuôi dài hơn 1/2
chiều dài thân-dầu

Nguyễn Vũ Khôi

Lông màu
vàng nhạt
với nhiều
đốm đen
lớn

HB: 45-63cm, T: 23-40cm, W: 3-5kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Mèo rừng:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Mèo cá:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

MÈO CÁ - *Prionailurus viverrinus (Felis viverrina)*
Tên khác: Cáo cộc

Mèo cá



Nguyễn Vũ Khôi

Lông màu xám hoặc nâu
xám, có nhiều đốm đen
nhỏ xếp thành hàng

Dài đuôi
bằng khoảng
1/3 dài
thân-dầu

HB: 73-78cm, T: 25-29cm, W: 7-11kg.

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Da tẩm và thú nhồi (trang trí)
Xương (nấu cao)
Móng vuốt (hàng lưu niệm)

THÚ Hổ

HỔ - *Panthera tigris*

Tên khác: Hùm, cọp, ông ba mươi

Trên trán
có các
sọc ngang

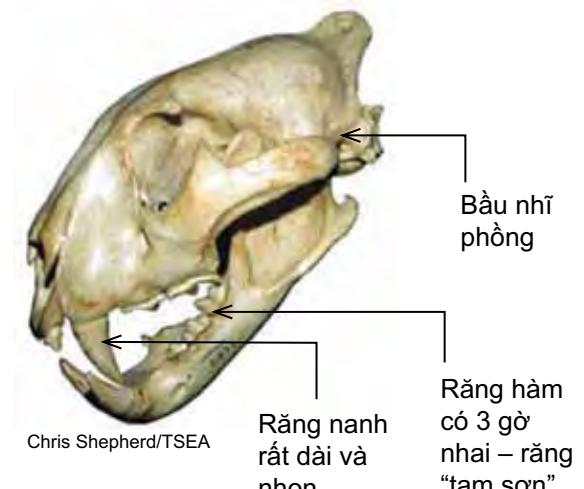
Trên thân có
nhiều sọc đen
vắt ngang



Hàm dưới của hổ



Nanh hổ



Chris Shepherd/TSEA

Bộ lông màu vàng đậm, bụng trắng.

HB: 140-180cm, T: 60-95cm, W: tối 245kg.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Hổ con sống (nuôi cảnh)
Hổ ướp lạnh và xương (nấu cao)
Nanh, vuốt và da (trang trí)
Dương vật và gân (ngâm rượu)



Chi cục Kiểm lâm Hà Nội

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHẬN BIẾT XƯƠNG HỔ



THỦ

Sọ hổ nhìn từ trên xuống



Vũ Ngọc Thành

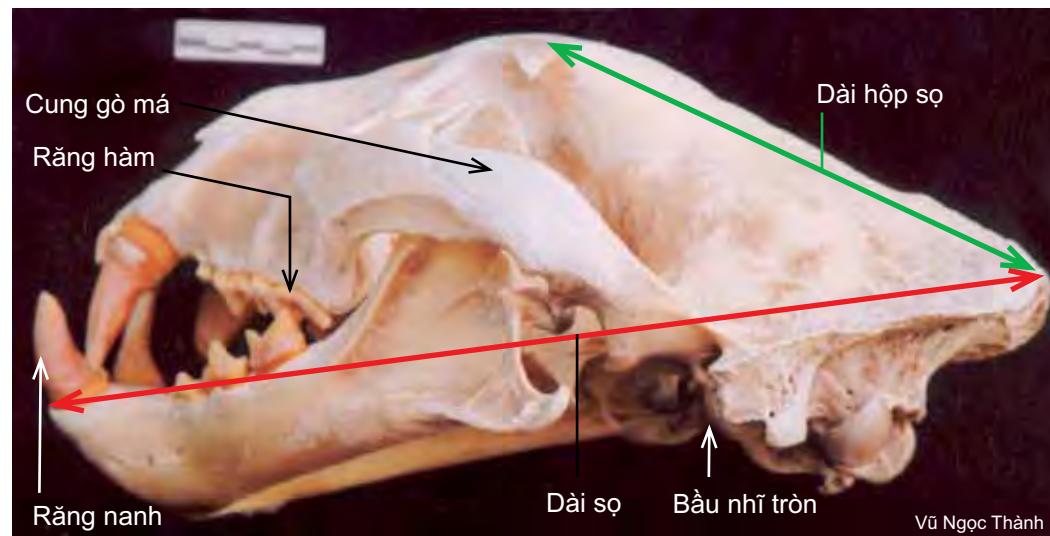


Vũ Ngọc Thành



Vũ Ngọc Thành

Sọ hổ nhìn nghiêng



Vũ Ngọc Thành

Cột sống có 7 đốt cổ, 10 đốt ngực, 9 đốt bụng và 21 đốt đuôi (kể cả 3 đốt xương sườn). Có 13 đốt xương sườn.

Sọ có hộp sọ não rộng (khoảng 2/3 chiều dài sọ). Phần mặt ngắn, cung gò má to bản. Hộp sọ thắt về phía sau, bầu nhĩ phòng (sọ gấu có bầu nhĩ dẹt). Bộ răng có 28-30 chiếc.

Răng hàm có 3 gờ nhai sắc nhọn (răng tam sơn). Gần khuỷu xương đùi chân trước có lỗ thần kinh xuyên chéo, gọi là lỗ mắt phượng. Răng nanh dài nhọn, màu trắng ngà (nanh gấu màu nâu).



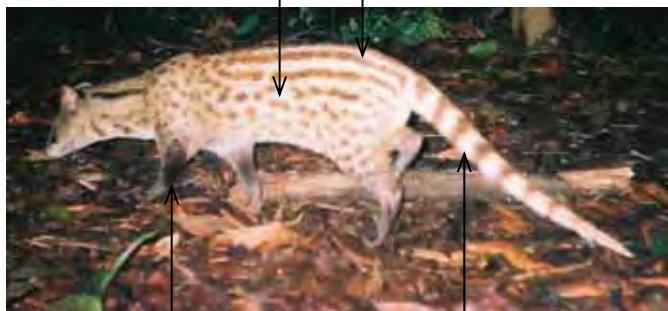
CÀY HƯƠNG VÀ CÀY GIÔNG

THỦ

CÀY HƯƠNG - *Viverricula indica*
Tên khác: Chồn hương, chồn ngận

Cầy hương

Lông nâu xám, trên lưng có các sọc đen mờ chạy dọc thân



Chân và bàn chân đen

Các đốm ở hông xếp thành hàng dọc

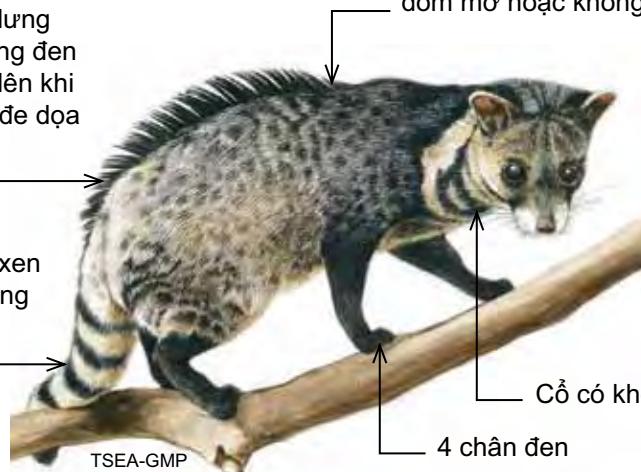
Lương Khắc Hiển
Đuôi dài, có 7-9 vòng trắng xen các vòng tối.
Mút đuôi trắng

HB: 54-66cm, T: 30-43cm. W: 2-4kg.

CÀY GIÔNG - *Viverra zibetha*
Tên khác: Giông bờm

Cầy giông

Dọc sống lưng có bờm lông đen dài, dựng lên khi con vật bị đe dọa



Đuôi có 5 vòng đen xen 5 vòng trắng

TSEA-GMP

Lông mốc xám có đốm mờ hoặc không

Cổ có khoang
4 chân đen

HB: 65-85cm, T: 38-47cm, W: 7-12kg

Tình trạng được bảo vệ:

Cầy hương:

CITES: Phụ lục III
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cầy giông:

CITES: Phụ lục III
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)
Cầy sống (nuôi cảnh)



Nguyễn Xuân Đặng

CÀY VĂN BẮC VÀ CÀY GẤM



CÀY VĂN BẮC - *Chrotogale owstoni*

Tên khác: Cầy vằn

Cầy vằn bắc



Đuôi nửa cuối đen,
nửa gốc trắng

Lưng có 4 - 5 sọc đen lớn
vắt ngang, hình tam giác

Đùi sau, bả vai,
bên cổ có nhiều
đốm đen

Đầu nhỏ,
mõm nhọn,
tai rất mỏng

HB: 50-73cm, T: 35-47cm, W: 2,5-5kg

Scott Roberton - CPCP/VQG Cúc Phương

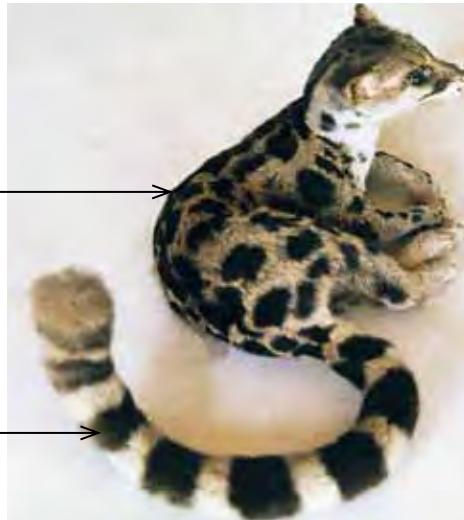
CÀY GẤM - *Prionodon pardicolor*

Tên khác: Cầy báo, cầy chín khoang

Cầy gấm

Lông màu vàng
đất, có nhiều
đốm đen lớn
hình lục giác

Đuôi dài,
có 9 khoang
đen xen 9
khoang trắng



Nguyễn Xuân Đặng

HB: 35-50cm, T: 30-35cm, W: 0,5-1,2kg

Tình trạng được bảo vệ:

Cầy vằn bắc:

CITES: Không
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cầy gấm:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)
Cầy sống (nuôi cảnh)



Nguyễn Xuân Đặng



CÀY MỰC VÀ CHÓ SÓI

THỦ

CÀY MỰC - *Arctictis binturong*

Tên khác: Chồn mực, cày gấu, cày đen

Cày mực

Lông dày quăn,
đen tuyỀn hoặc hoa râm



Vành tai có túm lông dài,
viền mép tai trắng

Đuôi dài, mập, có thể
quấn được vào cành cây

Lương Khắc Hiền

HB: 60-97cm, T: 50-84cm, W: 12-20kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Cày mực:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

CHÓ SÓI - *Cuon alpinus*

Tên khác: Sói lửa, sói đỏ

Chó sói

Tai vểnh, lông
trong tai trắng,
đỉnh tai tròn



Đặng Huy Phương

HB: 80-90cm, T: 30-40cm, W: 15-20kg.

Chó sói:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Con sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Da (xuất khẩu)

GẤU NGựa VÀ GẤU CHÓ



GẤU NGựa - *Ursus (Selenarctos) thibetanus*
Tên khác: Gụ

Gấu ngựa



Nguyễn Vũ Khôi

HB: 120-170cm, T: 6-10cm, W: 80-180kg.

GẤU CHÓ - *Ursus (Helarctos) malayanus*
Tên khác: Không

Gấu chó



Nguyễn Vũ Khôi

HB: 100-140cm, T: 8-9cm, W: 50-70kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Gấu ngựa:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐCP: IB

Gấu chó:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐCP: IB

Dạng buôn bán:

Gấu sống (nuôi cảnh)
Thịt và bàn chân (làm thực phẩm)
Thú nhồi (trang trí)
Túi mật, bàn chân và xương
(làm thuốc)



Vũ Ngọc Thành



RÁI CÁ VUỐT BÉ VÀ RÁI CÁ THƯỜNG

RÁI CÁ VUỐT BÉ - *Amblonyx cinereus (Aonyx cinerea)*

Tên khác: Rái cá cùi, rái cá chân chó

Rái cá vuốt bé



Nguyễn Vũ Khôi

Màng bơi phủ không hết chiều dài ngón, vuốt rất ngắn

Đuôi tròn thon đều

HB: 45-55cm, T: 25-35cm, W: 2-4kg.

Thân ngắn, lông màu xám nâu, nhạt hơn ở bụng

Da mũi trần không lông

RÁI CÁ THƯỜNG - *Lutra lutra*

Tên khác: Rái cá chân vịt

Rái cá thường



Phạm Trọng Anh

Thân dài, lông thô ráp, màu nâu xám ở lưng, sáng hơn ở bụng

Đuôi thon, tròn

Da mũi trần

Họng và dưới cổ trắng nhạt

Màng bơi phủ gần hết chiều dài các ngón. Vuốt dài thò ra khỏi đầu ngón chân.

HB: 55-70cm, T: 30-40cm, W: 5-9kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Rái cá vuốt bé:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Rái cá thường:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Da (để xuất khẩu)

Thịt (làm thực phẩm)



Nguyễn Xuân Đặng

RÁI CÁ LÔNG MƯỢT VÀ RÁI CÁ LÔNG MŨI



RÁI CÁ LÔNG MƯỢT - *Lutrogale (Lutra) perspicillata*
Tên khác: Rái cá chân vịt, rái cá đuôi dẹt

Rái cá lông mượt



Nguyễn Xuân Đặng

HB: 65-75cm, T: 40-45cm, W: 7-11kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Rái cá lông mượt:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Rái cá lông mũi:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

RÁI CÁ LÔNG MŨI - *Lutra sumatrana*
Tên khác: Rái cá chân vịt, rái cá móng, rái cá đen

Rái cá lông mũi



Nguyễn Xuân Đặng

Nguyễn Xuân Đặng

Dạng buôn bán:
Thịt (làm thực phẩm)
Da (xuất khẩu)



Nguyễn Xuân Đặng



TÊ GIÁC GIA VA

TÊ GIÁC GIA VA - *Rhinoceros sondaicus*

Tên khác: Tê giác một sừng

THỦ

Da rất dày,
rất ít lông

Có 1 sừng
ở trên mũi



HB: 1,6-1,75m, T: 70cm, W: tới 2 tấn.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Sừng, da và các sản phẩm làm
tù sừng tê giác (làm thuốc)



Nguyễn Mạnh Hà

HƯƠU XẠ, NAI CÀ TONG, MANG LỚN



THÚ

HƯƠU XẠ - *Moschus berezovskii*
Tên khác: Con xạ

NAI CÀ TONG - *Cervus (Rucervus) eldii*
Tên khác: Cà tong, hươu cà tông

MANG LỚN - *Megamuntiacus (Muntiacus) vuquangensis*
Tên khác: Mang

Hươu xạ

Hươu đực và hươu cái
không có sừng



Tuyến xạ nằm ở khoảng
giữa cơ quan sinh dục
và rốn của con đực

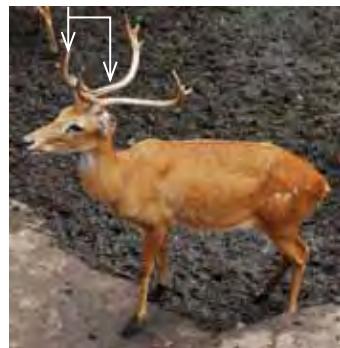
Đuôi rất ngắn

HB: 70-80cm, T: 1,8-6cm, W: 6-9kg

Hongfa Xu

Nai cà tong

Nhánh phụ tạo hình cung
với nhánh chính. Các nhánh
hướng vào trong



Đặng Huy Phương

HB: 150-170cm,
T: 22-50cm,
W: 95-150kg

Mang lớn

Sừng lớn, 2 nhánh.



Dương Quốc Anh



Nguyễn Đức Mạnh

Đế sừng: 3-7cm, dài sừng: 28-30cm, nhánh
chính: 14-25cm, nhánh phụ: 8-13

HB: 100-120cm, T: 20-25cm, W: 40-50 kg

Tình trạng được bảo vệ:

Hươu xạ:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Nai cà tong:

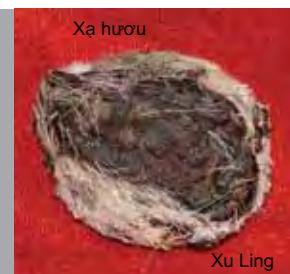
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Mang lớn:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)
Sừng (trang trí)
Sừng và xương (nấu cao),
Xạ hương (dược liệu và
hương liệu).





BÒ TỐT VÀ BÒ RỪNG

THỦ

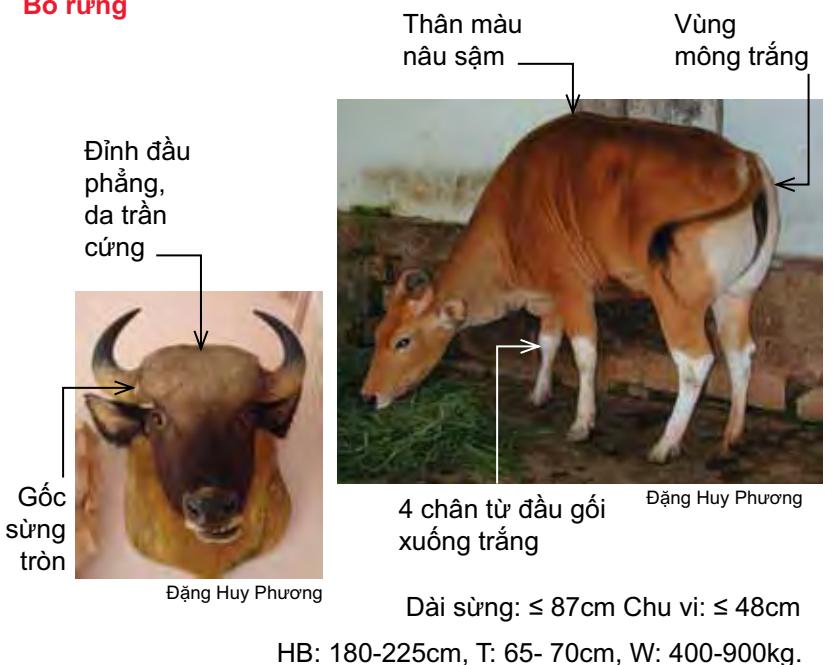
BÒ TỐT - *Bos gaurus*
Tên khác: Min

Bò tốt



BÒ RỪNG - *Bos javanicus*
Tên khác: Không

Bò rừng



Tình trạng được bảo vệ:

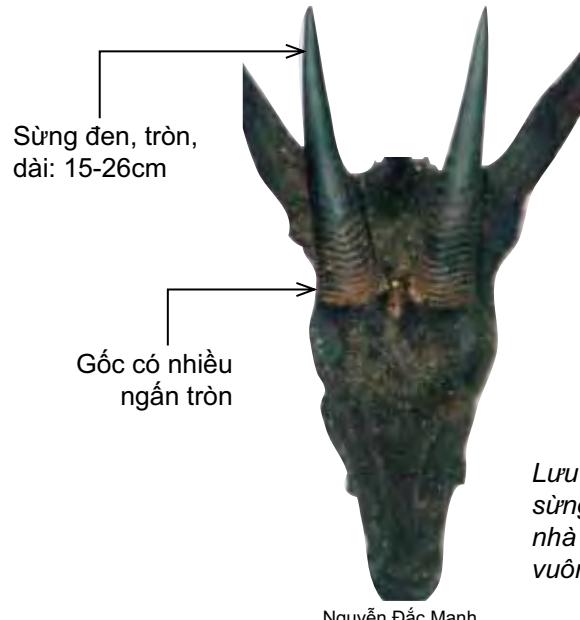
Bò tốt:
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐCP: IB

Bò rừng:
CITES: Không
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:
Thịt (làm thực phẩm)
Xương (nấu cao)
Sừng (trang trí)
Mật và nước tiêu (làm thuốc)



SƠN DƯƠNG - *Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis*
Tên khác: Dê rừng, dê núi, con than



HB: 140-155cm, T: 11-16cm, W: 50-65kg.

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:
Thịt (làm thực phẩm)
Sừng (trang trí)
Xương (nấu cao)





SAO LA

SAO LA - *Pseudoryx nghetinhensis*
Tên khác: Dê sừng dài

THỦ



Mặt có nhiều
đốm trắng

Chân có các
vết trắng phía
trên móng

Robichaud/WCS 2

HB:142-151cm, T: 9cm, W: tối 120kg.

Sừng rỗng
Lõi xương dài gần
đến mút sừng



Nguyễn Xuân Đặng

Sừng không phân nhánh, khá thẳng,
dài đến trên 50cm



WWF/Toon Fey
Tuyến trước mắt
rất dài và lớn

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:
Thịt (làm thực phẩm)
Sừng (trang trí)



Nguyễn Xuân Đặng

VOI - *Elephas maximus*
Tên khác: Ông bồ, voi châu á

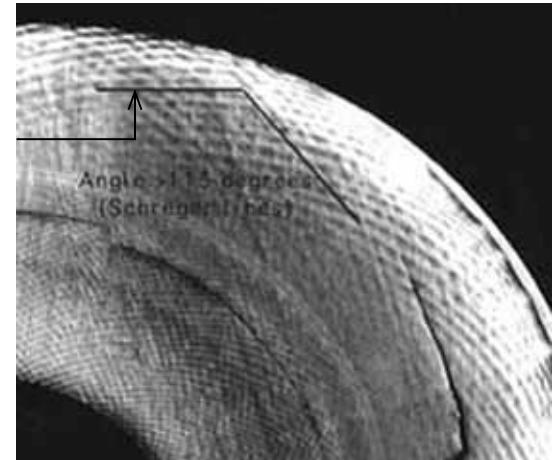
Ngà voi nguyên chiết



Đặng Huy Phương

Ngà voi châu á dài khoảng 1m.
Ngà voi châu phi dài tới 3,5 m

Trên mặt cắt ngang
mài nhẵn của
ngà voi, thấy rõ các
đường vân chéo



US Fish & Wildlife

Khác với ngà giả, ngà voi thật dưới ánh sáng cực tím phát ra
huỳnh quang trắng hoặc xanh lơ.

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Ngà thô (trưng bày hoặc chế tác)
Ngà đã chế tác và răng (trưng bày)
Sọ, xương và da (làm thuốc)
Lông (làm đồ lưu niệm)



Nguyễn Xuân Đặng



PHẦN II. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CHIM

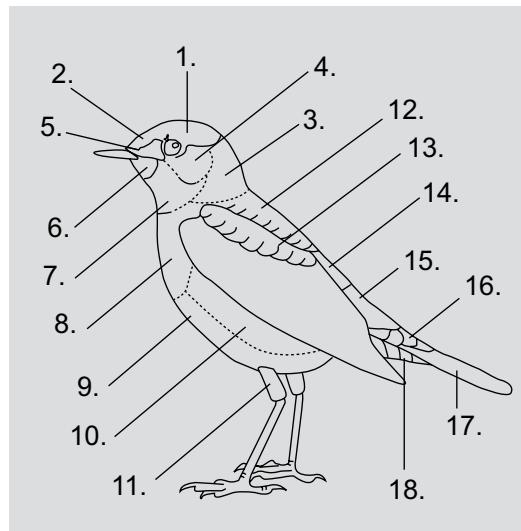


Ngô Xuân Tường

CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ CHIM VÀ CÁCH ĐO

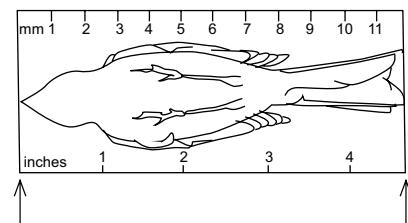


1. Đỉnh đầu
2. Trán
3. Gáy
4. Bao tai
5. Hố trước mắt
6. Cầm
7. Họng
8. Diều
9. Bụng

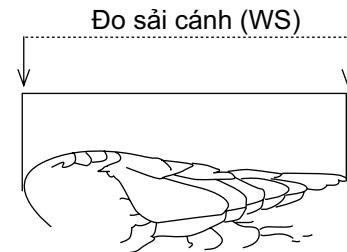


10. Sườn
11. Đầu
12. Lưng trên
13. Vai
14. Lưng
15. Hông
16. Bao đuôi trên
17. Đuôi
18. Bao đuôi dưới

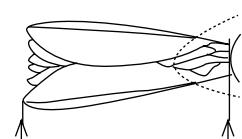
CHIM



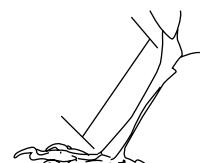
Đo chiều dài cơ thể (TL)



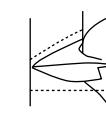
Đo sải cánh (WS)



Đo chiều dài đuôi (T)



Đo chiều dài giò



Đo chiều dài mỏ



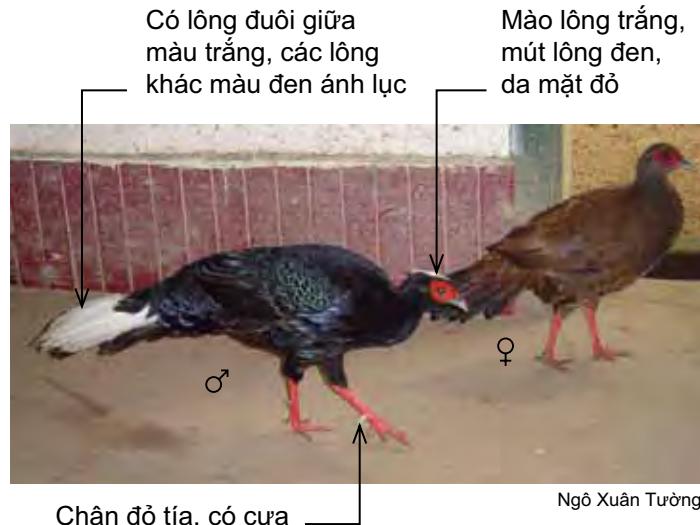
GÀ LÔI HÀ TĨNH VÀ GÀ LÔI MÀO TRẮNG

GÀ LÔI HÀ TĨNH - *Lophura hatinhensis*
Tên khác: Gà lôi lam đuôi trắng

GÀ LÔI MÀO TRẮNG - *Lophura edwardsi*
Tên khác: Không

CHIM

Gà lôi hà tĩnh



TL: 58-65cm (♂), 40-45cm (♀)
T: tối 26cm.

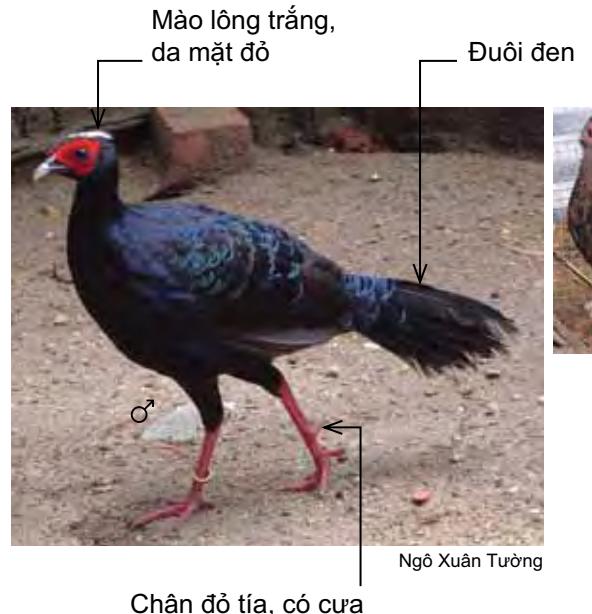
Tình trạng được bảo vệ:

Gà lôi hà tĩnh:

CITES: Không

NĐ32/2006/NĐ-CP: IB

Gà lôi mào trắng



TL: 58-65cm (♂), 55cm (♀)
T: tối 26cm.

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Lông (trang trí)

GÀ LÔI HÔNG TÍA VÀ GÀ LÔI TRẮNG



GÀ LÔI HÔNG TÍA - *Lophura diardi*
Tên khác: Không

Gà lôi hông tía



BirdLife International

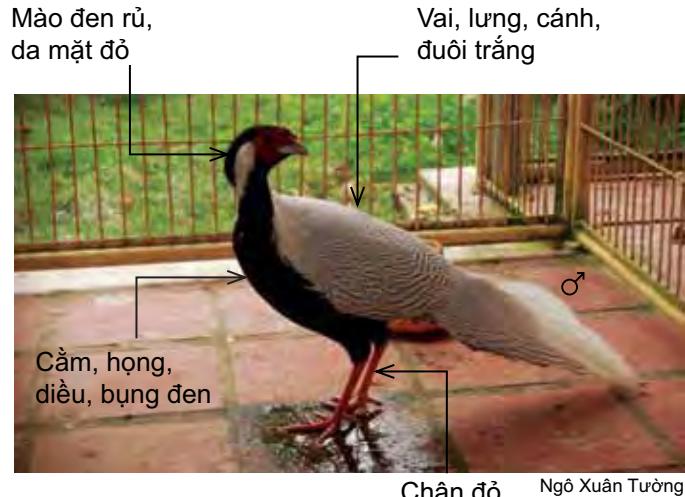
TL: 53-80cm (♂), 53-60cm (♀)
T: 39cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Gà lôi hông tía: CITES: Không
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

GÀ LÔI TRẮNG - *Lophura nycthemera*
Tên khác: Không

Gà lôi trắng



Nguyễn Xuân Đặng

TL: 50-80cm (♂). T: tối 75cm (♂).

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Lông đuôi (trang trí)

Gà lôi trắng: CITES: Không
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

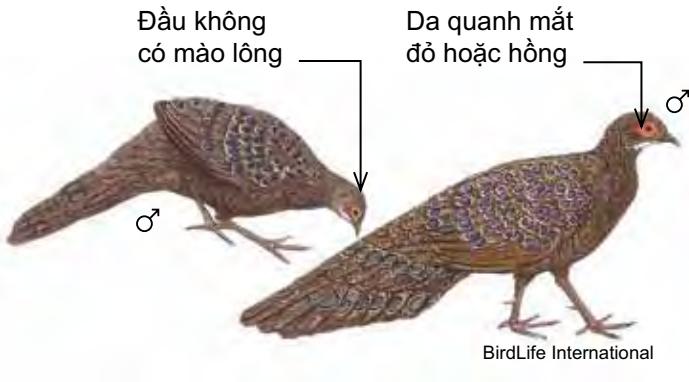


GÀ TIỀN MẶT ĐỎ VÀ GÀ TIỀN MẶT VÀNG

GÀ TIỀN MẶT ĐỎ - *Polyplectron germaini*

Tên khác: Gà sao

Gà tiền mặt đỏ



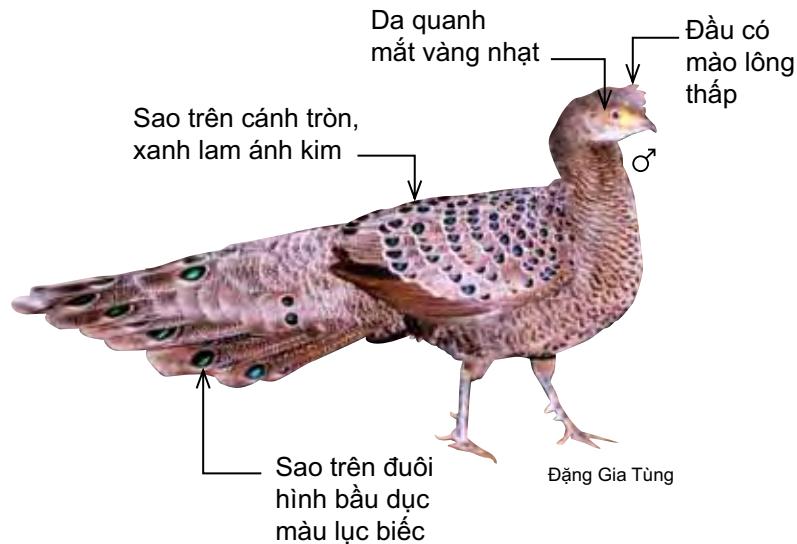
Bộ lông tương tự gà tiền mặt vàng nhưng sẫm màu hơn

TL: 56-60cm (♂), 48cm (♀). T: tối 34cm.

GÀ TIỀN MẶT VÀNG - *Polyplectron bicalcaratum*

Tên khác: Gà sao

Gà tiền mặt vàng



TL: 56-76cm (♂), 48-53cm (♀). T: tối 42cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Gà tiền mặt đỏ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Gà tiền mặt vàng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)



Nguyễn Xuân Đặng

GÀ SO CỔ HUNG VÀ GÀ SO NGỰC GỤ

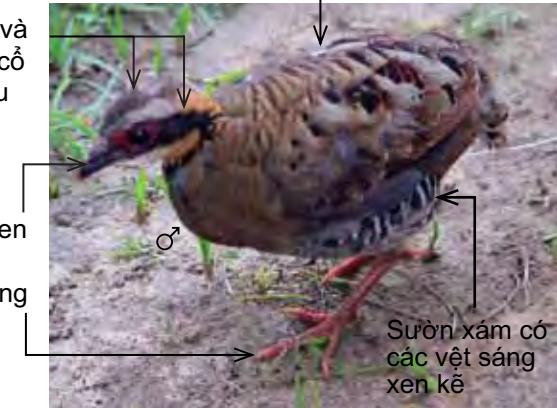


GÀ SO CỔ HUNG - *Arborophila davidii*

Tên khác: Gà trục

Gà so cổ hung

Đỉnh đầu và
bên mặt, cổ
có vệt nâu
hung



Mỏ đen

Chân hồng
nhạt

Lưng màu
nâu nhạt

Sườn xám có
các vệt sáng
xen kẽ



Bụng và ngực
xám nhạt

TL: 27cm

VQG Cát Tiên

GÀ SO NGỰC GỤ - *Arborophila charltonii*

Tên khác: Gà sao

Gà so ngực gụ

Ngực có dải
màu nâu gụ

Ngực dưới
và bụng trên
nâu thẫm



Cánh và trên
thân màu nâu gụ
với các vằn tối
màu không rõ nét

Chân màu
vàng hoặc
xanh

TL: 26-32cm

BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Gà so cổ hung:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Gà so ngực gụ:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)



CÔNG VÀ TRĨ SAO

CÔNG - *Pavo muticus*
Tên khác: Cuông

Công



Mào
lông dài,
thẳng đứng

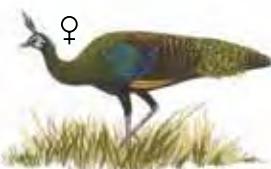
Lông cánh
đen ánh lục



Ngô Xuân Tường

Lông đuôi dài, có những
sợi màu lục ánh đồng,
cuối mỗi chiết lông có một
sao lục biếc

TL: 180-250cm (♂), 100-110cm (♀).
T: tối 160cm.



BirdLife International

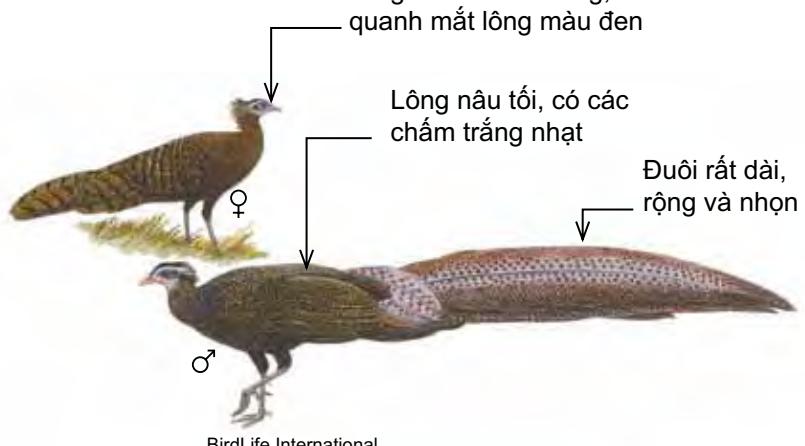
Tình trạng được bảo vệ:

Công:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

Trĩ sao:
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

TRĨ SAO - *Rheinardia ocellata*
Tên khác: Chim trĩ

Trĩ sao



Da gốc mỏ màu hồng,
quanh mắt lông màu đen

Lông nâu tối, có các
chấm trắng nhạt

Đuôi rất dài,
rộng và nhọn

BirdLife International

TL: 190-240cm (♂), 75cm (♀). T: tối 175cm.

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Lông (trang trí)



Nguyễn Xuân Đặng

CHIM SĂN MỒI HỌ CẮT - CẮT LỚN VÀ CẮT LƯNG HUNG



CẮT LỚN - *Falco peregrinus*

Tên khác: Không

Bộ Cắt (Falconiformes)
Họ Cắt (Falconidae)

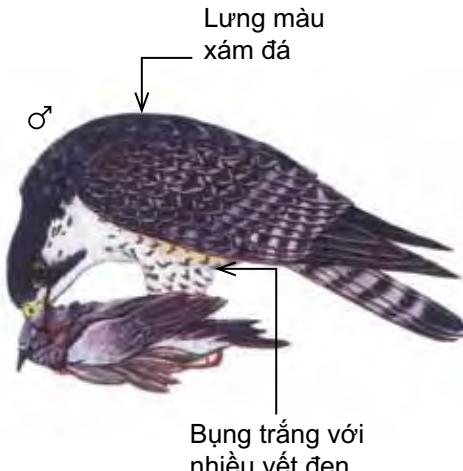
Đặc điểm:

- Tư thế thẳng đứng
- Mỏ quặp, khỏe và sắc nhọn
- Chân khỏe có vuốt sắc
- Bộ lông thường màu đen, hung đỏ hoặc nâu tối với đốm, vệt lớn
- Chim đực và chim cái gần giống nhau, chim đực thường lớn hơn chim cái
- Khác với chim họ Ưng: thân mảnh hơn, cánh nhỏ và nhọn hơn, đuôi hẹp và dài hơn.

Tình trạng bảo tồn:

- Tất cả các loài cắt trên thế giới đều thuộc Phụ lục I và Phụ lục II CITES.
- Trong số các loài có ở Việt Nam có 2 loài thuộc Phụ lục I (Cắt lớn - *Falco peregrinus* và cắt ấn độ - *Falco jugger*), các loài còn lại đều phụ lục II.
- Cắt nhỏ họng trắng (*Polihiex insignis*) thuộc Nhóm IIB của NĐ 32/2006/NĐ-CP

Cắt lớn

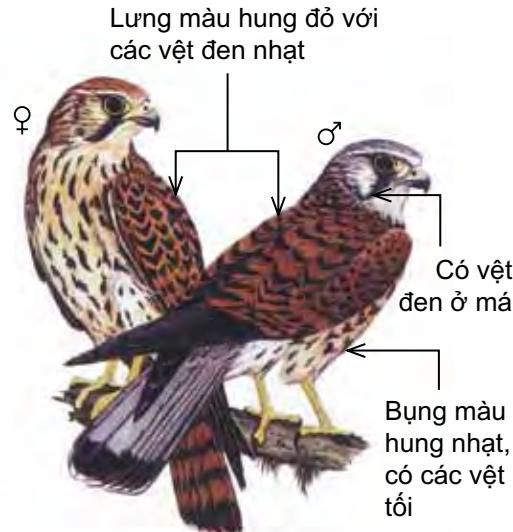


TL: 38-48cm.

CẮT LƯNG HUNG - *Falco tinnunculus*

Tên khác: Không

Cắt lưng hung



TL: 30-35cm. WS: 69-74cm

Tình trạng được bảo vệ:

Cắt lớn:

CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Cắt lưng hung:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)
Móng vuốt, mõ (trang trí)
Chim nhồi (trang trí)



CHIM SẴN MỒI HỌ ƯNG - ĐẠI BÀNG ĐẦU NÂU VÀ DIỀU LỬA

ĐẠI BÀNG ĐẦU NÂU - *Aquila heliaca*

Tên khác: Không

DIỀU LỬA - *Haliastur indus*

Tên khác: Không

Bộ Cắt (Falconiformes)
Họ Ưng (Accipitridae)

Đặc điểm nhận dạng:

- Tư thế thẳng đứng
- Mỏ quặp, khỏe và sắc nhọn
- Chân khỏe có vuốt sắc
- Bộ lông thường màu đen, hung đỏ hoặc nâu tối với đốm, vệt lớn
- Chim đực và chim cái gần giống nhau, chim đực thường lớn hơn chim cái
- Khác với chim họ Cắt: thân mập hơn, cánh to và tròn hơn, đuôi rộng và ngắn hơn

Tình trạng bảo tồn:

- Tất cả các loài chim họ Ưng (ưng, diều, đại bàng) trên thế giới đều thuộc Phụ lục I và Phụ lục II CITES.
- Trong số các loài có ở Việt Nam, có đại bàng đầu nâu (*Aquila heliaca*) thuộc Phụ lục I, các loài còn lại đều thuộc phụ lục II CITES và diều hoa miền điện (*Spilornis cheela*) thuộc Nhóm IIB của NĐ32/2006/NĐ-CP

Tình trạng được bảo vệ:

Đại bàng đầu nâu:

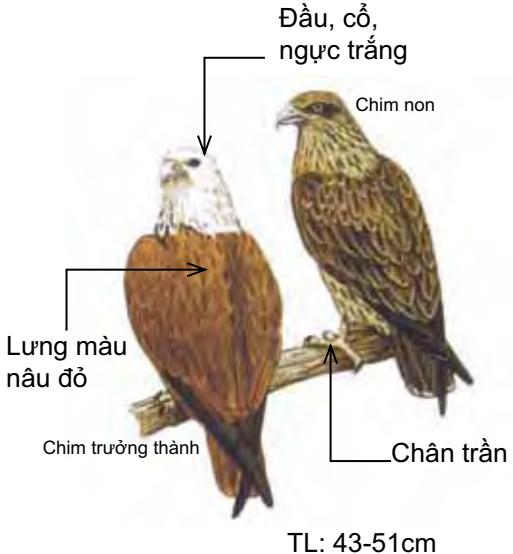
CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Đại bàng đầu nâu



Diều lửa



Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Diều lửa:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Móng vuốt, mỏ (trang trí)

Chim nhồi (trang trí)



Đặng Huy Phương

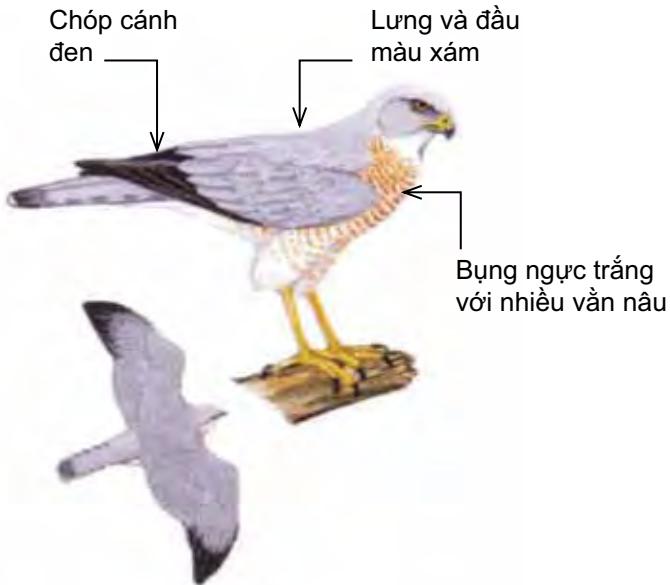
ƯNG XÁM VÀ DIỀU ĂN ONG



ƯNG XÁM - *Accipiter badius*

Tên khác: Không

Ưng xám



TL: 30-36cm.

Tình trạng được bảo vệ:

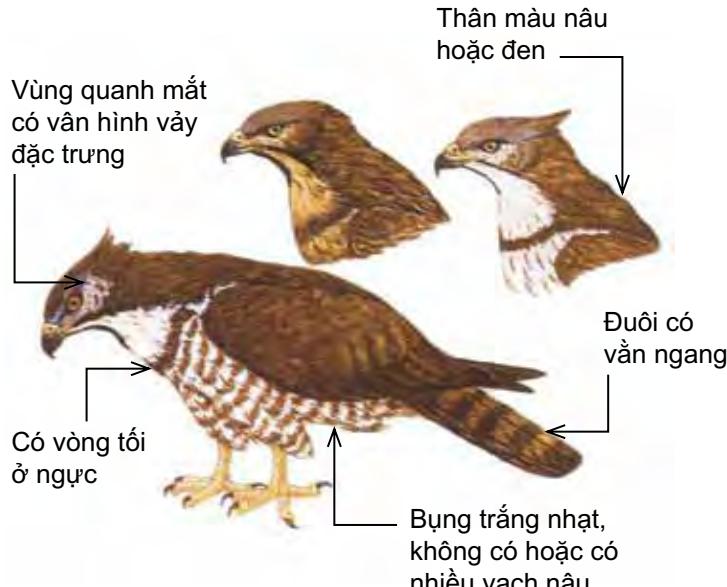
Ưng xám:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: Không

DIỀU ĂN ONG - *Pernis ptilorhyncus*

Tên khác: Không

Diều ăn ong



TL: 51-61cm.

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)
Móng vuốt, mỏ (trang trí)
Chim nhồi (trang trí)



Nguyễn Xuân Đặng



DIỀU ĐẦU TRẮNG VÀ DIỀU MÀO

DIỀU ĐẦU TRẮNG - *Circus spilonotus*

Tên khác: Không

Diều đầu trắng



TL: 48-58cm.

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Điều đầu trắng:

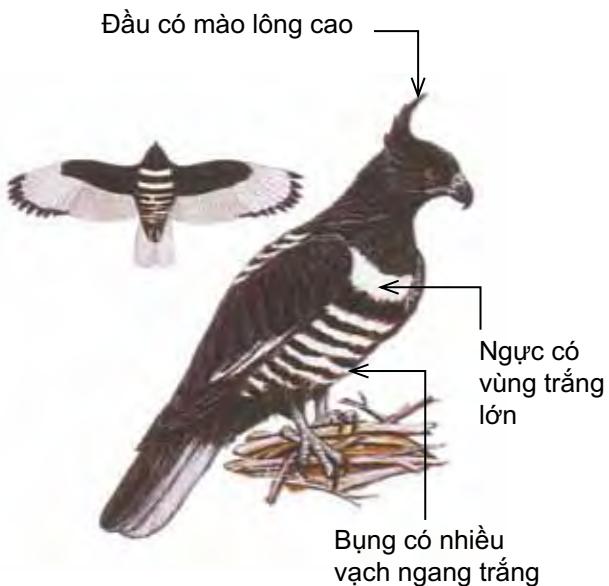
CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

DIỀU MÀO - *Aviceda leuphotes*

Tên khác: Không

Diều mào



TL: 33cm.

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

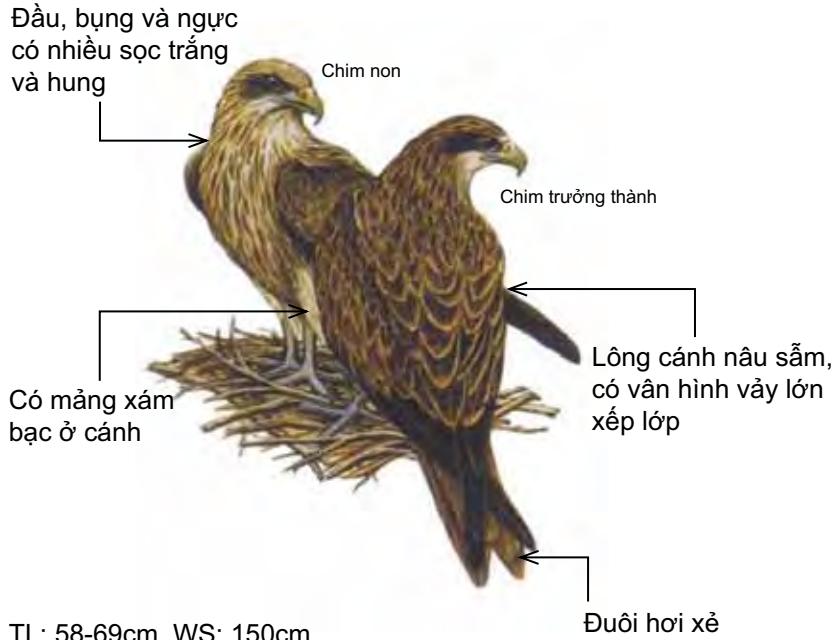
Móng vuốt, mỏ (trang trí)

Chim nhồi (trang trí)



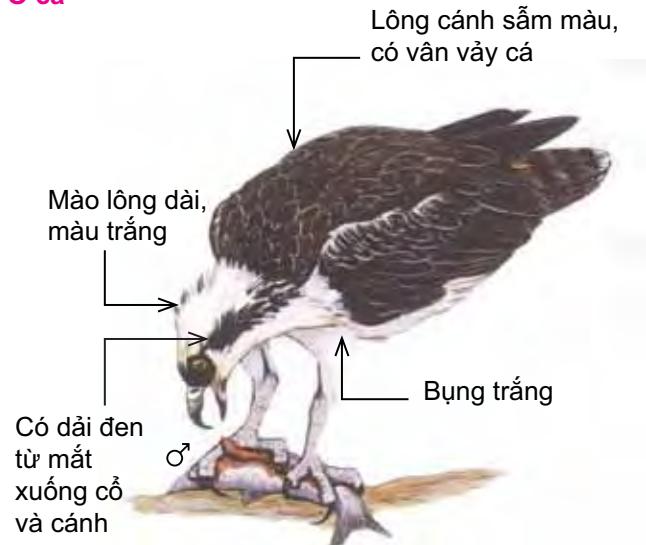
DIỀU HÂU - *Milvus migrans*
Tên khác: Không

Diều hâu



Ó CÁ - *Pandion haliaetus*
Tên khác: Không

Ó cá



Tình trạng được bảo vệ:

Điều hâu:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: Không

Ó cá:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)
Móng vuốt, mỏ (trang trí)
Chim nhồi (trang trí)



BỘ VẸT - VẸT MÁ VÀNG VÀ VẸT ĐẦU XÁM

VẸT MÁ VÀNG - *Psittacula eupatria*

Tên khác: Không

CHIM

Bộ Vẹt (*Psitaciformes*)

Đặc điểm nhận dạng:

- Tư thế thẳng đứng
- Mỏ ngắn, to, khỏe, có máu nhọn và có thể trợ giúp chim khi di chuyển (dùng mỏ móc vào cành cây,...)
- Chân khỏe, 2 ngón phía trước, 2 ngón phía sau
- Bộ lông thường có màu sáng: xanh, vàng lục, đỏ

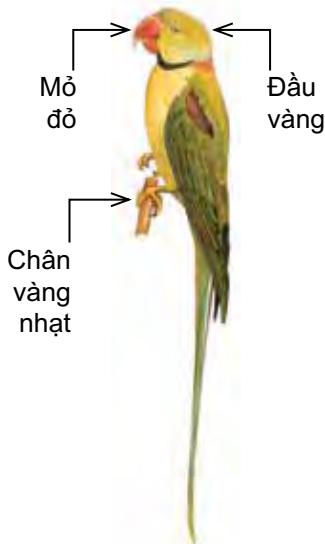
Tình trạng bảo tồn:

- Hầu hết các loài vẹt trên thế giới đều thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES
- Tất cả các loài vẹt của Việt Nam đều thuộc Phụ lục II CITES trừ loài vẹt cổ hồng (*Psittacula krameri*) là không thuộc CITES
- Có 5 loài vẹt của Việt Nam thuộc Nhóm IIB của NĐ 32 gồm:
 - Vẹt má vàng (*Psittacula eupatria*)
 - Vẹt đầu xám (*Psittacula finschii*)
 - Vẹt đầu hồng (*Psittacula roseata*)
 - Vẹt ngực đỏ (*Psittacula alexandri*)
 - Vẹt lùn (*Loriculus vernalis*)

VẸT ĐẦU XÁM - *Psittacula finschii*

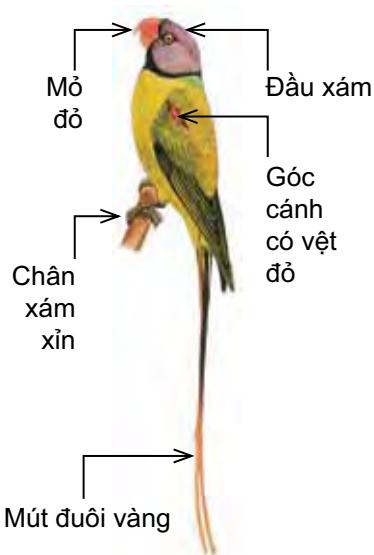
Tên khác: Không

Vẹt má vàng



TL: 50-58cm

Vẹt đầu xám



TL: 36-40cm

Tất cả các hình vẽ của TSEA-GMP

Tình trạng được bảo vệ:

Vẹt má vàng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Vẹt đầu xám:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:
Vẹt sống (nuôi cảnh)

VẸT ĐẦU HỒNG, VẸT NGỰC ĐỎ, VẸT LÙN

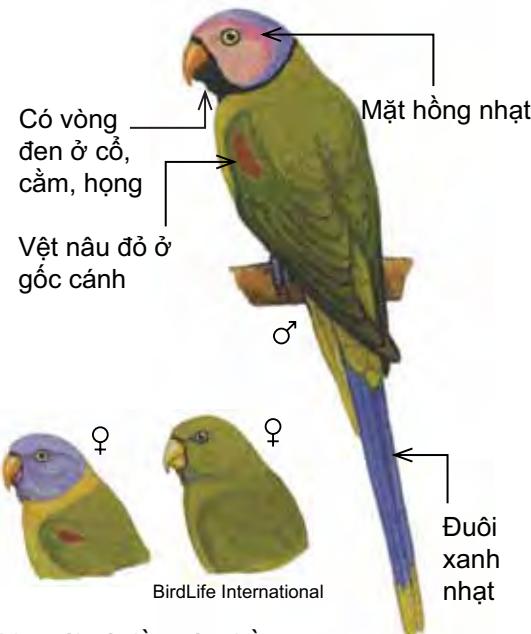


VẸT ĐẦU HỒNG - *Psittacula roseata*
Tên khác: Không

VẸT NGỰC ĐỎ - *Psittacula alexandri*
Tên khác: Không

VẸT LÙN - *Loriculus vernalis*
Tên khác: Không

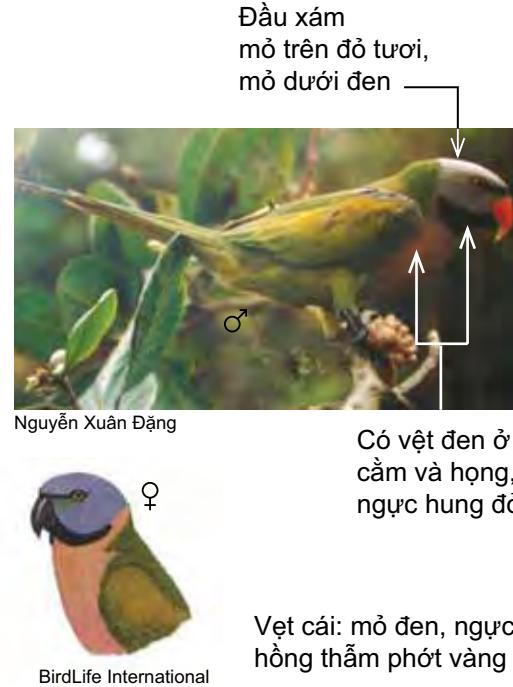
Vẹt đầu hồng



Vẹt cái có đầu xám hồng, viền vàng, không có vòng đen ở cổ

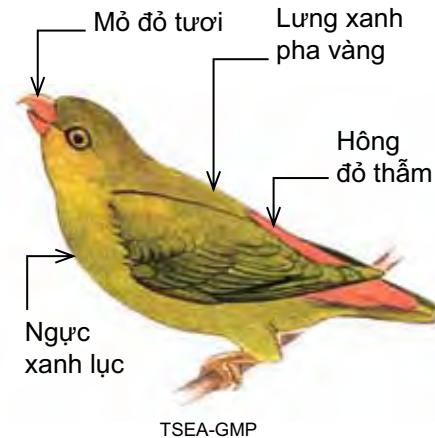
TL: 30-36cm

Vẹt ngực đỏ



TL: 33-37cm

Vẹt lùn



TSEA-GMP

TL: 13-15cm

Tình trạng được bảo vệ:

Vẹt đầu hồng:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Vẹt ngực đỏ:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Vẹt lùn:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:
Vẹt sống (nuôi cảnh)



HỒNG HOÀNG VÀ NIỆC MỎ VĂN

HỒNG HOÀNG - *Buceros bicornis*
Tên khác: Phượng hoàng đất

Hồng hoàng



TL: 119-122cm

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Hồng hoàng:

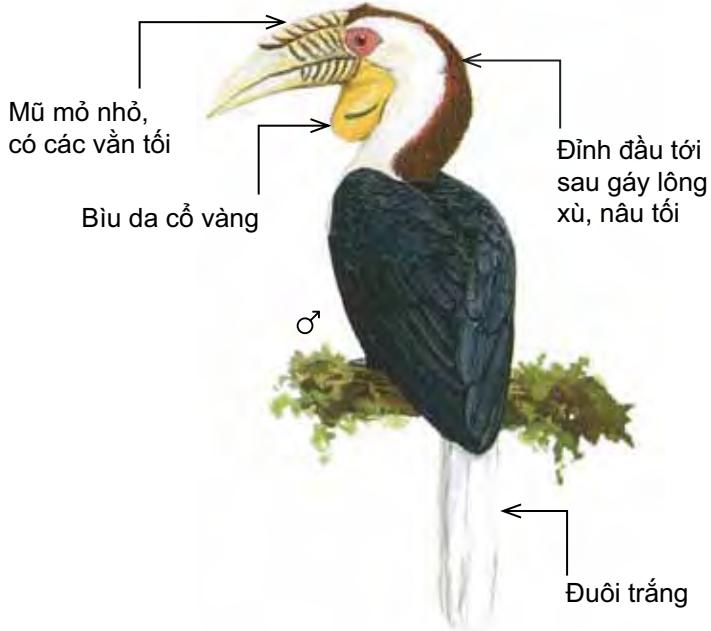
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Niệc mỏ văn:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

NIỆC MỎ VĂN - *Aceros undulatus*
Tên khác: Không

Niệc mỏ văn



TL: 100-115cm (♂), 85-98cm (♀)

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)
Mô (trang trí)



NIỆC CỔ HUNG VÀ NIỆC NÂU



NIỆC CỔ HUNG - *Aceros nipalensis*
Tên khác: Không

NIỆC NÂU - *Anorrhinus (tickelli) austeni*
Tên khác: Không

CHIM

Niệc cổ hung



Niệc nâu



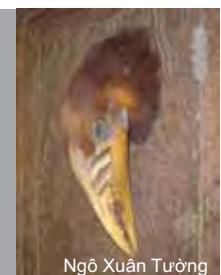
Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Niệc cổ hung:
CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Niệc nâu:
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)
Mõ (trang trí)



Ngô Xuân Tường



CAO CÁT BỤNG TRẮNG

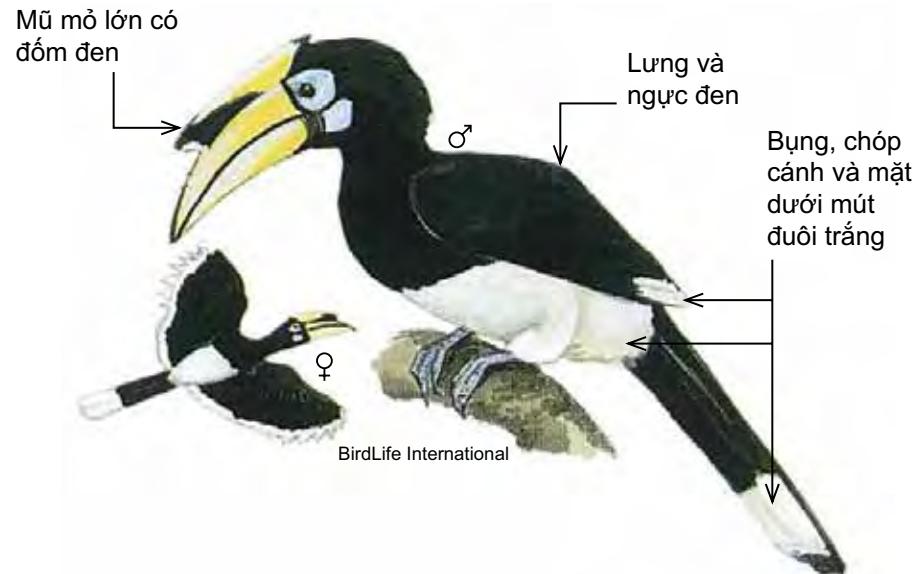
CAO CÁT BỤNG TRẮNG - *Anthracoceros albirostris*

Tên khác: Không

CHIM



Ngô Xuân Tường



TL: 68cm.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục II

NĐ32/2006/NĐCP: Không

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)
Mõ (đồ trang trí)

CHIM BỘ CÚ - CÚ LỢN LUNG NÂU VÀ CÚ LỢN LUNG XÁM



CÚ LỢN LUNG NÂU - *Tyto capensis (T. longimembris)*
Tên khác: Không

Bộ Cú (Strigiformes)

Đặc điểm nhận dạng:

- Tư thế thẳng đứng (đa số loài)
- Mặt to, dữ tướng, có thể có đĩa mặt.
- Mỏ ngắn, nhỏ, có màu sắc
- Mắt to, sáng
- Chân to khỏe có vuốt sắc
- Bộ lông thường màu thẫm với nhiều vết, đốm.

Tình trạng bảo tồn:

- Tất cả các loài cú trên thế giới đều thuộc Phụ lục II CITES, có 5 loài thuộc Phụ lục I CITES
- Tất cả các loài cú ở Việt Nam đều thuộc Phụ lục II CITES
- Có 3 loài cú Việt Nam thuộc Nhóm IIB, NĐ 32/2006/CĐ-CP gồm: cú lợn lung xám, cú lợn lung nâu và dù di phương đông

Cú lợn lung nâu



CÚ LỢN LUNG XÁM - *Tyto alba*
Tên khác: Không

Cú lợn lung xám



Tình trạng được bảo vệ:

Cú lợn lung nâu:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cú lợn lung xám:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
Bộ phận cơ thể (làm phép ma thuật)



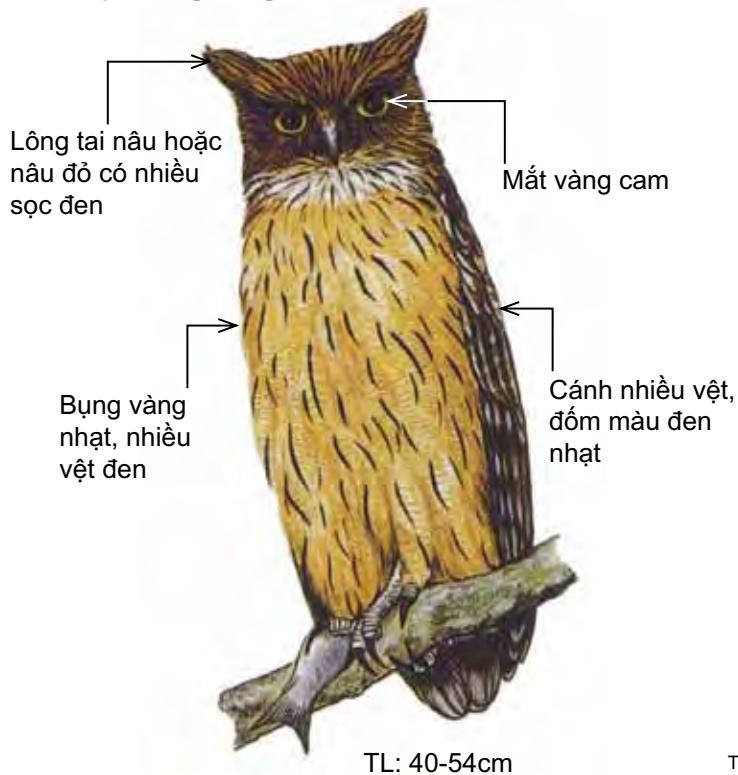
DÙ DÌ PHƯƠNG ĐÔNG VÀ CÚ VỌ LƯNG NÂU

DÙ DÌ PHƯƠNG ĐÔNG - *Ketupa zeylonensis*
Tên khác: Không

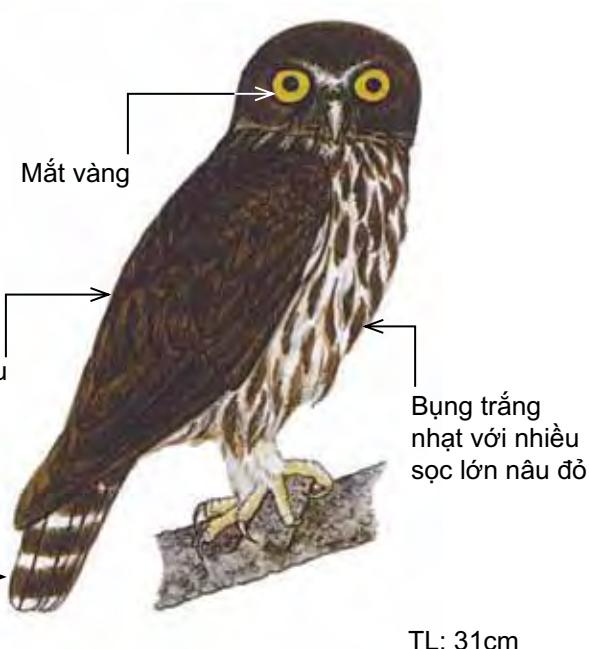
CÚ VỌ LƯNG NÂU - *Ninox scutulata*
Tên khác: Không

CHIM

Dù dì phương đông



Cú vọ lưng nâu



Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Dù dì phương đông:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cú vọ lưng nâu:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)

Bộ phận cơ thể (để làm phép ma thuật)

CÚ MÈO NHỎ VÀ CÚ MÈO KHOANG CỔ



CÚ MÈO NHỎ - *Otus sunia*

Tên khác: Không

Cú mèo nhỏ



Tình trạng được bảo vệ:

Cú mèo nhỏ:

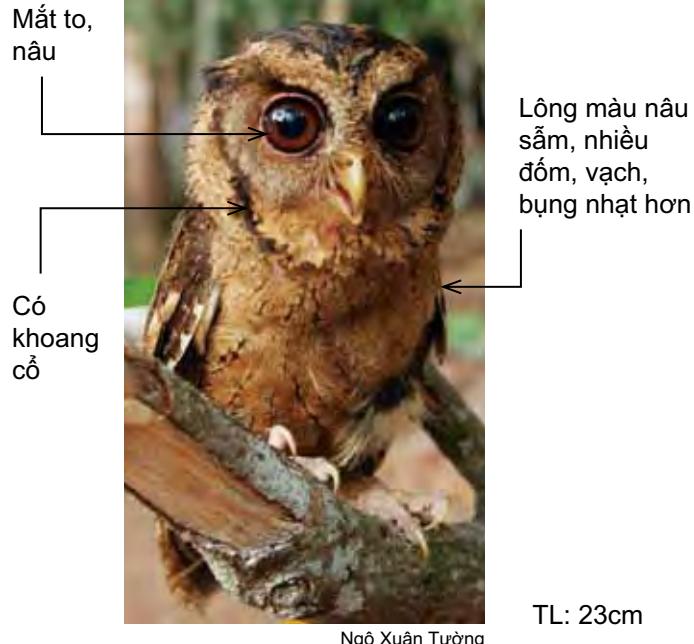
CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

CÚ MÈO KHOANG CỔ - *Otus bakkamoena*

Tên khác: Không

Cú mèo khoang cổ



Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)

Bộ phận cơ thể (làm phép ma thuật)



YÊNG VÀ CHÍCH CHÒE LỬA

YÊNG - *Gracula religiosa*

Tên khác: Nhồng

CHIM

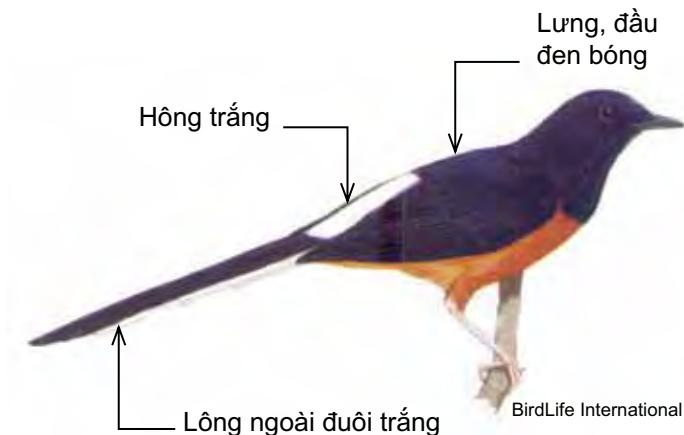
Yêng



CHÍCH CHÒE LỬA - *Copsychus malabaricus*

Tên khác: Không

Chích chòe lửa



Tình trạng được bảo vệ:

Yêng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Chích chòe lửa:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)



CHIM HỌ KHƯỚU - KHƯỚU ĐẦU ĐEN, KHƯỚU ĐẦU ĐEN MÁ XÁM



KHƯỚU ĐẦU ĐEN - *Garrulax milleti*

Tên khác: Không

Họ Khuørú (*Timaliidae*)

Đặc điểm:

- Chim nhỏ, rất đa dạng
- Màu sắc thường sặc sỡ, đẹp
- Hay hót và tiếng hót hay
- Đực, cái giống nhau

Tình trạng bảo tồn:

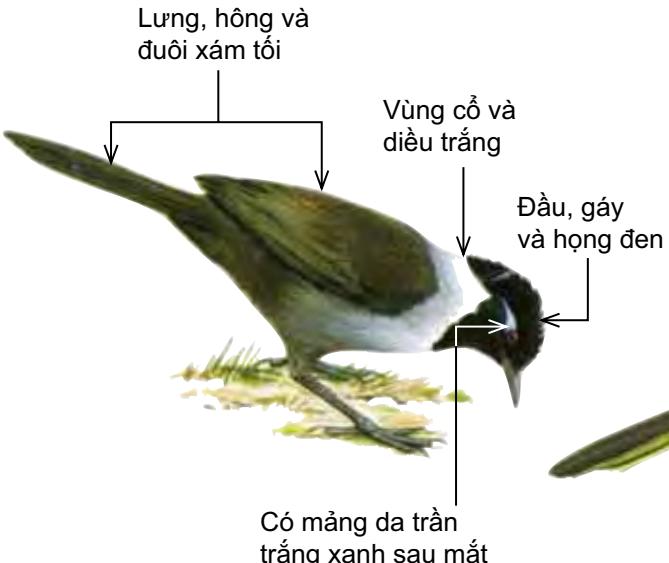
Trong số các loài chim họ Khuørú phân bố ở Việt Nam có:

Ba loài thuộc Phụ lục II CITES:
Họa mi (*Garrulax canorus*),
kim oanh tai bạc (*Leiothrix argentaurus*), kim oanh mỏ đỏ (*Leiothrix lutea*)

Năm loài thuộc Nhóm IIB của
NĐ 32/2006/NĐ-CP:

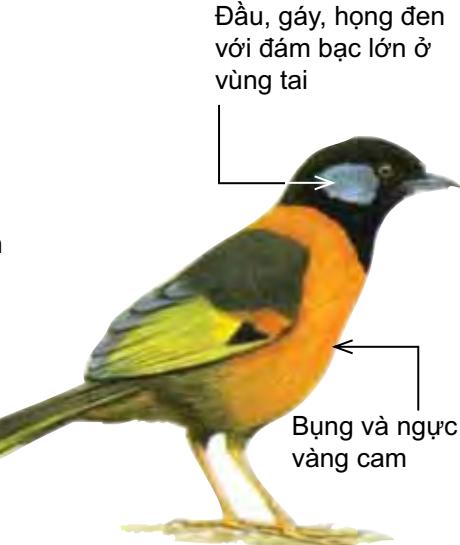
- Khuørú cánh đỏ (*Garrulax formosus*)
- Khuørú ngực đốm (*Garrulax merulinus*)
- Khuørú đầu đen (*Garrulax milleti*)
- Khuørú đầu đen má xám (*Garrulax yersini*)

Khuørú đầu đen



Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Khuørú đầu đen má xám



Tình trạng được bảo vệ:

Khuørú đầu đen:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Khuørú đầu đen má xám:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)



PHẦN III: NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI BÒ SÁT

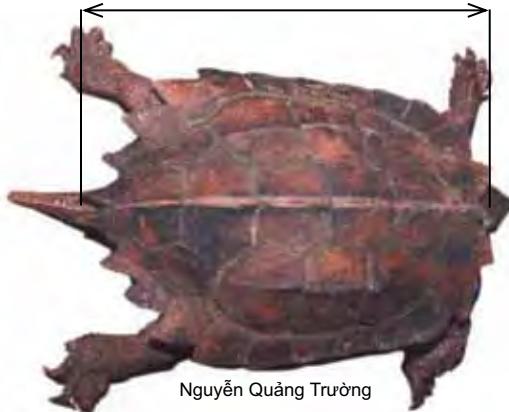


CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ BÒ SÁT VÀ CÁCH ĐO



Rùa cạn và rùa nước ngọt

Đo dài mai



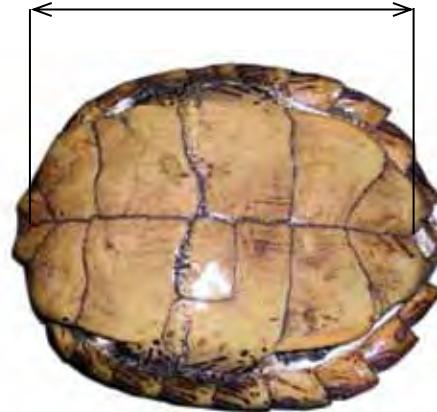
Mai

Bộ phận che mặt lưng của thân rùa, được cấu tạo bằng các tấm sừng cứng hoặc phủ lớp da mềm.

Yếm

Bộ phận che mặt bụng của thân, được cấu tạo bằng các tấm sừng cứng hoặc phủ lớp da mềm.

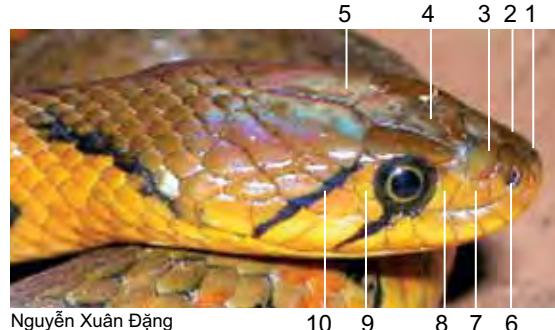
Đo dài yếm



Rùa biển



Các tấm vảy chính ở đầu rắn



- 5
- 4
- 3
- 2
- 1
- 10
- 9
- 8
- 7
- 6

1. Vảy mõm
2. Vảy gian mũi
3. Vảy trước trán
4. Vảy trán
5. Vảy đỉnh
6. Vảy mũi
7. Vảy má
8. Vảy trước mắt
9. Vảy sau mắt
10. Vảy thái dương



KỲ ĐÀ HOA VÀ KỲ ĐÀ VÂN

KỲ ĐÀ HOA - *Varanus salvator*

Tên khác: Kỳ đà nước

Kỳ đà hoa

Đuôi có các vòng trắng và
vòng đen xen kẽ nhau



Nguyễn Văn Sáng

Thân màu xanh đá, có
các đốm hoa tròn, to có
chấm sẫm ở giữa. Các
đốm hoa xếp thành
hàng ngang

Dài thân: tới 2,5m.

Tình trạng được bảo vệ:

Kỳ đà hoa:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Kỳ đà vân:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

KỲ ĐÀ VÂN - *Varanus bengalensis (V. nebulosa)*

Tên khác: Kỳ đà khô

Kỳ đà vân

Đuôi có hai dải
vàng chạy dọc

Đầu vàng
nhạt



Nguyễn Đào Ngọc Vân

Thân màu xám đất
có các đốm trắng li ti
không xếp thành hàng

Dài thân: tới 1,5m.

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Da (xuất khẩu)

Kỳ đà nguyên con (ngâm rượu)



Nguyễn Đào Ngọc Vân

**TRĂN ĐẤT - *Python molurus***

Tên khác: Trăn mốc

Trăn đất

Dây lưỡi vàng,
mắt lưỡi nâu sẫm
hoặc đen



Nguyễn Xuân Nghĩa

Đầu nhỏ, có vết đen
hình mũi tên
Dài thân: tới 7m.

Tình trạng được bảo vệ:**Trăn đất:**

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Trăn gấm:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

TRĂN GẤM - *Python reticulatus*

Tên khác: Trăn mắt võng, con nưa, trăn hoa

Trăn gấm

Dây lưỡi đen,
mắt lưỡi vàng nâu
Dài thân: tới 7m.



Nguyễn Đào Ngọc Vân

Sọc đen chạy
dọc sống mũi qua
mắt nối với hai
vết đen tạo thành
hoa thị. Đầu có
hai vết đen
ngang

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)
Thịt và xương (nấu cao)
Da (xuất khẩu và sản xuất đồ dùng)
Mỡ (làm thuốc)



Nguyễn Xuân Đặng



RẮN RÁO TRÂU VÀ RẮN CẠP NONG

RẮN RÁO TRÂU - *Ptyas mucosus*

Tên khác: Rắn hổ trâu, rắn hổ chuột, rắn hổ hèo

Rắn ráo trâu

Các vảy quanh miệng có sọc đen



Nguyễn Xuân Đặng

Thân tròn, màu xám đá, có các sọc đen từ giữa thân đến mút đuôi

Dài thân: tới 2,2m.

Tình trạng được bảo vệ:

Rắn ráo trâu:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rắn cạp nong:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

RẮN CẠP NONG - *Bungarus fasciatus*

Tên khác: Rắn đen vàng, rắn ăn tàn, rắn hổ lửa, rắn mai gầm

Rắn cạp nong

Thân hình tam giác với đỉnh nhọn hướng lên trên tạo thành gờ sống lưng



Nguyễn Vũ Khôi

Thân có 23-30 đai đen và 22-29 đai vàng xen lẩn nhau và có chiều rộng gần bằng nhau

Chú ý: Rắn cạp nong là rắn độc Dài thân: tới 2m.

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Da (xuất khẩu)

Rắn nguyên con (làm thực phẩm, làm thuốc)



Nguyễn Xuân Nghĩa

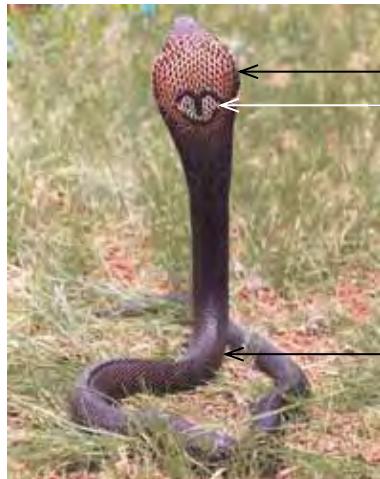
RẮN HỒ MANG VÀ RẮN HỒ CHÚA



RẮN HỒ MANG - *Naja naja*

Tên khác: Rắn hổ mang bành, hổ phì

Rắn hổ mang



Nguyễn Văn Sáng

Cổ có khả năng bành rộng khi bị kích thích

Có hình mắt kính hoặc tương tự mắt kính sau gáy

Lưng xám đen hoặc nâu thẫm

Mặt dưới cổ có khoang trắng

Dài thân: tới 2m.



Nguyễn Quang Trường

Tình trạng được bảo vệ:

Rắn hổ mang:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rắn hổ chúa:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IB

RẮN HỒ CHÚA - *Ophiophagus hannah*

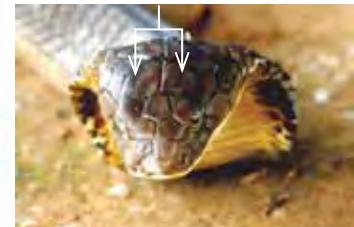
Tên khác: Rắn hổ chúa: hổ mang đen, hổ mang chì

Rắn hổ chúa



TSEA-GMP

Trên đầu có 2 vảy chấm rất lớn



Nguyễn Vũ Khôi

Đầu và lưng nâu xám hoặc đen chì

Dài thân: tới 6m.

Chú ý: Các loài hổ mang đều độc.

Dạng buôn bán:

Rắn thịt (làm thực phẩm)

Rắn và túi mật (làm thuốc)

Da (xuất khẩu)



Lê Thị Hiền Đức



QUẢN ĐỒNG VÀ ĐỒI MỒI DÚA

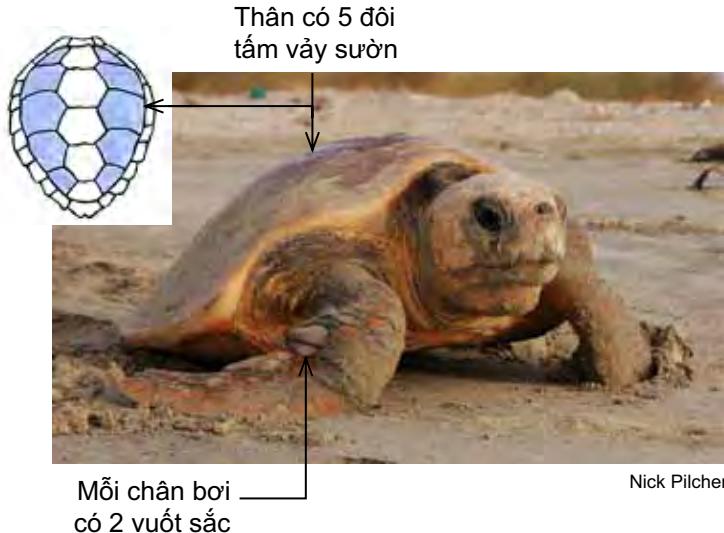
QUẢN ĐỒNG - *Caretta caretta*

Tên khác: Rùa biển đầu to

ĐỒI MỒI DÚA - *Lepidochelys olivacea*

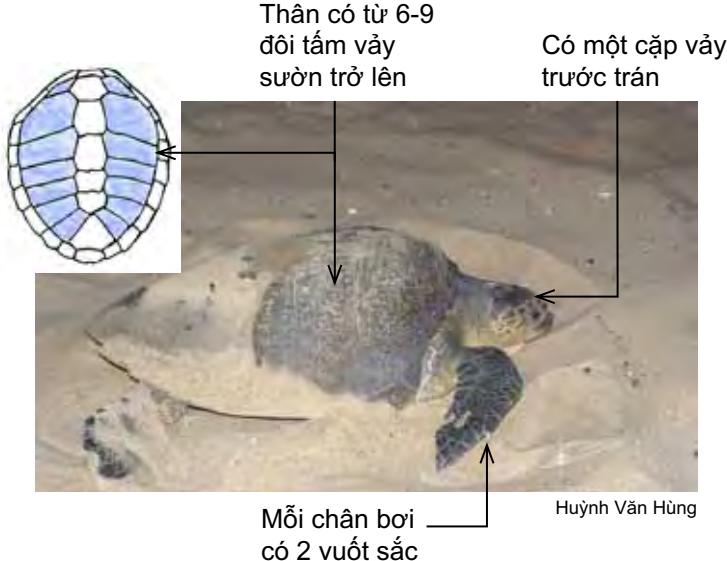
Tên khác: Đú

Quản đồng



Nặng khoảng 100kg. Dài mai: tối 90cm.

Đồi mồi dứa



Nặng khoảng 35-50kg. Dài mai: tối 73cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Quản đồng:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: CR

Đồi mồi dứa:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:

Thịt và trứng (làm thực phẩm)

Rùa nhồi (để trang trí)



Trần Việt Thanh

RÙA DA - *Dermochelys coriacea*
Tên khác: Không

Rùa da

Lưng đen, có
nhiều đốm trắng



Mai có 5 gờ nổi
rõ, không vảy

Mathew Golfrey

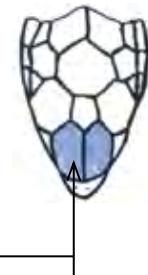
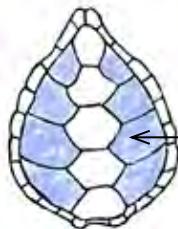
Chân trước dài tới 2,7m

Nặng tới 500kg. Dài mai: 114-139cm.

VÍCH - *Chelonia mydas*
Tên khác: Rùa xanh, Tráng bông

Vích

Mai có 4 đôi tấm vảy sườn mỏng,
không xếp chồng lên nhau



Mỗi chân bơi có
một vuốt sắc

Nguyễn Quảng Trường

Nặng tới 230kg. Dài mai: tới 120cm.

BỐ SÁT

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa da:

CITES: Phụ lục I
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: CR

Vích:

CITES: Phụ lục I
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:

Thịt và trứng (làm thực phẩm)
Rùa nhồi (trang trí)



Bùi Đăng Phong

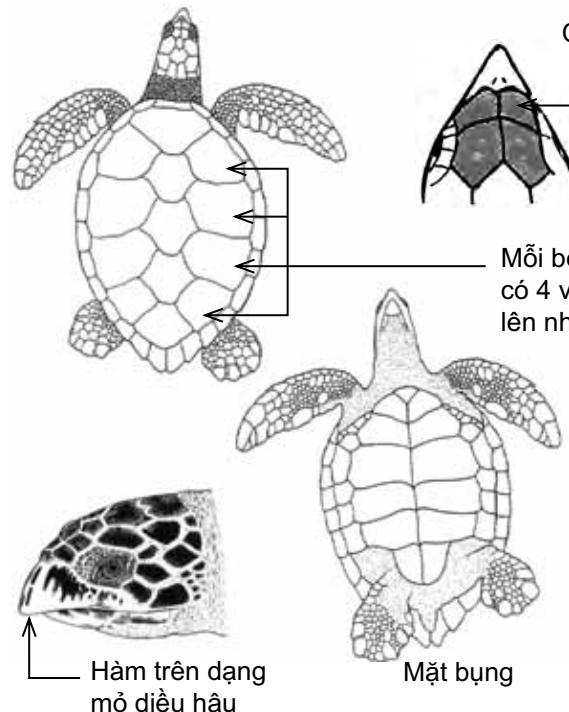


ĐỒI MỒI

ĐỒI MỒI - *Eretmochelys imbricata*

Tên khác: Không

BỐ SÁT

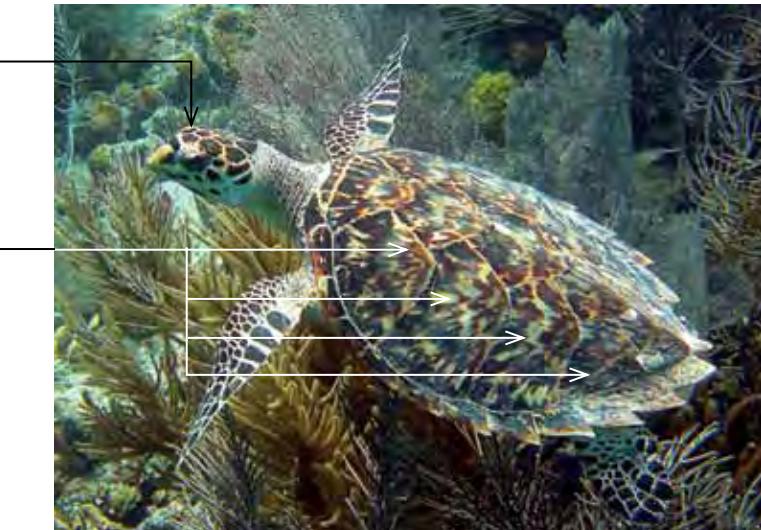


(Theo Tài liệu tham khảo Mục 14)

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN



Caroline Roger/USGS

Nặng tối 127kg. Dài mai tối 100cm.

Dạng buôn bán:

Thịt và trứng (làm thực phẩm)

Rùa nhồi (trang trí)

Mai đồi mồi (chế tác đồ mỹ nghệ)



Nguyễn Đào Ngọc Vân

RÙA HỘP BA VẠCH VÀ RÙA BA GỜ

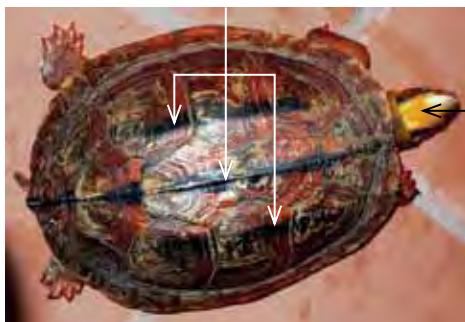


RÙA HỘP BA VẠCH - *Cuora trifasciata*

Tên khác: Rùa ba chỉ, rùa ba gờ, rùa đỏ, rùa vàng

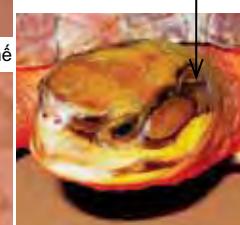
Rùa hộp ba vạch

Ba vạch nổi rõ, màu đen



Đỉnh đầu nâu nhạt hoặc vàng nhạt,

Có sọc
đen và
đốm vàng
ở bên



Yếm
gồm 2
mảnh
cử động
được



Đặng Tất Thé

Giữa yếm màu đen,
xung quanh màu đỏ
hoặc vàng

Đặng Tất Thé

Mai màu nâu đỏ. Dài mai: tới 17-20cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa hộp ba vạch:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Rùa ba gờ:

CITES: Phụ lục II

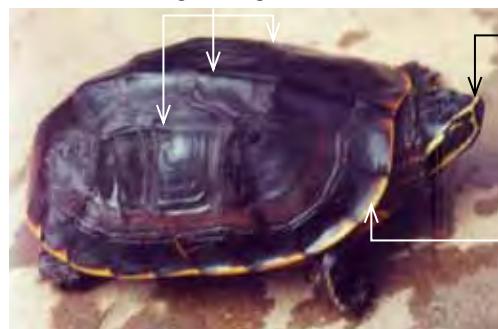
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

RÙA BA GỜ - *Malayemys subtrijuga*

Tên khác: Rùa nước, rùa cổ (Nam Bộ)

Rùa ba gờ

Có 3 gờ lưng cao



Nguyễn Xuân Đặng

Đầu lớn
có các
sọc vàng

Viền mai
nhẵn, màu
trắng đục,
mai nâu sáng
hoặc sẫm



Yếm liền không cử động
được, màu vàng kem, có
đáy nâu sẫm hoặc đen

Dài mai: tới 17-21cm.

Nguyễn Xuân Đặng

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (làm thuốc)



RÙA HỘP LƯNG ĐEN VÀ RÙA HỘP TRÁN VÀNG

RÙA HỘP LƯNG ĐEN - *Cuora amboinensis*

Tên khác: Rùa nắp lưng đen

Rùa hộp lưng đen

Mai gồ cao và nhẵn,
màu xám đen



Gờ sống
lưng rõ

Trán đen

Bên đầu có
3 đôi sọc
vàng

Nguyễn Xuân Đặng



Nguyễn Xuân Đặng

Yếm 2 mảnh, cử động được,
màu vàng, có các vết nâu sẫm
hoặc đen, có 2 tấm hậu môn.

Dài mai: tới 20cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa hộp lưng đen:

CITES: Phụ lục II

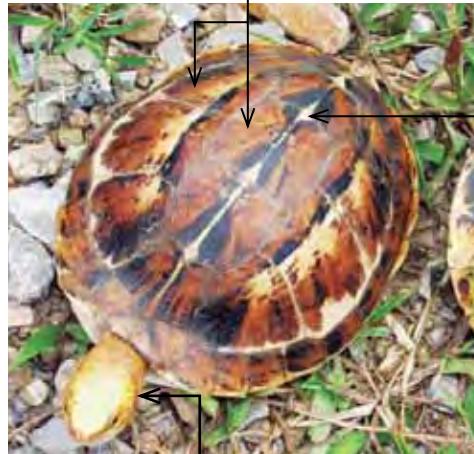
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

RÙA HỘP TRÁN VÀNG - *Cuora galbinifrons*

Tên khác: Rùa nắp trán vàng, rùa khép, rùa híp

Rùa hộp trán vàng

Mai mặt lưng màu nâu,
gần bụng sáng hơn



Giữa lưng
có đường
vàng mảnh

Phòng ĐVHCXS

Đầu và cổ vàng

Yếm gồm 2 mảnh cử động được, chỉ có
một tấm hậu môn.

Dài mai: tới 19-26cm.

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Mai và yếm (làm thuốc)

Rùa hộp trán vàng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không



RÙA BỐN MẮT - *Sacalia quadriocellata*
Tên khác: Không

Cỗ có 3 sọc
vàng nhạt

Có 2 hoặc 4 đốm vàng
trên trán trông như 4 mắt



Mai thấp, viền mai nhăn

Phòng ĐVHCXS



Nguyễn Xuân Đặng

Dài mai: tối 15cm.

BỐ SÁT

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Mai và yếm (nấu cao)



RÙA ĐẤT LỚN VÀ RÙA TRUNG BỘ

RÙA ĐẤT LỚN - *Heosemys grandis*
Tên khác: không

Rùa đất lớn



Mai màu nâu hoặc xám nâu,
viền sau mai có răng cưa

Nguyễn Xuân Nghĩa

Yếm vàng hoặc nâu nhạt,
mỗi tấm yếm có chùm tia
thẩm hình dẻ quạt



VQG Cát Tiên

Dài mai: tới 44cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa đất lớn:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rùa trung bộ:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

RÙA TRUNG BỘ - *Mauremys (Annamemys) annamensis*
Tên khác: Không

Rùa trung bộ



Mai màu xám sẫm,
viền sau mai không có
răng cưa

Nguyễn Xuân Nghĩa

Đầu nâu sẫm có 3-4
sọc vàng ở bên

Yếm vàng hoặc vàng cam, có các đốm đen lớn.

Dài mai: tới 17cm.

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Mai và yếm (làm thuốc)



Nguyễn Xuân Đăng

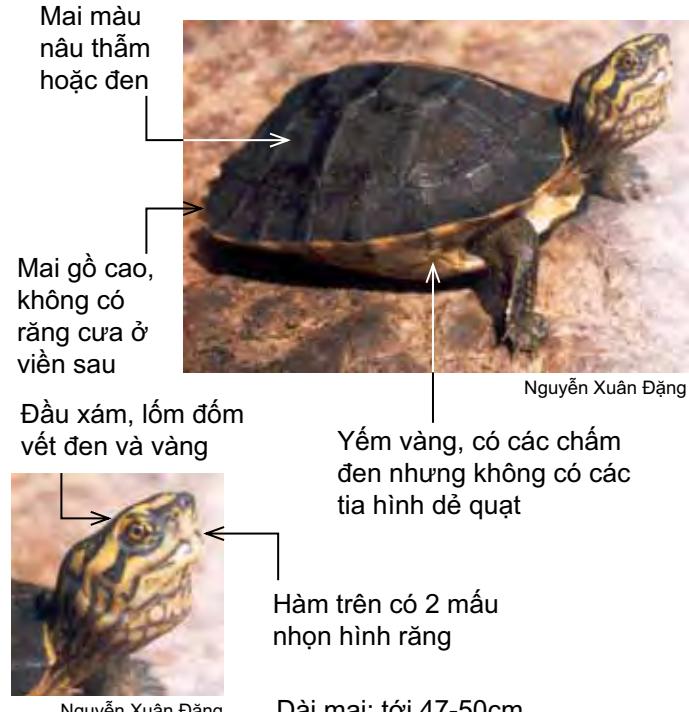
RÙA RĂNG VÀ RÙA CỔ BỤ



RÙA RĂNG - *Hieremys annandalii*

Tên khác: Càng đước

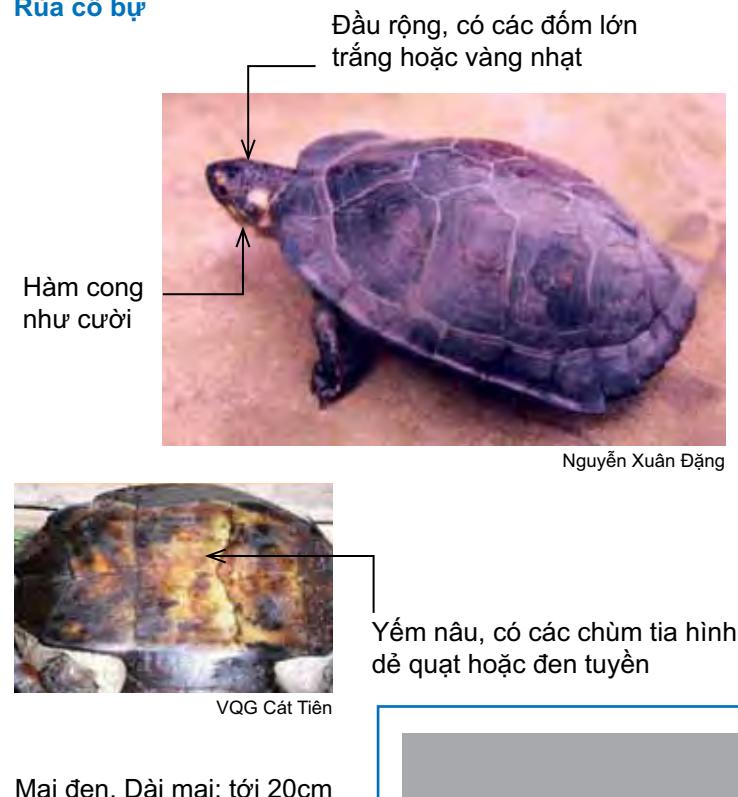
Rùa răng



RÙA CỔ BỤ - *Siebenrockiella crassicollis*

Tên khác: không

Rùa cổ bụ



Tình trạng được bảo vệ:

Rùa răng:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rùa cổ bụ:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Mai và yếm (làm thuốc)

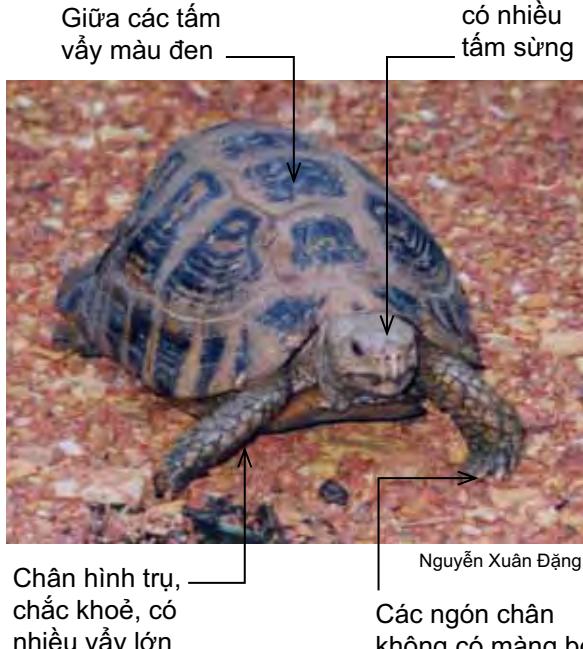


RÙA NÚI VÀNG VÀ RÙA NÚI VIỀN

RÙA NÚI VÀNG - *Indotestudo elongata*

Tên khác: Rùa hộp, rùa gối, rùa voi

Rùa núi vàng



RÙA NÚI VIỀN - *Manouria impressa*

Tên khác: Rùa răng cưa

Rùa núi viền



Tình trạng được bảo vệ:

Rùa núi vàng:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rùa núi viền:

CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Mai và yến (nấu cao)



RÙA ĐẤT SPENGLER VÀ RÙA ĐẦU TO



RÙA ĐẤT SPENGLER - *Geoemyda spengleri*

Tên khác: Rùa núi

Rùa đất spngle



Mai thấp,
có 3 gờ rõ

Viền sau mai
có nhiều răng
cưa nhọn



Yếm tối
màu, có viền
vàng xung
quanh

Dài mai: tối 11,5cm

Nguyễn Xuân Đặng

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa đất spngle:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Rùa đầu to:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

RÙA ĐẦU TO - *Platysternum (Platysternon) megacephalum*

Tên khác: Rùa mai dẹt, rùa đuôi dài, rùa mỏ vẹt

Rùa đầu to



Đuôi rất dài
Đầu to, không rút
được vào trong mai,
mõm mỏ vẹt

Mai rất dẹt,
màu xám nâu

Phòng ĐVHCXS

Dài mai: tối 15-18,5cm.

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (nấu cao)



Nguyễn Xuân Đặng



CUA ĐỊNH VÀ RÙA SA NHÂN

CUA ĐỊNH - *Amyda cartilaginea*

Tên khác: Ba ba nam bộ

Cua định

Mai mềm



Douglas B. Hendrie

Viền trước có nhiều
nốt sần nhỏ, tròn



Có các chấm vàng
trên đầu và cổ

Mark Auliya/TSEA

Dài mai: tới 83cm

Mũi hình ống thẳng

Tình trạng được bảo vệ:

Cua định:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Rùa sa nhân:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

RÙA SA NHÂN - *Pyxidea mouhotii*

Tên khác: Không

Rùa sa nhân

Mai có 3 gờ rõ



Phòng DVHCXS

Mai vàng hoặc nâu sáng.

Dài mai: tới 18cm.

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (làm thuốc)



Đặng Huy Phương

CÁ SẤU HOA CÀ VÀ CÁ SẤU XIÊM

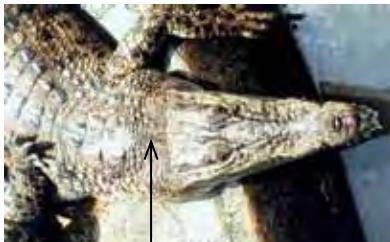


CÁ SẤU HOA CÀ - *Crocodylus porosus*
Tên khác: Cá sấu nược lợ, cá sấu bông

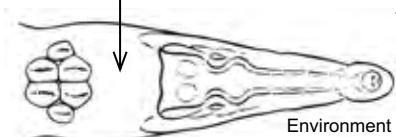
Cá sấu hoa cà



Nguyễn Quang Trường



Nguyễn Vũ Khôi



Environment Canada

Dài thân: tới 7m

Không có các
tấm sừng sau
chẩm

CÁ SẤU XIÊM - *Crocodylus siamensis*
Tên khác: Cá sấu nước ngọt

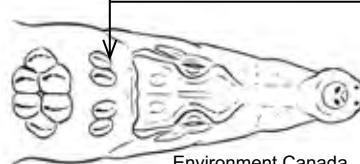
Cá sấu xiêm



Charlie Malonis



Nguyễn Vũ Khôi



Environment Canada

Dài thân: tới 4m

Có 1-2 đôi tấm
sừng sau chẩm

Tình trạng được bảo vệ:

Cá sấu hoa cà:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cá sấu xiêm:

CITES: Phụ lục I
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Cá sấu con (nuôi thương phẩm)
Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)
Thịt (làm thực phẩm).
Hiện nay trên thị trường có nhiều con
lai giữa 2 loài cá sấu nói trên.

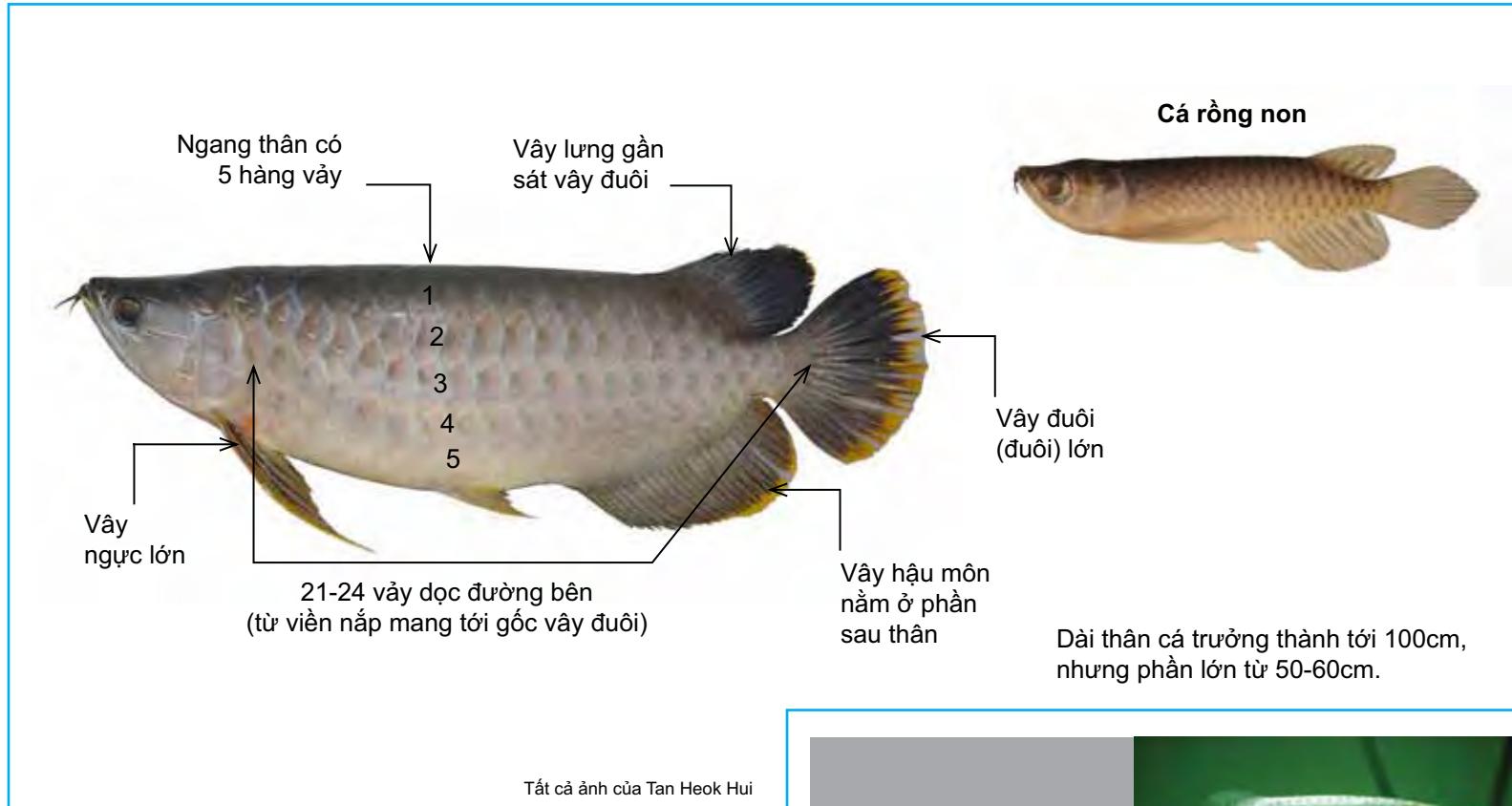


PHẦN IV: NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CÁ



CÁ RỒNG - *Scleropages formosus*

Tên khác: Cá mơn



Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:
Cá sống (nuôi cảnh)

T. M. Oanh

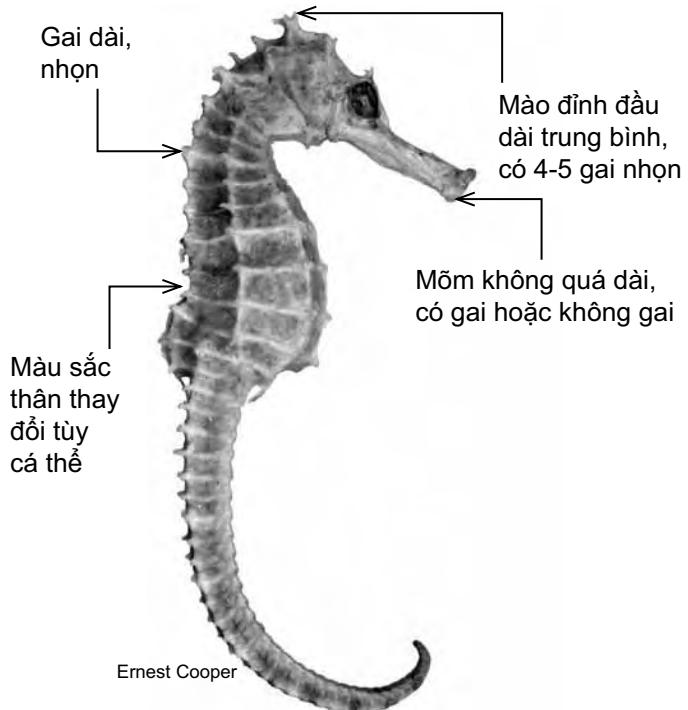




CÁ NGựa DÍM VÀ CÁ NGựa BA CHẤM

CÁ NGựa DÍM - *Hippocampus spinosissimus*
Tên khác: Không

Cá ngựa dím



Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 33-39

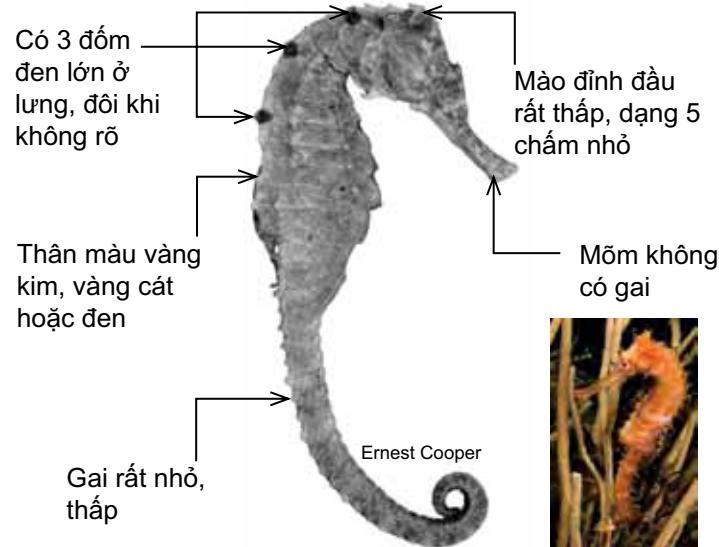
Tình trạng được bảo vệ:

Cá ngựa dím:
CITES: Phụ lục II
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: Không

Cá ngựa ba chấm:
CITES: Phụ lục II
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

CÁ NGựa BA CHẤM - *Hippocampus trimaculatus*
Tên khác: Không

Cá ngựa ba chấm



Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 38-43

Dạng buôn bán:

Cá ngựa nguyên con tươi hoặc khô (làm thuốc, ngâm rượu thuốc).



Nguyễn Xuân Đặng

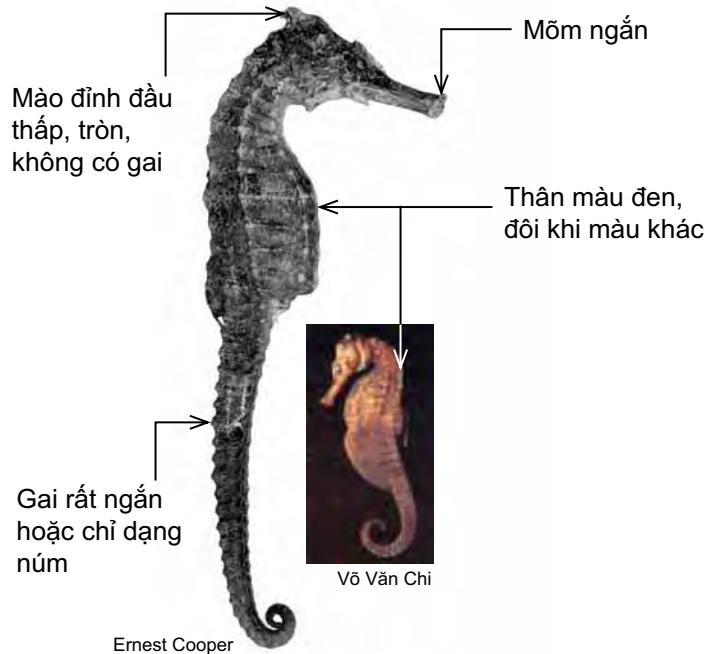
CÁ NGựa ĐEN VÀ CÁ NGựa GAI



CÁ NGựa ĐEN - *Hippocampus kuda*

Tên khác: Cá ngựa lớn

Cá ngựa đen



Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 34-38.

Tình trạng được bảo vệ:

Cá ngựa đen:

CITES: Phụ lục II
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

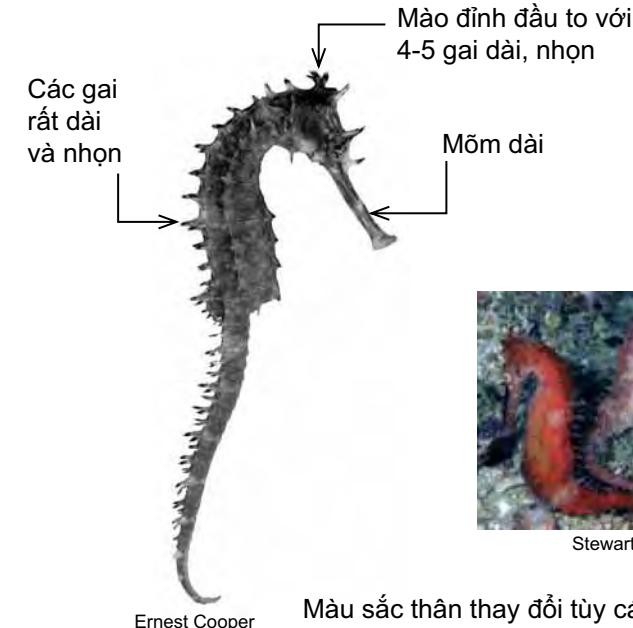
Cá ngựa gai:

CITES: Phụ lục II
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: VU

CÁ NGựa GAI - *Hippocampus histrix*

Tên khác: Không

Cá ngựa gai



Màu sắc thân thay đổi tùy cá thể
Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 34-37.

Dạng buôn bán:

Cá ngựa nguyên con tươi hoặc khô
(làm thuốc, ngâm rượu thuốc).

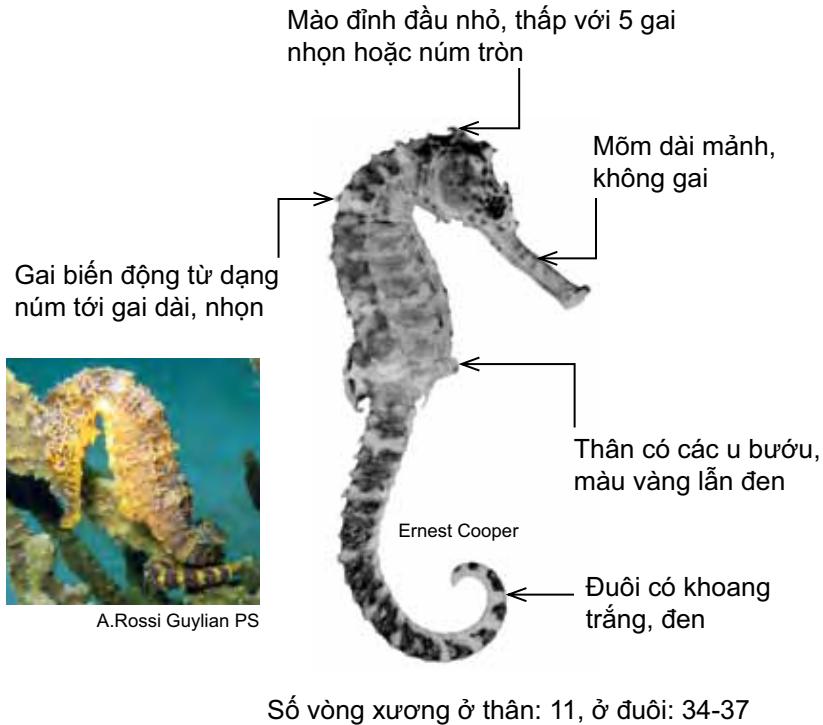
CÁ



CÁ NGựa ĐUÔI CỘP VÀ CÁ NGựa LỚN

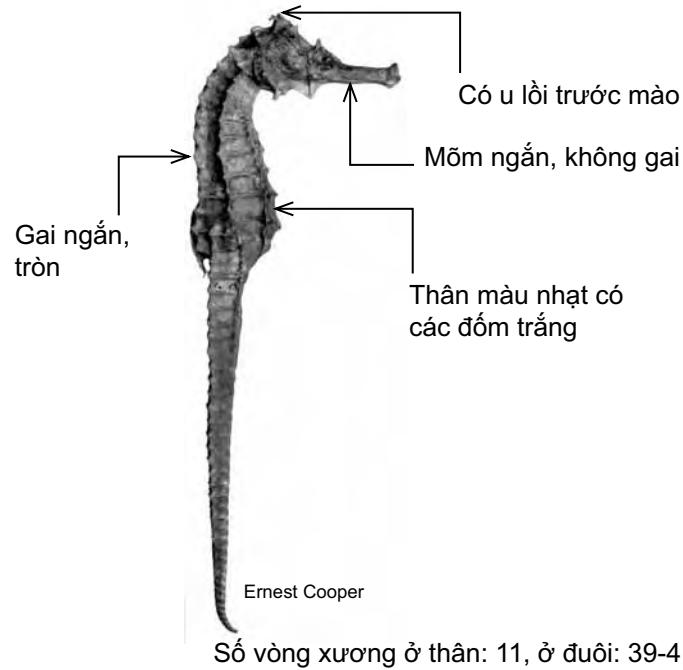
CÁ NGựa ĐUÔI CỘP - *Hippocampus comes*
Tên khác: Không

Cá ngựa đuôi cọp



CÁ NGựa LỚN - *Hippocampus kelloggi*
Tên khác: Không

Cá ngựa lớn



Tình trạng được bảo vệ:

Cá ngựa đuôi cọp:

CITES: Phụ lục II

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: Không

Cá ngựa lớn:

CITES: Phụ lục II

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: VU

Dạng buôn bán:

Cá ngựa nguyên con tươi hoặc khô (làm thuốc, ngâm rượu thuốc).





PHẦN V: MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT NƯỚC NGOÀI CÓ THỂ THẤY TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

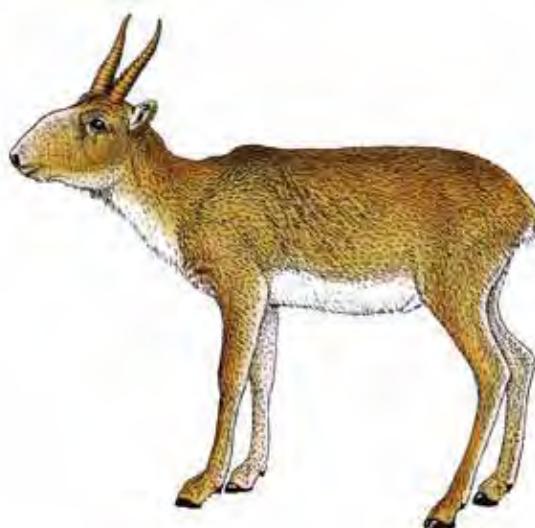


Sandrine Pantel/TSEA



LINH DƯƠNG SAIGA

LINH DƯƠNG SAIGA - *Saiga tatarica*



Linh dương saig, chỉ có con đực có sừng.

Đặc điểm sừng:

- Gốc sừng đặc
- Gần trong suốt
- Màu sáp ong
- Mặt cắt ngang gần tròn
- Hơi cong
- Dài tối 30cm (đo theo chiều cong)

Kích thước cơ thể:

HB:108-146cm; T: 6-13cm; W: 21-51kg

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:
Sừng nguyên trạng
hoặc đã chế biến
(làm thuốc y học cổ
truyền)





BÔNG LAU ĐẦU VÀNG - *Pycnonotus zeylanicus*

Đầu màu
vàng rơm



Chris Shepherd/TSEA

Có vạch đen
ở khói mắt

Khói miệng đen
Họng trắng

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)



Chris Shepherd/TSEA

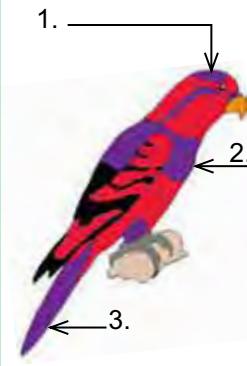


CÁC LOÀI VẸT INĐÔNÊXIA

VẸT XANH ĐỎ

Eos histrio

1. Đầu: Có một dải xanh tím trên chỏm đầu (kích thước có thể thay đổi)
2. Thân: Có dải xanh đậm chạy ngang ngực
3. Đuôi: Màu tím đỏ khi nhìn từ trên xuống

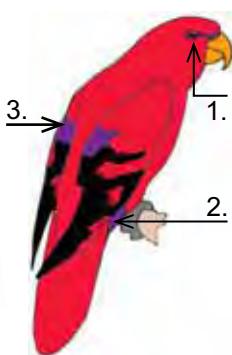


TSEA

VẸT ĐỎ

Eos bornea

1. Đầu: Quanh mắt màu xanh tím
2. Thân: Có đám xanh tím ở bụng và mặt dưới đuôi
3. Cánh: Có mảng xanh tím nhỏ ở mỗi cánh

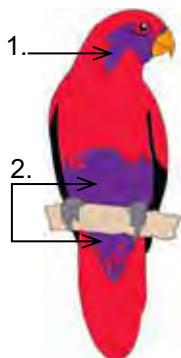


Environment Canada

VẸT TAI XANH

Eos semilarvata

1. Đầu: Có đám xanh tím ở má, họng, tai và kéo xuống bên cổ
2. Thân: Có đám xanh tím ở bụng và mặt dưới đuôi

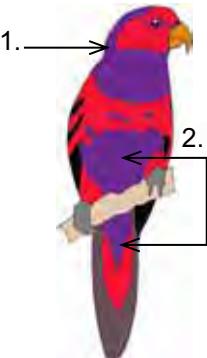


Environment Canada

VẸT CỔ TÍM

Eos squamata

1. Đầu: Có khoang xanh tím quanh cổ, sắc màu thay đổi có thể nhạt hơn ở một số cá thể
2. Thân: Xanh tím ở bụng và mặt dưới đuôi

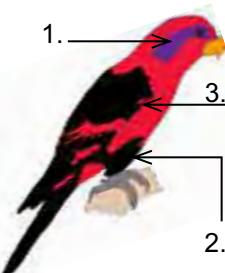


Environment Canada

VẸT CÁNH ĐEN

Eos cyanogenia

1. Đầu: Có dải tím xanh chạy từ mắt xuống bên cổ
2. Thân: Hồng và đùi đen
3. Cánh: Có đám đen trên cánh

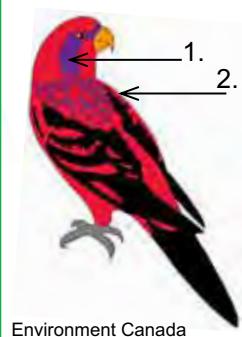


Environment Canada

VẸT SỌC XANH

Eos reticulata

1. Đầu: Có dải tím xanh chạy từ mắt xuống cuối cổ.
2. Thân: Trên lưng có các sọc xanh tím.



Environment Canada

Tình trạng được bảo vệ:

Vẹt xanh đỏ:

CITES: Phụ lục I

Vẹt đỏ:

CITES: Phụ lục II

Vẹt tai xanh:

CITES: Phụ lục II

Vẹt cổ tím:

CITES: Phụ lục II

Vẹt cánh đen:

CITES: Phụ lục II

Vẹt sọc xanh:

CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

VẸT MÀO CỌ VÀ VẸT ĐẦU ĐỒM XANH



VẸT MÀO CỌ - *Probosciger aterrimus*

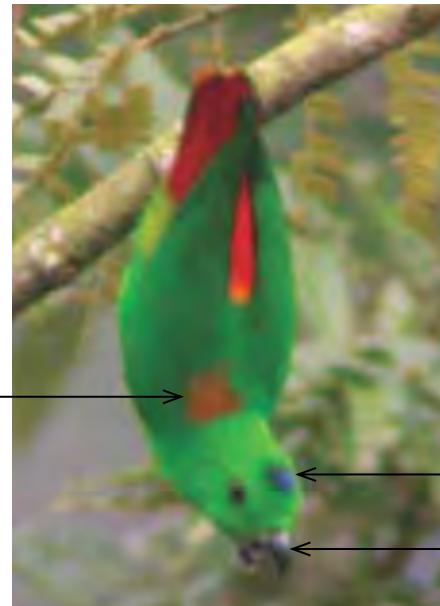
Vẹt mào cọ



Mark Auliya/TSEA

VẸT ĐẦU ĐỒM XANH - *Loriculus galgulus*

Vẹt đầu đóm xanh



Mỏ đen

Dài thân 12cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Vẹt mào cọ:

CITES: Phụ lục I

Vẹt đầu đóm xanh:

CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)

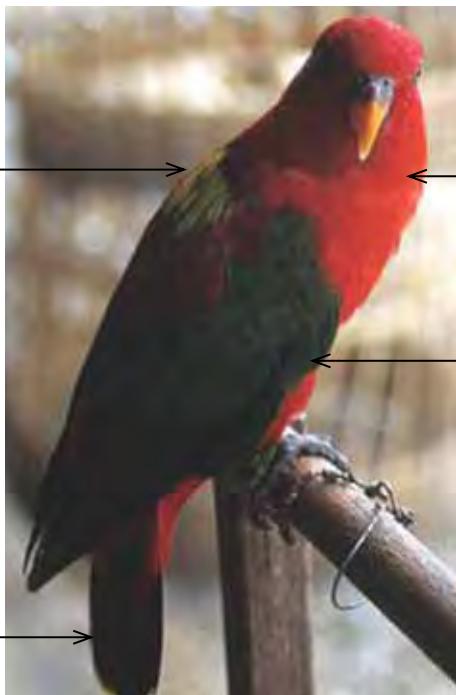


VẸT LƯNG ĐỒM VÀNG VÀ VẸT ĐẦU ĐEN

VẸT LƯNG ĐỒM VÀNG - *Lorius garrulus*

VẸT ĐẦU ĐEN - *Lorius lory*

Vẹt lưng đóm vàng



Có đám
vàng lẫn
xanh lá cây
trên lưng

Mút đuôi
xanh đen

Dài thân: 30cm.

Đầu, ngực
và bụng
màu hồng
đỏ

Cánh màu
xanh lá cây,
Có dải màu
hồng dưới
cánh

Chris Shepherd/TSEA

Vẹt đầu đen



Chris Shepherd/TSEA

Họng và bụng
hồng thắm

Mỏ vàng, da gốc
mỏ nâu xám

Cánh màu
xanh lá cây

Lưng có các
mảng xanh tím

Đầu đen

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)

Tình trạng được bảo vệ:

Vẹt lưng đóm vàng:

CITES: Phụ lục II

Vẹt đầu đen:

CITES: Phụ lục II



VỆT TRẮNG MÀO VÀNG

Cacatua sulphurea

Vẹt trắng mào vàng



WW F-Canon / Ian CRAVEN

Tình trạng được bảo vệ:

Vết trắng mào vàng:

CITES: Phụ lục I

Vẹt trắng Muluca:

CITES: Phụ lục I

Vẹt trắng Philippin:

CITES: Phụ lục I

VỆT TRẮNG MULUCA

Cacatua moluccensis

Vẹt trắng muluca



Chris Shepherd/TSEA

Mào
lớn, uốn
ngược ra
sau, màu
trắng và
hồng

VỆT TRẮNG PHILIPPIN

Cacatua haematuropygia

Vẹt trắng philippin



Chris Shepherd/TSEA

Đầu
không
có mào
lông

Mặt dưới
của đuôi
có vùng
màu đỏ

ĐV NƯỚC NGOÀI

Dang buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)



Chris Shepherd/TSEA

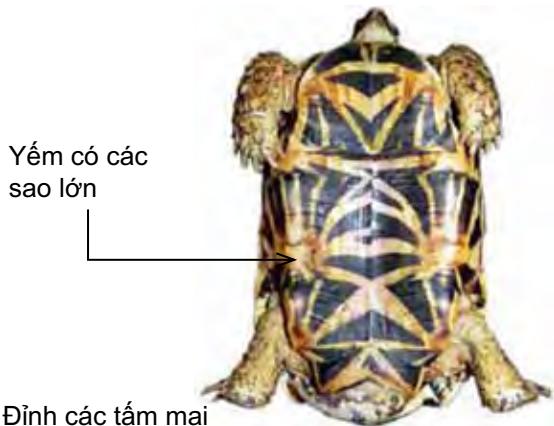


RÙA SAO ẤN ĐỘ VÀ RÙA SAO MIỀN ĐIỆN

RÙA SAO ẤN ĐỘ - *Geochelone elegans*

RÙA SAO MIỀN ĐIỆN - *Geochelone platynota*

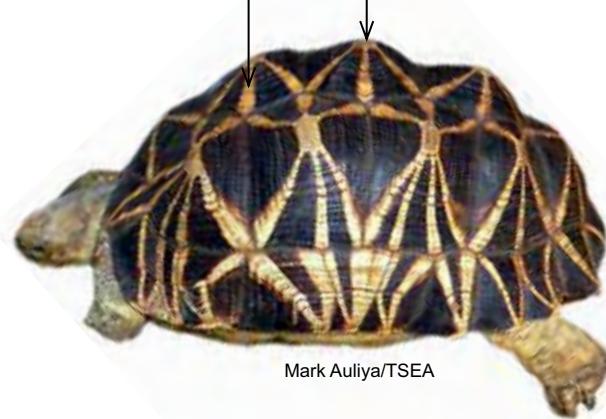
Rùa sao Ấn Độ



Rùa sao miền điện

Mai có các đường trắng kem tạo thành các sao

Đỉnh các tấm mai khum tròn



Dài mai: tới 26cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa sao Ấn Độ:
CITES: Phụ lục II

Rùa sao miền điện:
CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)





RÙA MÔM LỢN - *Carettochelys insculpta*



Mark Auliya/TSEA



Mark Auliya/TSEA



Mark Auliya/TSEA

Viền mai trắng

Dài mai tới 55cm.

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)



RÙA MADAGAXCA

RÙA MADAGAXCA - *Astrochelys (Geochelone) yniphora*



Mai hình vòm cao, hoa văn hình ngũ giác

Vùng trung tâm của các tấm mai không có sọc hoặc đốm

Mai uốn vòm sâu

Sandrine Pantel/TSEA



Tấm trước của yếm bụng to, dài và cong ngược lên trên

WWF-Canon/Martin Harvey

Dài mai tối 48cm

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)

RÙA DA BÁO VÀ RÙA PAN KẾCH



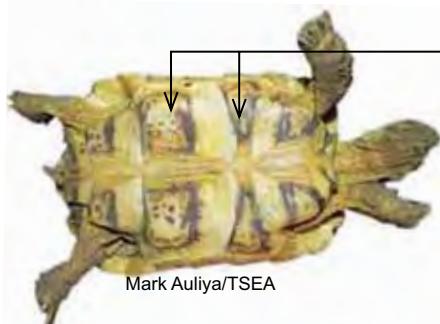
RÙA DA BÁO - *Geochelone pardalis*

Rùa da báo



Mai có các
đốm và
hoa tiết
màu đen
trên nền
vàng kem

Mark Auliya/TSEA



Yếm có chấm
và vệt đen

Mark Auliya/TSEA

Khối lượng thân: 20kg. Dài mai tới 70cm

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa da báo:

CITES: Phụ lục II

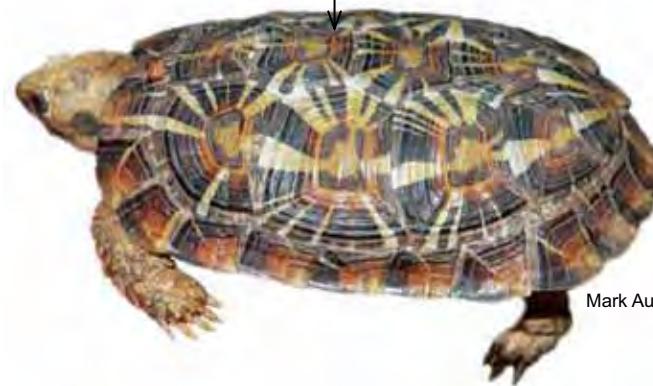
Rùa Pan kέch:

CITES: Phụ lục II

RÙA PAN KẾCH - *Malacochersus tornieri*

Rùa pan kέch

Mai có hoa văn hình sao
nhưng không rõ nét ở
một số cá thể



Mark Auliya/TSEA

Hộp mai dẹt, cao tối đa 6cm
Dài mai tới 18cm.

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)



Mark Auliya/TSEA



CÁ SẤU CU BA

CÁ SẤU CU BA - *Crocodylus rhombifer*

Tên khác: Không

Không có gờ chạy
từ mũi lên mắt



Có thể có các tẩm
sừng nhỏ sau chẩm



Đầu ngắn, bạnh to

John Thorbjarnarson

Tom Dacey

Chú ý:

- Cá sấu rất dữ
- Cá sấu cuba đã được nuôi thương mại

Dài thân tới 3,5m

Dạng buôn bán:

Cá sấu con (nuôi thương phẩm)
Thịt (làm thực phẩm)
Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)

Tình trạng được bảo vệ:

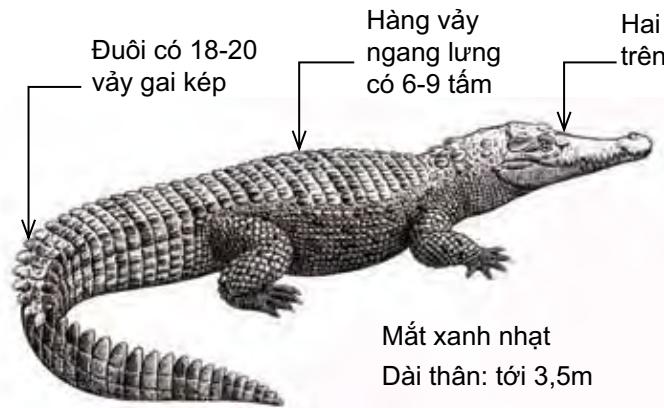
CITES: Phụ lục I

CÁ SẤU NIU GHINÊ VÀ CÁ SẤU PHILIPPIN



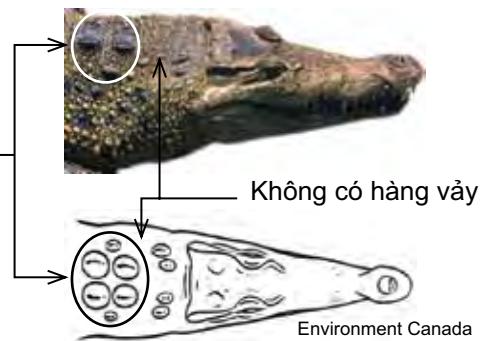
CÁ SẤU NIU GHINÊ - *Crocodylus novaeguineae*

Cá sấu niu ghinê



Environment Canada

Có 4 tấm vảy lớn
và mỗi bên có
một tấm vảy nhỏ



Environment Canada

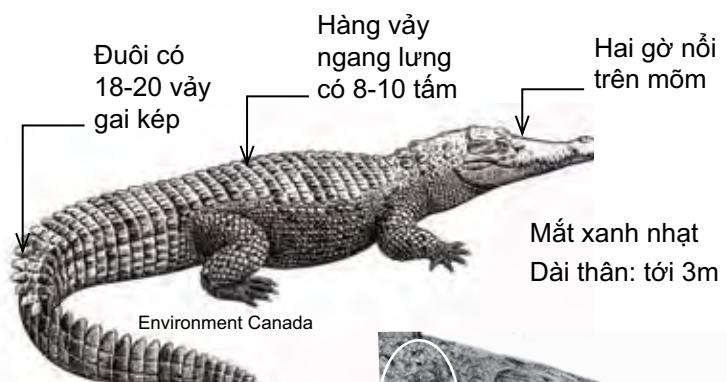
Tình trạng được bảo vệ:

Cá sấu niu ghinê:
CITES: Phụ lục II

Cá sấu philippin:
CITES: Phụ lục I

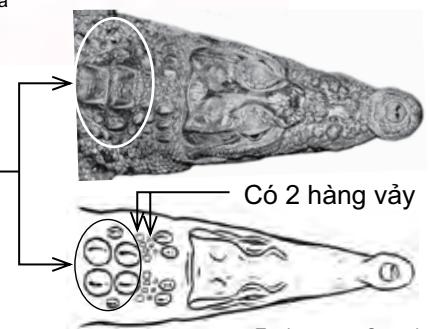
CÁ SẤU PHILIPPIN - *Crocodylus mindorensis*

Cá sấu philippin



Environment Canada

Có 4 tấm vảy lớn
và mỗi bên có
một tấm vảy nhỏ



Environment Canada

Dạng buôn bán:

Cá sấu con (nuôi thương phẩm)
Thịt (làm thực phẩm)
Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)

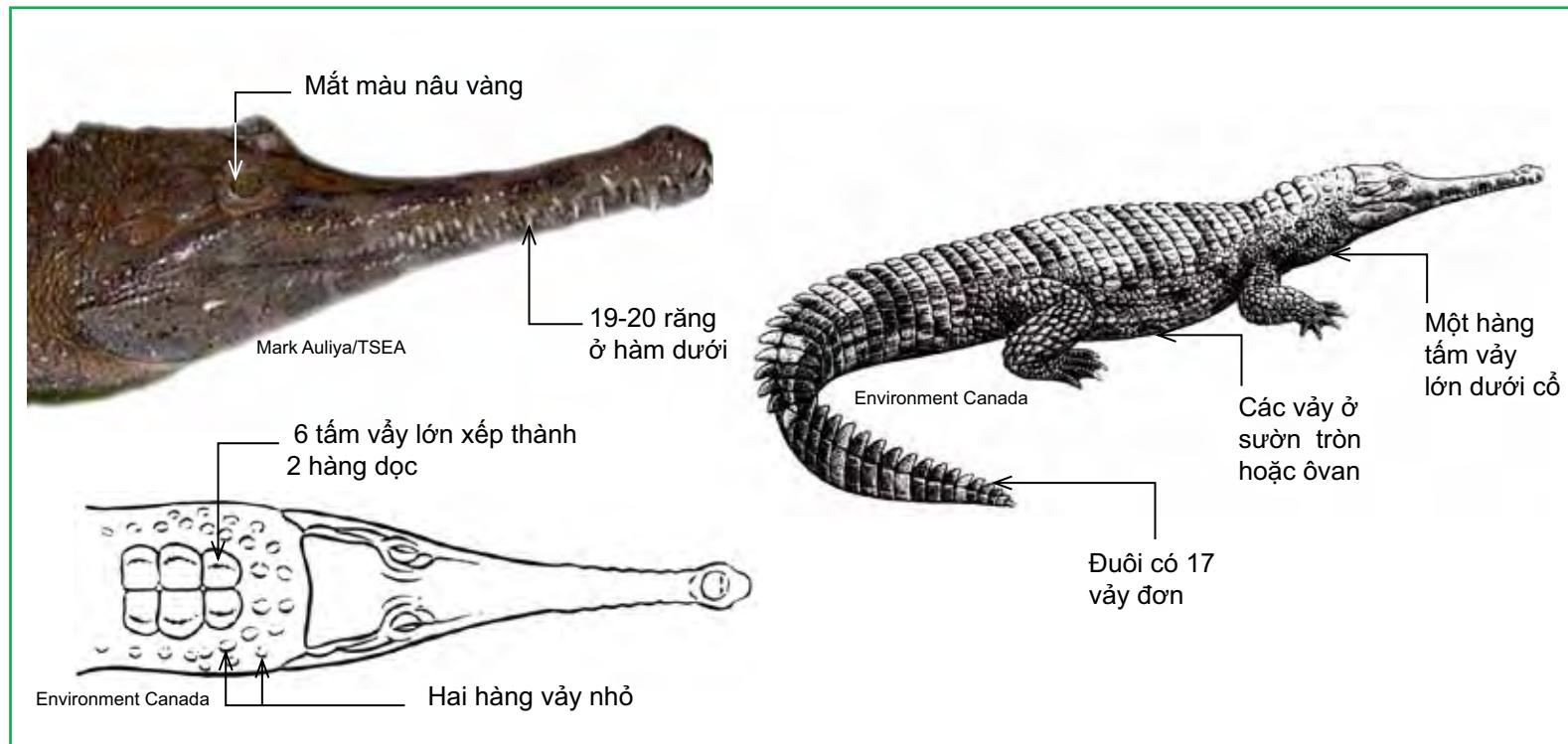


TSEA



CÁ SẤU MẮT VÀNG

CÁ SẤU MẮT VÀNG - *Tomistoma schlegelii*



ĐV NƯỚC NGOÀI

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục I

Dạng buôn bán:
Cá sấu con (nuôi thương phẩm)
Thịt (làm thực phẩm)
Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)





PHẦN VI: PHỤ LỤC



Đặng Huy Phương



PHỤ LỤC I: GIẤY PHÉP CITES

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA GIẤY PHÉP CITES

GIẤY PHÉP CITES ĐI KÈM VỚI LÔ HÀNG

PHỤ LỤC I

Giấy phép xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hoặc chứng chỉ tài xuất khẩu và giấy phép nhập khẩu.

PHỤ LỤC II VÀ PHỤ LỤC III

Giấy phép xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hoặc chứng chỉ tài xuất khẩu





PHƯƠNG PHÁP THÔNG THƯỜNG ĐỂ PHÁT HIỆN GIẤY PHÉP GIAN LẬN

Phương pháp thông thường để phát hiện giấy phép gian lận là KIỂM TRA

Giấy phép giả mạo

- 1. Chất lượng giấy trông khác thường** Độ dày, thớ giấy và/hoặc màu sắc khác lạ.
- 2. Con dấu hoặc tem đảm bảo** Sao chép chất lượng kém hoặc nét con dấu thô (Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam có lưu trữ các mẫu giấy phép của hầu hết các nước thành viên CITES).

Giấy phép bị sửa chữa

- 1. Giấy phép là bản sao** Thông thường, chỉ được sử dụng một bản giấy phép gốc (trường hợp được sử dụng bản sao, những bản đó phải có chữ ký gốc và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đó).
- 2. Bản in bất thường** Trên cùng một văn bản có sử dụng mực in khác màu và các kiểu chữ, cỡ chữ khác nhau.
- 3. Có các vết mực** Có thể cho thấy đã sử dụng chất tẩy mực để sửa chữa giấy phép – dễ nhìn thấy vết tẩy hơn khi gioi giấy phép lên trước nguồn sáng.
- 4. Giấy phép bị ghi thêm hoặc gạch xóa** Giấy phép không còn giá trị nếu bị sửa chữa, thay đổi (trừ khi Cơ quan thẩm quyền quản lý xác nhận sự thay đổi đó).

Giấy phép không còn giá trị

- 1. Quá hạn** Dùng giấy phép đã quá hạn. Đối với xuất khẩu và tái xuất khẩu, thời gian từ ngày cấp đến ngày hết hạn không được quá 6 tháng, và không quá 12 tháng đối với giấy phép nhập khẩu hoặc chứng nhận xuất xứ.
- 2. Nội dung trong giấy phép không phù hợp với lô hàng** Mẫu vật khai trong giấy phép không phù hợp với mẫu vật thực tế trong lô hàng (khác loài, khác số lượng hoặc khác mặt hàng hay dẫn xuất).



PHỤ LỤC I: GIẤY PHÉP CITES

CÁC TRƯỜNG HỢP GIAN LẬN GIẤY PHÉP THƯỜNG GẶP

Tái xuất khẩu Kiểm tra các thông tin sau có được ghi rõ trong ô 12 không ◆

1. Nước xuất xứ
2. Số lượng xuất khẩu được phép
3. Ngày tháng năm cấp giấy phép xuất khẩu

Tái xuất liên tiếp Kiểm tra các thông tin sau có được ghi rõ trong ô 12a không ★

1. Nước tái xuất cuối cùng
2. Số lượng giấy phép hoặc chứng chỉ tái xuất
3. Ngày tháng năm cấp
4. Kiểm tra xem ô 12 ◆ đã được điền đầy đủ chưa

Quá cảnh

1. Kiểm tra xem nơi đến cuối cùng nêu trong giấy phép có trùng với nơi đến nêu trong chứng từ vận chuyển không.
2. Nếu có thể kiểm tra xem lô hàng vận chuyển có khớp với những gì đã ghi trong giấy phép không.

Xiếc hoặc triển lãm lưu động

1. Mỗi động vật cần có riêng một chứng chỉ triển lãm lưu động hoặc giấy phép hay chứng chỉ CITES.
2. Kiểm tra xem các dấu hiệu, hình xăm hoặc nhãn hiệu của mỗi con vật có giống như ghi trong chứng chỉ không.
3. Kiểm tra xem các điều kiện vận chuyển cần thiết đã thích hợp cho từng con vật chưa.
4. Chứng chỉ triển lãm lưu động có hiệu lực trong 3 năm – trả lại bàn gốc sau khi đã kiểm tra. Chứng chỉ có các liên và các ô để ghi nhận nhiều lần xuất hoặc tái xuất.

Buôn bán với các nước không phải là thành viên CITES

1. Các mặt hàng phải kèm theo các hồ sơ với tất cả các thông tin mà các giấy phép CITES theo yêu cầu

MẪU GIẤY PHÉP CITES



PHỤ LỤC I: GIẤY PHÉP CITES

CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		PERMIT/CERTIFICATE No.	Original
		<input type="checkbox"/> EXPORT	2. Valid until
		<input type="checkbox"/> RE-EXPORT	
		<input type="checkbox"/> IMPORT	
3. Importer (name and address)		4. Exporter/re-exporter (name, address and country) 	
5. Special conditions		6. Name, address, national seal/stamp and country of Management Authorit 	
7.8. Scientific name (genus and species) and common name of animal or plant		9. Description of specimens including identifying marks or numbers (age, sex if live)	10. Appendix no and Source (see reverse)
7.8.		9.	10.
A 12. Country of origin * Permit no.		Date	11. Quantity (including unit)
			11.
B 12. Country of origin * Permit no.		Date	11a. Total exported Quota
			11a.
7.8.		9.	10.
C 12. Country of origin * Permit no.		Date	12a. Country of last re-export
			11. Certificate no. Date
7.8.		9.	11.
D 12. Country of origin * Permit no.		Date	12a. Country of last re-export
			11. Certificate no. Date
7.8.		9.	11.
14. Export endorsement		15. Bill of Lading/Air waybill number 	
Block	Quantity	Security stamp, signature and official seal	
A			
B			
C			
D	Port of export	Date	Signature
13. This permit/certificate is issued by: 			
Place _____ Date _____			
14. Export endorsement			
15. Bill of Lading/Air waybill number			
Block	Quantity	Security stamp, signature and official seal	
A			
B			
C			
D	Port of export	Date	Signature
Official stamp and title			
CITES PERMIT/CERTIFICATE No. _____			



PHỤ LỤC II: CÁC THỦ THUẬT GIẤU HÀNG THƯỜNG GẶP

GIẤU TRONG HÀNH LÝ VÀ TRONG NGƯỜI

Thường dùng để giấu các mẫu vật có giá trị cao, dễ hư hỏng, nhỏ và hiếm như: Sừng tê giác, vảy tê tê, cao động vật, trứng chim, rùa và nhiều loài động vật nhỏ có giá trị khác.



Đặng Huy Phương

Sừng tê giác do Hải quan Việt Nam tịch thu được trong hành lý bay



Nguyễn Xuân Nghĩa

Chà vá ép khô do Chi cục kiểm lâm Quảng Nam tịch thu.



Vũ Ngọc Thành



Vũ Ngọc Thành

Mật gấu rừng và cao động vật thường được giấu trong hành lý hoặc trong người



Nguyễn Xuân Nghĩa

Xương hổ thường được chia nhỏ giấu trong hành lý do nhiều người vận chuyển. Người mua sau đó ráp lại thành bộ xương để kiểm tra, tránh hàng giả.



GIẤU TRONG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN



Chi cục Kiểm lâm Hà Nội

Vụ buôn lậu hổ tại Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Xác hổ thường được đóng trong thùng đông lạnh và được vận chuyển cùng với các hàng hóa, thực phẩm đông lạnh khác.



Hải quan Hải Phòng

Hải quan Hải phòng phát hiện vụ ngà voi Châu Phi được giấu trong công-ten-nơ và khai báo hải quan là nhựa phế liệu. Giấy tờ đi kèm lô hàng ghi xuất xứ từ Tanzania qua cảnh Malaixia và nhập cảng Hải Phòng đầu tháng 3 năm 2009.



Hải quan Hải Phòng

Ở Việt Nam, đã phát hiện các trường hợp vận chuyển động vật hoang dã trái phép dưới nhiều hình thức như:

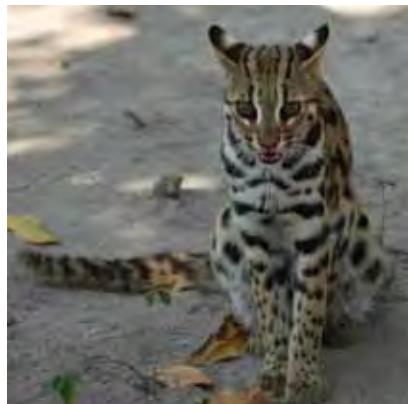
- Giấu trong khoang đặc biệt dưới gầm xe tải
- Giấu trong các xe đặc chủng: xe cứu thương, xe quân đội, xe đám cưới, xe đám tang.
- Giấu lẫn với các loại hàng hóa khác như nông sản, quần áo, sắt vụn, hải sản thông thường.



PHỤ LỤC II: CÁC THỦ THUẬT GIẤU HÀNG THƯỜNG GẶP

TRỘN CÁC LOÀI CÓ HÌNH THÁI TƯƠNG TỰ VÀO MỘT LÔ HÀNG

Lô hàng có nhiều loài có hình dạng tương tự, nhưng chỉ khai báo hải quan một hoặc vài loài. Một số ví dụ:



Nguyễn Vũ Khởi

Mèo rừng
Prionailurus bengalensis
loài thuộc Phụ lục II CITES

Giấu lẩn với



Nguyễn Xuân Đặng

Mèo nhà - *Felis catus*
là loài không thuộc CITES và
ND 32/2006/NĐ-CP



Nguyễn Xuân Đặng

Cầy gấm
Prionodon pardicolor
loài thuộc Phụ lục I CITES

Giấu lẩn với



Đặng Ngọc Cảnh

Cầy vòi đốm
Paradoxurus hermaphroditus
hoặc các loại cầy khác
là loài không thuộc Phụ lục CITES



Nguyễn Xuân Đặng

Rắn ráo trâu
Ptyas mucosus
loài thuộc Phụ lục II CITES

Giấu lẩn với



Nguyễn Văn Sáng

Rắn ráo thường
Ptyas korros
loài không thuộc phụ lục CITES



NÚP DANH ĐỘNG VẬT GÂY NUÔI SINH SẢN

Động vật gây nuôi là những động vật có nguồn gốc hoang dã được gây nuôi sinh sản trong môi trường nhân tạo. Thường rất khó phân biệt giữa mẫu vật nuôi và mẫu vật hoang dã bằng mắt thường. Vì vậy động vật hoang dã thường được kê khai là động vật gây nuôi để lẩn tránh sự kiểm soát. Các loài bò sát thường bị bắt từ tự nhiên khi còn non hoặc từ trứng để nuôi lớn, cũng được khai báo là nuôi sinh sản

Các loài Phụ lục I như Cá rồng (*scleropages formosus*) chỉ được buôn bán nếu chúng được gây nuôi sinh sản trong các trại đã đăng ký CITES.



Tan Heok Hui

Ba điều kiện để cá rồng được buôn bán thương mại là:

1. Cơ sở nuôi đã đăng ký với cơ quan CITES
2. Mẫu vật phải từ thế hệ F2
3. Mẫu vật đã được gắn chíp.

Một số ví dụ:



Trăn đất
Python molurus
CITES: Phụ lục II
ND 32/2006/NĐ-CP: IIB



Nguyễn Xuân Đặng

Cá sấu xiêm
Crocodylus siamensis
CITES: Phụ lục I
ND32/2006/NĐ-CP: IIB



Charlie Manolis

Kỳ đà hoa
Varanus salvator
CITES: Phụ lục II



Mark Auljaya/TSEA

Khỉ đuôi dài
Macaca fascicularis
CITES: Phụ lục II
ND32/2006/NĐ-CP: IIB

Theo các quy định của CITES và luật pháp Việt Nam, các con giống gây nuôi sinh sản tại các trại nuôi phải có nguồn gốc hợp pháp và việc sưu tầm nguồn con giống này không được gây tổn hại đến sự tồn tại lâu dài của loài đó trong tự nhiên. Các quần thể gây nuôi sinh sản phải có khả năng tự duy trì lâu dài. Được phép bổ sung thêm cá thể từ tự nhiên NHƯNG CHỈ KHI việc sưu tầm các cá thể này là hợp pháp (phù hợp với các quy định của CITES và luật pháp Việt Nam) và phải không gây tổn hại đến sự tồn tại lâu dài của loài trong tự nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần 1. Động vật. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội
2. CITES appendices I, II and III (Valid from 1 July 2008). <http://www.cites.org>
3. Eckert, K.L., Bjorndal K.A., Abreu-Grobois F.A. and Donnelly M. (Editors). 1999 *Research and Management Techniques for the Conservation of Sea Turtles*. IUCN/SSC Marine Turtles Specialist Group Publication No.4
4. Espinoza E. O., Mann M. J., 1999. *Identification guide for ivory and ivory substitutes*. WWF, TRAFFIC and CITES Secretariat
5. Francis C.M., 2008. *A guide to the Mammals of Southeast Asia*. Princeton University Press. Princeton and Oxford
6. Loure S.A., et al. 2004. *A Guide to the Identification of Seahorses*. Project Seahorse and TRAFFIC North America. Washington D.C.: Univ. of British Columbia and WWF
7. Nadler T., Nguyễn Xuân Đặng, 2008. Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam - Phần động vật ở cạn. Haki Publishing, Hà Nội
8. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trải và Phillipps K., 2000. *Chim Việt Nam. Birdlife Quốc tế tại Việt Nam*. Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội
9. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc và Nguyễn Quang Trường, 2005. *Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp
10. Phạm Nhật và Nguyễn Xuân Đặng, 2000. *Sổ tay ngoại nghiệp nhận diện thú khu vực Phong Nha-Kẻ Bàng*. Nxb. Lao Động - Xã Hội, Hà Nội
11. Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đặng 2001. *Sổ tay ngoại nghiệp nhận diện các loài thú lớn của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát*. Nxb. Lao Động – Xã Hội, Hà Nội
12. Stuart B. L., P. P. van Dijk and Hendrie D.B., 2001. *Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia*. WCS. DesignGroup Cambodia
13. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, TRAFFIC SEA, Cục Kiểm lâm, 2000. *Nhận dạng động vật hoang dã bị buôn bán*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội
14. 2008 IUCN Red list of Threatened species. <http://www.redlist.org>

Để có thêm thông tin xin liên hệ:

Cục Kiểm lâm
Số 2, Phố Ngọc Hà, Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-43-7335676
Fax: 84-43-7335685
Chánh Văn phòng: 84-43-7341765
Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

TRAFFIC Đông Nam Á,
Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng
39 Xuân Diệu, Tây Hồ
Hà Nội, Việt Nam
Tel: 84 4 3719 3116/9
Fax: 84 4 3719 3093
Email: traffic-gmp@traffic.netnam.vn
Website: www.traffic.org

TRAFFIC International
219a Huntingdon Road
Cambridge CB3 0DL
United Kingdom
Tel: (44) 1223 277427
Fax: (44) 1223 277437
Email: traffic@traffic.org
Website: www.traffic.org

